

Tạp Chí TRÚC LÂM số 46

Lá Thư Trúc Lâm	02
Lòng Từ Bi Hóa Độ Của Đức Phật..... H.T. Thích Trí Chơn	03
Tư Tưởng Thiền Học Trần Thái Tông..... Như Hùng	05
Những Sắc Thái Đặc Thù Của Phật Giáo..... Nguyễn Trần Ai	14
Đạo Tâm..... Thích Quảng Thanh	18
Danh Ni Truyện.....Ngọc Bảo	20
Chùa Bảo Quang Trên Đà Phát Triển.....Thích Nữ Như Bảo	23
Mùa Vu Lan Kể Chuyện Báo Hiếu..... Mỹ Tâm Trinh	26
Mùa An Cư	Thích Nữ Giới Hương 28
Vấn Đẹp Vô Vàn.....(Thơ) Thanh Trí Cao	32
Lệ Và Sương.....Nhật Chiêu	33
Hành Y Nghĩa Hiệp..... Nhuận Hùng	35
Có Không.....(Thơ) Hàn Trúc	32
Tiền Mẹ Ra Biển.....Bích Thủy	39

Mẹ Là Chân Lý.....	(Thơ) Thanh Trí Cao, (Nhạc) Hoàng Quang Huế	42
Chiêu Hồn.....	(Thơ) Thanh Trí Cao, (Nhạc) Nam Hưng	43
Nhất Tâm Cầu Nguyện.....	Thanh Trí Cao	44
Trầm Tư và Vũ Trụ	Thích Nữ Giới Hương	46
Hành Trình Nơi Xứ Người	Thích Nữ Như Bảo	48
Tháng Bảy Ngày Rằm.....	Thanh Thái	51
Cầu Siêu Trên Biển.....	Mỹ Tâm Trinh	53
Lòng Mẹ	(Thơ) Tịnh Hạnh	55
Lục Hòa	Tâm Tường - Lê Đình Cát	56
Kỷ Niệm Tuổi Thơ.....	Diệu Trí	58
Mẹ Cha.....	(Thơ) Cát Chi	59
Mẹ và Những Tiếp Nối	Huệ Trân	60
Pháp Môn Tu Học	Đức Hạnh	63
Thương Tiếc Lá Xanh	(Thơ) Vũ Khang	64
Điều Vãn Của Cộng Đồng Phật Giáo Nam California		65
Truy Niệm Của Chùa Bảo Quang.....		66
Tấm Lòng Của Người Việt Đối Với Người Vô Gia Cư.....	Thanh Phong	67

Phật Giáo Tinh Hoa và Phát Triển

NHỮNG SẮC THÁI ĐẶC THÙ CỦA PHẬT GIÁO

Phương Đăng Kinh

Nguyễn Trần Ai

Bài I. Bản Thân Đức Phật

Chương IV. Câu Thi Na

Tiết IV. Giáo Điển

IV.3. PHƯƠNG ĐĂNG KINH

Các kinh Đại Thừa còn gọi là Phương Đăng Kinh (*Vaipulya Sūtra*). Phương là ngay thẳng, Đăng là đồng đều bình đẳng khắp nơi. Phương Quảng đồng nghĩa với Phương Đăng, nghĩa là Vô Lượng Nghĩa Kinh. Đức Phật giảng Phương Đăng Kinh vào thời giáo thứ ba (gọi là phương đẳng thời) theo cách Thiên Thai Tông chia 45 năm Đức Phật hoằng pháp làm 5 thời giáo:

1/ Ngay sau khi Phật đắc đạo Ngài giảng Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh trong 21 ngày nhưng các đệ tử không lãnh hội được, giáo thời này ví như *ksira* (sữa tươi = whole milk)

2/ Ngài bèn giảng các kinh A Hàm (Agama hay Mrgadava) ở vườn Lộc Uyển, thuyết Tứ diệu đế, Bát chánh đạo và Thập nhị nhân duyên trong 12 năm, giáo thời này ví như *dadhi* (sữa đông = coagulated milk)

3/ Sau đó Ngài giảng các phương đẳng kinh (Vaipulya) như Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh và Lăng Già Kinh, tức các đoạn sơ khởi của Đại Thừa, so sánh Bồ tát với A la hán trong 8 năm, giáo thời này ví như *nevanita* (váng sữa = curds)

4/ Trong 22 năm kế tiếp Ngài giảng kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, giáo thời này ví như *ghrta* (bơ = butter)

5/ Trong 8 năm cuối đời Ngài giảng Diệu Pháp Liên Hoa và Đại Bát Niết Bàn, thuyết về 3 thừa chung quy cũng chỉ là Nhất Thừa (ekayana) tức Phật Thừa (Buddhayana), giáo thời này ví như *ghee* (đề hồ = clarified butter).

Giáo sư A. L. Basham giải thích:

Giáo điển của các tông phái Đại Thừa chứa đựng nhiều tư liệu cũng ghi trong Pali, thường được khuyếch trương và chấp nhận, nhưng quan tâm của những người theo Đại Thừa hướng nhiều hơn về những thánh thư mà giáo điển Pali không có cái gì tương đương và được khẳng định cũng là các bài pháp của Đức Phật. Đó là những Vaipulya Sutra, Phương Đẳng Kinh, dài hơn các

kinh trong Kinh Tạng và được viết bằng Phạn ngữ Phật giáo. Trong số những kinh Đại Thừa này đứng hàng vinh dự phải kể Diệu Pháp Liên Hoa, trình bày các giáo lý chính của Phật giáo Đại Thừa bằng văn thể khá giản dị và hay với các tỷ dụ và các minh họa nên thơ... Một nhóm văn bản Đại Thừa quan trọng là Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa có nhiều bản tồn tại, thường được biết theo số các câu từ 700 đến 100,000... Các kinh Đại Thừa còn nhiều không kể hết được (“The Greater Vehicle” of Mahayana Buddhism trong The Buddhist Tradition in India, China and Japan, 80-1).

Phương đẳng kinh có rất nhiều, chỉ có thể nói đến một số.

IV.3.A. DUY MA CẬT SỞ THUYẾT KINH (Vimalakīrti nirdeśa sūtra, Hán: Wei-mo-chieh so-shuo ching) gọi tắt là Duy Ma Cật Kinh hay Duy Ma Kinh (Nhật: Yuimagyo), còn gọi là Duy Ma Cật Tử Sở Vấn Kinh, Đại Phương Đẳng Đảnh Vương Kinh. Vimalakīrti (Vimala = vô cấu, tịnh; Kīrti: danh, xưng) dịch nghĩa là Vô cấu xưng, Duy ma, Tịnh Danh. Vimalakīrti (Duy Ma Cật) là một trưởng giả thành Tỳ xá lý, đệ tử tại gia của Phật, giàu có, đa văn, quảng kiến, thông đạo lý, biện tài hơn hẳn các hàng Thanh văn, Bồ tát. Ngài là một vị cổ Phật hiệu là Kim Túc Như Lai, hiện thân cõi ta bà để ủng hộ Phật Thích Ca hoàng dương Phật pháp.

Nguyên bản Phạn ngữ nay đã thất truyền, may còn bản dịch ra Tạng ngữ là bản đầy đủ nhất và các bản Hán dịch như “Phật thuyết Duy Ma Cật kinh” của một sa môn xứ Nguyệt Chi (Yueh-

Chih tức Đô Hóa La = Tukhara bây giờ là Badakchan hay Tokharestan hay Indo-Scythia) tên là Chi Khiêm (Chih Ch'ien) đến Lạc Dương vào cuối Nhà Hán đầu Nhà Ngụy, “Thuyết Vô Cấu Xứng Kinh” của Huyền Trang, “Duy Ma Cát Sở Thuyết Kinh” 3 quyển của Cưu Ma La Thập (Kumarajiva = Đồng Thọ: 344-413).

Cổ hòa thượng Thích Duy Lực (1923-2000) dịch bản của Cưu Ma La Thập sang tiếng Việt do Từ Ân Thiền Đường Santa Ana, Nam California, xuất bản năm 1991, mục lục như sau: Lời Dịch Giả, 1. phẩm Phật quốc, 2. phẩm Phương tiện, 3. phẩm Đề tử, 4. phẩm Bồ Tát, 5. phẩm Văn Thù Sư Lợi, 6. phẩm Bất tư nghị, 7. phẩm Quán chúng sanh, 8. phẩm Phật đạo, 9. phẩm vào Pháp môn không hai, 10. phẩm Phật Hương Tích, 11. phẩm Hạnh Bồ Tát, 12. phẩm Bất Động Như Lai, 13. phẩm Pháp Cúng dường, 14. phẩm Chúc lụy.

Trong “Lời Dịch Giả”, ngài Duy Lực nói qua về yếu chỉ của Kinh: *Kinh Duy Ma Cát bất khả tư nghị, tuyệt diệu cùng tột, ý chỉ thâm huyền, chẳng phải lời nói có thể diễn tả. Siêu việt tam không (Nhơn không, Pháp không, Không không) chẳng phải nhị thừa có thể đo lường. Mênh mông vô vi mà vô sở bất vi, chẳng biết tại sao như thế mà tự được như thế, tâm cảnh đều tuyệt, nói bất khả tư nghị là vậy.*

Trong 14 phẩm, phẩm nào cũng tuyệt diệu nhưng không thể chép lại hết ở đây, duy phẩm 05. “Văn Thù Sư Lợi thăm bệnh” thiền nghĩ lý thú hơn cả, chứng minh cư sĩ cũng có thể đạt Giác

Ngộ không kém các vị xuất gia. Xin mạn phép chép lại nguyên văn:

Bấy giờ Phật bảo Văn Thù Sư Lợi đến thăm bệnh, Văn Thù bạch Phật rằng:

-Thế Tôn! Bạc Thượng Nhơn kia khó bề đối đáp, vì Ngài thấu đạt thật tướng, khéo thuyết pháp yếu, trí huệ biện tài vô ngại, biết hết tất cả lối tu của Bồ Tát, thâm nhập bí tạng của chư Phật, du hí thần thông, hàng phục ma chúng, trí huệ phương tiện đều đã viên mãn. Tuy thế, con xin vâng thánh chỉ đến thăm bệnh Ngài.

Lúc ấy các Bồ Tát, đại đệ tử và Thích Phạm tứ thiên vương trong chúng đều nghĩ rằng: “Nay hai đại sĩ Văn Thù và Duy Ma Cật gặp nhau, ắt sẽ thuyết diệu pháp”. Tức thì tám ngàn vị Bồ Tát, năm trăm Thanh Văn và trăm ngàn trời người đều muốn đi theo.

Bấy giờ, Văn Thù cùng các vị Bồ Tát đại đệ tử và trời người cung kính cùng nhau vào thành Tỳ Da Ly.

Lúc ấy Duy Ma Cật biết Văn Thù cùng đại chúng đến, liền dùng thần lực dời đi tất cả đồ đạc và thị giả, trong phòng trống không, chỉ còn một giường để nằm bệnh. Văn Thù vừa bước vào nhà thì Duy Ma Cật liền nói:

-Khéo đến Văn Thù! Tương chẳng đến mà đến, tương chẳng thấy mà thấy.

Văn Thù nói:

-Đúng thế, cư sĩ! Nếu đến rồi thì chẳng đến nữa, nếu đi rồi thì chẳng đi nữa. Tại sao? Nói đến thì chẳng từ đâu đến, nói đi thì chẳng đi về đâu, chỗ được thấy chẳng còn thấy nữa. Hãy tạm bỏ qua việc này, nay bệnh của cư sĩ dễ chịu không? Điều trị có bớt mà chẳng thêm không? Thế Tôn gọi lời vô lượng ân cần để hỏi thăm cư sĩ. Bệnh do đâu mà khởi? Đã bao lâu rồi? Làm sao mới khỏi được?

Duy Ma Cát nói:

-Từ Si có Ái thì bệnh Ngã sanh. Vì tất cả chúng sanh bệnh nên tôi bệnh, nếu tất cả chúng sanh chẳng bệnh thì tôi khỏi bệnh. Tại sao? Bồ Tát vì độ chúng sanh nên vào sanh tử, có sanh tử thì có bệnh. Nếu chúng sanh được lìa bệnh thì Bồ Tát chẳng còn bệnh. Ví như trưởng giả chỉ có một đứa con, con bệnh thì cha mẹ cũng bệnh, nếu con lành bệnh thì cha mẹ cũng lành. Bồ Tát cũng như thế, đối với chúng sanh thương mến như con ruột, nếu chúng sanh bệnh thì Bồ Tát bệnh, chúng sanh lành bệnh thì Bồ Tát cũng lành. Còn nói về bệnh này do đâu mà khởi, bệnh của Bồ Tát do Đại Bi khởi.

Văn Thù hỏi:

-Phòng của cư sĩ sao rộng không chẳng có thị giả?

Duy Ma Cật nói:

-Các cồi Phật đều rỗng không.

-Lấy gì làm Không?

-Lấy Không làm không.

-Không đâu cần không?

-Vì chẳng phân biệt nơi Không nên không.

-Không có thể phân biệt ư?

-Phân biệt cũng không.

-Cái Không ấy nên cầu ở nơi nào?

-Nên cầu nơi sáu mươi hai kiến chấp.

-Sáu mươi hai kiến chấp nên cầu ở nơi nào?

-Nên cầu nơi giải thoát của chư Phật.

-Giải thoát của chư Phật nên cầu ở nơi nào?

-Nên cầu nơi tâm hạnh của chúng sanh. Về câu hỏi: Sao chẳng có thị giả? Tất cả ma chúng và ngoại đạo đều là thị giả của tôi. Tại sao? Bọn ma ham sự sanh tử, Bồ Tát ở nơi sanh tử mà chẳng bỏ; ngoại đạo ham sự tri kiến, Bồ Tát ở nơi tri kiến mà chẳng động.

Văn Thù lại hỏi:

-Tướng bệnh của cư sĩ như thế nào?

Duy Ma Cát đáp:

-Bệnh tôi vô hình chẳng thể trông thấy.

-Bệnh này hợp với thân hay hợp với tâm?

-Chẳng hợp với thân vì vốn là tướng thân; cũng chẳng hợp với tâm vì tâm như huyền hóa.

-Trong tứ đại thì đại nào là bệnh?

-Bệnh này chẳng phải địa đại, cũng chẳng là địa đại. Thủy, hỏa, phong đại đều cũng như thế. Nhưng vì bệnh chúng sanh từ tứ đại khởi, vì họ có bệnh nên tôi bệnh vậy.

Bấy giờ Văn Thù hỏi Duy Ma Cát rằng:

-Bồ Tát làm sao an ủi vị Bồ Tát có bệnh?

Duy Ma Cát nói:

-Nói thân vô thường, chẳng nói nhàm chán nơi thân. Nói thân có khổ, chẳng nói ưa thích Niết Bàn. Nói thân vô ngã mà thuyết pháp giáo hóa chúng sanh. Nói thân không tịch, chẳng nói tịch diệt rốt ráo. Nói hối cải tội trước mà chẳng nói vào thời quá khứ, vì bệnh của mình mà thương xót bệnh của người. Phải biết đau khổ từ vô số kiếp trước. Tưởng niệm lợi ích tất cả chúng sanh nên nhớ việc tu phước, tưởng niệm nơi tịnh mạng nên chẳng sanh phiền não. Thường khởi hạnh tinh tấn, nguyện làm y

vuơng để điều trị bệnh chúng sanh. Bồ Tát nên an ủi vị Bồ Tát có bệnh như thế để cho họ hoan hỉ.

Văn Thù hỏi:

-Cư sĩ! Vị Bồ Tát có bệnh phải tự điều phục tâm như thế nào?

Duy Ma Cật đáp:

-Vị Bồ Tát có bệnh nên nghĩ rằng "bệnh của mình đều do các phiền não, điên đảo, vọng tưởng từ kiếp trước mà sanh. Pháp vốn chẳng thật, thì ai là kẻ thọ bệnh. Tại sao? Vì tứ đại hòa hợp giả danh là thân. Tứ đại không có chủ, thân cũng vô ngã. Hơn nữa, bệnh này sanh khởi đều do chấp gã, vì thế ở nơi ngã chẳng nên chấp trước. Đã biết gốc bệnh, liền trừ ngã tướng và chúng sanh tướng, phải khởi pháp tướng." Bồ Tát nên nghĩ rằng "Thân này do các pháp hòa hợp mà thành, khởi chỉ là pháp khởi, diệt chỉ là pháp diệt." Dù nói các pháp hoà hợp mà mỗi mỗi pháp đều chẳng biết nhau. Lúc khởi chẳng nói ta khởi. Lúc diệt chẳng nói ta diệt. Bồ Tát muốn diệt pháp tướng nên nghĩ rằng, "Pháp tướng này cũng là điên đảo. Điên đảo tức là bệnh lớn, ta nên lìa nó."

Thế nào là lìa? Lìa ngã và ngã sở. Thế nào là lìa ngã, và ngã sở? Ấy là lìa nhị pháp. Thế nào là lìa nhị pháp? Chẳng nghĩ các pháp trong và ngoài, hành nơi bình đẳng. Thế nào là hành nơi bình đẳng? Là ngã với Niết Bàn bình đẳng. Tại sao? Vì ngã với

Niết Bàn cả hai đều không. Lấy gì làm không? Vì chỉ có danh tự nên không. Nhị pháp như thế, pháp tánh vốn chẳng có nhất định. Được sự bình đẳng đó thì chẳng còn bệnh khác, chỉ có bệnh chấp không, cho đến không bệnh cũng không. Vị Bồ Tát có bệnh dùng tâm vô sở thọ mà thọ sự thọ. Khi Phật pháp chưa viên mãn cũng chẳng diệt thọ mà thủ chứng. Vì thân có khổ nên nghĩ đến chúng sanh trong ác thú mà khởi tâm đại bi. "Tâm ta đã điều phục thì cũng nên điều phục tâm của tất cả chúng sanh. Nhưng trừ bệnh họ mà chẳng trừ pháp họ, vì dứt trừ gốc bệnh mà giáo hóa họ."

Thế nào là gốc bệnh? Vì có phan duyên, từ chỗ phan duyên mới thành gốc bệnh. Phan duyên nơi nào? Phan duyên tam giới. Làm sao đoạn dứt? Dùng tâm vô sở đắc. Nếu tâm vô sở đắc thì chẳng có phan duyên. Thế nào là vô sở đắc? Là lìa nhị kiến. Thế nào là lìa nhị kiến? Phàm tất cả nhị biên đối đãi như nội kiến, ngoại kiến đều gọi là nhị kiến, nên nói lìa nhị kiến tức là vô sở đắc vậy.

LƯỢC GIẢI: Nhị kiến và nhị biên. Vì tự tánh bình đẳng bất nhị. Không những nội kiến, ngoại kiến là nhị, mà tất cả các năng sở đối đãi như sanh diệt, đoạn thường, cho đến sở đắc vô sở đắc, v.v... đều là nhị kiến. Hai chữ nhị biên cũng đồng nghĩa như thế. (Lược giải hết)

Văn Thù! Ấy là cách điều phục tâm của Bồ Tát có bệnh. Bồ Đề của Bồ Tát là đoạn dứt các khổ lão, bệnh, tử. Nếu chẳng như thế

thì sự tu hành của mình không được trí huệ, thiện lợi, ví như người thắng kẻ oán tặc mới được gọi là người dũng cảm. Cũng thế, kẻ trừ được lão, bệnh, tử mới được gọi là Bồ Tát vậy.

Vị Bồ Tát có bệnh kia nên nghĩ rằng "bệnh của ta đây phi chơn phi hữu, và bệnh của chúng sanh cũng phi chơn phi hữu." Lúc quán như thế, đối với chúng sanh nếu có khởi lòng đại bi ái kiến thì phải dẹp bỏ ngay. Tại sao? Bồ Tát vì dứt trừ khách trần phiền não mà khởi đại bi. Đại bi chẳng có ái kiến. Nếu đại bi có ái kiến thì nơi sanh tử có tâm nhàm chán. Nếu được là bỏ ái kiến thì chẳng có nhàm chán, dù sanh nơi nào cũng chẳng bị ái kiến trói buộc. Chỗ sanh chẳng bị trói buộc mới có thể thuyết pháp mở trói cho chúng sanh. Như lời Phật thuyết: Nếu tự mình bị trói mà mở trói được cho người thì chẳng có chỗ đứng. Nếu tự mình chẳng bị trói, thì mới có thể mở trói cho người. Vì thế Bồ Tát chẳng nên có sự trói buộc.

Thế nào là trói? Thế nào là mở? Tham đắm thiên vị là trói buộc của Bồ Tát. Chẳng chấp thiên vị là phương tiện mở trói của Bồ Tát.

Lại nữa, phương tiện và trí huệ chẳng thể lìa nhau. Có trí huệ mà chẳng có phương tiện thì bị trí huệ trói buộc. Nếu có phương tiện thì trí huệ được mở trói. Có phương tiện mà chẳng có trí huệ thì bị phương tiện trói buộc. Nếu có trí huệ thì phương tiện được mở trói.

Thế nào là chẳng có phương tiện thì bị trí huệ trói buộc? Bồ Tát dùng tâm ái kiến trang nghiêm cõi Phật, thành tựu chúng sanh, ở trong pháp không, vô tướng, vô tác mà tự điều phục. Ấy gọi là chẳng có phương tiện thì bị trí huệ trói buộc.

Thế nào là có phương tiện thì trí huệ được mở trói? Ấy là chẳng dùng tâm ái kiến trang nghiêm cõi Phật, thành tựu chúng sanh, ở trong pháp không, vô tướng, vô tác tự điều phục mà chẳng nhằm chán. Ấy là có phương tiện thì trí huệ được mở trói.

Thế nào là chẳng có trí huệ thì bị phương tiện trói buộc? Bồ Tát trụ nơi các phiền não như: tham, sân, si, tà kiến, v.v... mà gieo trồng cội lành. Ấy gọi là chẳng có trí huệ thì bị phương tiện trói buộc.

Thế nào là có trí huệ thì phương tiện được mở trói? Ấy là lìa các phiền não như: tham, sân, si, tà kiến, v.v... mà gieo trồng cội lành và hồi hướng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Ấy gọi là có trí huệ thì phương tiện được mở trói.

Văn Thù! Bồ Tát có bệnh kia nên quán các pháp như thế và quán thân vô thường, là khổ, là không, là phi ngã, ấy gọi là trí huệ. Thân dù có bệnh mà chẳng diệt hẳn gọi là phương tiện.

Lại nữa, hể quán thân thì thân chẳng lìa bệnh, bệnh chẳng lìa thân, Bệnh ấy thân ấy chẳng mới chẳng cũ, ấy gọi là trí huệ. Thân dù có bệnh mà chẳng diệt hẳn gọi là phương tiện.

Văn Thù! Bồ Tát có bệnh nên điều phục tự tâm như thế mà chẳng trụ trong đó, cũng không trụ nơi điều phục tâm. Tại sao? Nếu trụ nơi chẳng điều phục tâm là pháp phàm phu. Nếu trụ nơi điều phục tâm là pháp Thanh Văn. Vì thế bồ Tát chẳng nên trụ nơi điều phục và chẳng điều phục. Là hai pháp này là hạnh Bồ Tát.

Ở nơi sanh tử chẳng hành việc ô nhiễm, trụ nơi Niết Bàn mà chẳng diệt độ hẳn là hạnh Bồ Tát. Phi hạnh phàm phu, phi hạnh hiền thánh là hạnh Bồ Tát; phi hạnh cầu, phi hạnh tịnh là hạnh Bồ Tát. Dù siêu việt hạnh ma mà thị hiện việc hàng phục bọn ma là hạnh Bồ Tát, cầu nhất thiết trí mà chẳng có sự cầu phi thời là hạnh Bồ Tát. Dù quán các pháp chẳng sanh mà chẳng nhập chánh vị là hạnh Bồ Tát. Dù quán thập nhị duyên khởi mà nhập các tà kiến là hạnh Bồ Tát. Dù nhiếp độ tất cả chúng sanh mà chẳng khởi lòng yêu mến là hạnh Bồ Tát. Dù ưa xa lìa tất cả, mà không hướng theo sự dứt hết thân tâm là hạnh Bồ Tát. Dù hành nơi tam giới mà chẳng hoại pháp tánh là hạnh Bồ Tát. Dù hành nơi tánh không mà gieo trồng nhiều cội lành là hạnh Bồ Tát. Dù hành nơi vô tướng mà độ chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù hành nơi vô tác mà thị hiện thọ thân là hạnh Bồ Tát. Dù hành nơi vô khởi mà khởi tất cả thiện hạnh là hạnh Bồ Tát. Dù hành sáu Ba La Mật mà biết khắp các tâm pháp, tâm số của chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù hành lục thông mà chẳng dứt tập lậu (tập khí phiền não) là hạnh Bồ Tát. Dù hành tứ vô lượng tâm mà chẳng tham đắm sanh cõi Phạm Thiên là hạnh Bồ Tát. Dù hành Thiền định, giải thoát, tam muội mà chẳng theo Thiền định thọ sanh là hạnh Bồ Tát. Dù hành tứ niệm xứ mà chẳng lìa hẳn thọ dụng của thân tâm là hạnh Bồ Tát. Dù hành tứ chánh cần mà chẳng

xả thân tâm tinh tấn của Đại thừa là hạnh Bồ Tát. Dù hành tứ như ý túc mà đắc thần thông tự tại của Đại thừa là hạnh Bồ Tát. Dù hành ngũ căn mà hay phân biệt căn cơ lợi độn của chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù hành ngũ lực mà ưa cầu thập lực của Phật là hạnh Bồ Tát. Dù hành thất giác chi mà hay phân biệt trí huệ của Phật là hạnh Bồ Tát. Dù hành Bát Chánh Đạo mà ưa tu vô lượng Phật đạo là hạnh Bồ Tát. Dù hành pháp trợ đạo của chỉ quán mà cuối cùng chẳng đọa nơi tịch diệt là hạnh Bồ Tát. Dù hành các pháp chẳng sanh chẳng diệt mà dùng tướng tốt để trang nghiêm thân mình là hạnh Bồ Tát. Dù thị hiện oai nghi của Thanh Văn Duyên Giác mà chẳng xả Phật pháp đại thừa là hạnh Bồ Tát. Dù theo tướng tịnh rớt ráo của các pháp mà tùy cơ ứng hiện thân hình là hạnh Bồ Tát. Dù quán các cõi Phật tịch diệt như hư không mà thị hiện mỗi mỗi trong sạch của cõi Phật là hạnh Bồ Tát. Dù chứng đắc quả Phật, chuyển pháp luân, nhập Niết Bàn mà chẳng bỏ đạo Bồ Tát là hạnh Bồ Tát vậy.

Lúc Duy Ma Cật nói những lời ấy rồi, cả đại chúng đi theo Ngài Văn Thù, trong đó có tám ngàn thiên tử đều phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Thái tử Nhật Thánh Đức (Shotoku taishi: 574-622) viết lời chú giải cho Kinh. Đó là một trong “Tam Kinh Nghĩa Sớ” (Sankyo gisho) của ông. Lý do là vì nhân vật chính Duy Ma Cật không phải là một tỳ kheo xuất gia mà là một bồ tát tại gia, tương tự như trường hợp của chính ông.

(Còn Tiếp)

Nguyễn Trần Ai

Tư Tưởng Thiền Học Trần Thái Tông

Như Hùng

Ông vua đầu tiên của nhà Trần và cũng là một thiền sư cư sỹ, Trần Cảnh (Trần Thái Tông) (1218-1277) đã để lại một sự nghiệp chính trị, một dòng văn học bất hủ, đến bây giờ vẫn mãi là kim chỉ nam, ngọn đuốc soi đường trong đêm dài tăm tối, cho những ai tìm phương vượt thoát, lộ trình cho những ai muốn đưa dân tộc tìm tới đỉnh cao của nhân bản và an lạc. Trần Thái Tông được kể như một ông vua tài giỏi, nhà thiền học uyên thâm, thành tựu cả hai phương diện chính trị và tâm linh, nhưng cũng là một ông vua mang nhiều đắng cay ngang trái trong sự nghiệp chính trị. Cũng có thể những điều ấy là chất liệu xúc tác, nuôi dưỡng để Trần Thái Tông trở thành minh quân, một thiền sư lỗi lạc.

Trần Thái Tông từ bỏ ngôi vua, âm thầm lên núi Yên Tử để đi tu cầu thành Phật, nhưng bằng vào câu nói của Trúc Lâm thiền sư "Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm ta" khiến tất cả mọi cơ năng sụp đổ, mọi phiền lụy vỡ tung, nhạt nhòa. Phải chăng câu nói của Trúc Lâm thiền sư như một công án tác động, đánh thức, khiến Trần Thái Tông từ một người với đầy ưu phiền, giờ đây bỗng chốc thức tỉnh, trút bỏ mọi ngang trái, khổ đau? Nếu không có Trúc Lâm Quốc Sư, hẳn đã không có Trần Thái Tông với tâm linh cao vút, tư tưởng giác ngộ siêu việt, với sự nghiệp chính trị mang lại thịnh vượng cho Dân Tộc, và đem

đến dòng văn học Thiền sáng chói trong lịch sử Thiền tông của Phật giáo Việt Nam. Nhờ kết hợp, phát huy ba thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, và Thảo Đường, trở thành thiền phái Trúc Lâm, thiền phái duy nhất đời nhà Trần, một thiền phái nhập thế mang đậm nét Dân Tộc, dẫn thân đi vào cuộc đời, chuyển hóa phiền não, khổ đau bằng con đường hành động tích cực không xa lánh. Phụng sự chúng sanh làm sự nghiệp giác ngộ, giải thoát, ở ngay trong cuộc đời trôi nổi, biến động này .

Tư tưởng Trần Thái Tông vẫn mãi rực sáng trên bầu trời tâm linh, hình bóng ông ngã dài theo từng bước vươn lên đi tới của dân tộc. Công ơn của ông vô cùng to lớn.

Bên cạnh sự thành tựu của ông, hai nhân vật gây ảnh hưởng rất lớn mà ta không thể không nhắc đến:

- **Trần Thủ Độ** (1194-1264)

Người có công sáng lập ra nhà Trần, mệnh danh kẻ uy quyền và cũng là nhà tham mưu đầy chiến lược.

" Người ta chỉ biết ca tụng Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn trong hai trận đánh giặc Mông Cổ (1284-1288), nhưng chính người đã tạo ra bậc cứu quốc anh hùng ấy là Trần Thủ Độ thì hậu thế đã lãng quên đi. Cả đến câu bắt hủ " Đầu tôi chưa rơi xuống đất thì xin bệ hạ đừng lo" Độ nói cùng vua Trần Thái

Tông hồi năm Đinh Tỵ (1257) lúc tướng Mông Cổ là Ngột Lương Hợp Thai đem quân sang xâm phạm lãnh thổ nước Nam, người đời cũng ít khi nhắc đến".

Vào năm Thái Tông 20 tuổi, Trần Thủ Độ bắt buộc ông, phé hoàng hậu Chiêu Thánh (Lý Chiêu Hoàng) để cưới người chị của Chiêu Thánh là Thuận Thiên, vốn là vợ của anh mình Trần Liễu, lúc này đã mang thai để phong làm Hoàng Hậu. Từ đó đưa đến cuộc nổi loạn của Trần Liễu, khiến Thái Tông lâm vào hoàn cảnh bế tắc, oan khiên, khó lòng thoát ra được, cho dù ông kịch liệt phản đối. Bởi lẽ mọi quyền hành đều nằm trong tay Trần Thủ Độ, vừa là Thái Sư vừa là chú ruột của mình, người có công đào tạo và dạy dỗ vua từ thuở nhỏ. Thái Tông từ bỏ cương vị của một quân vương, tìm đến núi rừng Yên Tử để ẩn tu . Nhưng vì Trần Thủ Độ cùng quần thần tìm đến, bắt buộc ông phải trở về trị quốc. Khi tìm gặp nhà vua ở núi Yên Tử, những lời thống thiết của ông tâm với nhà vua .

"Thần nhận sự uỷ thác của tiên quân, tôn phụng bệ hạ làm chúa tể dân thần. Lòng dân kính yêu trông đợi bệ hạ chẳng khác nào con nhỏ quyến luyến mẹ cha. Huống chi các cố lão trong triều ngày nay chẳng một ai không là bề tôi thân thuộc, chúng dân sỹ thứ chẳng người nào không vui vẻ phục tòng. Cho đến đứa trẻ lên bảy cũng biết bệ hạ là bậc cha mẹ dân. Vả Thái Tổ bỏ thần mà đi, nắm đất trên mồ chưa khô, lời trăng trối bên tai còn đó. Thế mà bệ hạ lại lánh gót ẩn cư nơi núi rừng, để theo đuổi cái chí riêng mình. Như thần nghĩ, bệ hạ tính kế tự tu đã vậy, nhưng còn quốc gia xã tắc thì sao? Nếu chỉ để lời nói suông lại cho đời

sau, sao bằng đem thân mình làm gương trước cho thiên hạ. Nhược bằng bề hạ không nghĩ lại thì chúng thần và người trong nước xin cùng chết ngay hôm nay, quyết không trở về nữa." Nguyễn Đức Vân _ Băng Thanh dịch, trong bài tựa Thiên Tông Chỉ Nam, Thơ Văn Lý Trần tập 2, trang 29

Lời của Trần Thủ Độ không chỉ lời khuyên, mà còn là triết lý hành xử cho bậc đế vương. Nếu không có Trần Thủ Độ thì không có nhà Trần, người có công đẩy lùi hai cuộc tấn công của quân Mông Cổ. Một đế quốc mà vó ngựa xâm lăng đã thống trị gần hết các châu lục, nhưng đã bại dưới tài dũng lược của Trần Thủ Độ, của Trần Thái Tông, cùng tướng sĩ và quân dân nước Việt. Một Quốc sư Trúc Lâm khai mở Trần Thái Tông trong lãnh vực tâm linh, trị quốc. Một Trần Thủ Độ trong lãnh vực chính trị, an dân. Nếu luận về công và tội của Trần Thủ Độ, cho dù khách quan vô tư, ta cũng khó lòng đánh giá đúng mức về ông, không phải việc ông có lỗi với người này, có tội với người kia, có công với nhà Trần có tội với nhà Lý, mà trên hết là những đóng góp dài lâu của ông, cho dân tộc cho hậu thế. Ông có những lý lẽ và quyết định của riêng ông, nhờ có ông mà dân Việt không đắm chìm trong nô lệ. Ý thức điều đó, ông quyết tâm cải tổ lại xã hội về nhiều lãnh vực như: kinh tế, chính trị, xã hội, văn học, làm lợi ích cho quốc gia, dân tộc.

Lịch sử từng chứng minh, khi triều đại này lên cũng đồng nghĩa triều đại trước phải kết thúc, khi làm vừa lòng nhóm người này, thì nhóm người khác phải hy sinh, hạnh phúc cho người này sẽ gây kkkhổ đau cho kẻ khác. Dù đồng ý hay không, dù đứng dưới

mọi góc cạnh nào để nhận định, phê phán, thì bóng dáng của ông vẫn hùng vĩ, hiên ngang, lồng lộng trên bầu trời Dân Tộc.

- Trúc Lâm Quốc Sư

Người đã gây tác động mãnh liệt vào nội tâm của Trần Thái Tông, khiến ông thức tỉnh, buông bỏ, hoá giải mọi ưu phiền, khổ đau, bế tắc. Bằng vào câu nói " Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm ta. Nếu bệ hạ giác ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật ngay tại chỗ, không cần phải đi tìm cực nhọc bên ngoài"

Thiền sư khuyên vua trở về trị nước và thường xuyên nghiên cứu tu tập "Đã làm vua thì không còn có thể theo ý thích riêng mình được nữa. Phải lấy ý muốn của dân làm ý muốn của mình, phải lấy lòng dân làm lòng của mình. Nay dân đã muốn vua về thì vua không về làm sao được! Duy có việc nghiên cứu nội điển xin bệ hạ đừng chút xao lãng mà thôi." (bài tựa Thiền Tông Chỉ Nam).

Lời khuyên của Trúc Lâm thiền sư, ẩn chứa cả một tư tưởng thực nghiệm, xử thế cho bậc minh quân, và là hành trang tối cần để đưa dân tộc đạt đến vinh quang, thịnh vượng. Nhờ vào sự khai mở tâm linh đó, Trần Thái Tông nhận ra được vị trí đích thực của mình, lấy ý và lòng của dân làm ý và lòng mình, quên

thân mình đề phụng sự, thống hợp nhân tâm tạo thành sức mạnh đoàn kết quốc gia.

"Trong bài tựa sách Thiền Tông Chỉ Nam, Thái Tông chỉ gọi vị thiền sư núi Yên Tử là Trúc Lâm đại sa môn, tôn xưng là quốc sư, mà không bao giờ gọi ông là Phù Vân Quốc Sư. Vị thiền sư này là đệ tử của Hiện Quang mà theo Thiền Uyển Tập Anh, có pháp danh là Đạo Viên, sách Thánh Đăng Lục, sách Yên Tử Sơn Trúc Lâm Trần Triều Thiền Tông Bản Hạnh và tài liệu truyền thừa chùa Hoa Yên (theo Hoà Thượng Phúc Điền) đều nói tên thiền sư là Viên Chứng.

Viên Chứng hay Đạo Viên hay Trúc Lâm Quốc Sư cũng là một người." Nguyễn Lang, Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, tập 1 trang 228.

Nhờ vào tư tưởng thiền học chỉ đạo, dẫn lối, Trần Thái Tông đã tổng hợp, ứng dụng, sáng soi vùng trời tâm linh, mở ra những trang sử mới oai hùng cho Dân Tộc, trên nhiều phương diện: chính trị, văn hoá, học thuật, xã hội, tôn giáo.v.v...Giá trị đó ảnh hưởng lâu dài, không phải chỉ có một thế hệ mà còn nhiều thế hệ, không phải chỉ có một đời mà còn nhiều đời, nó còn xuyên suốt qua nhiều giai đoạn bi hùng của lịch sử Dân Tộc. Từ đó ta thấy được tư tưởng siêu việt, vĩ đại và những đóng góp nổi bật của ông.

Những sáng tác của Trần Thái Tông không những giá trị về mặt tư tưởng, mà còn thiết dụng trong việc hướng dẫn, khai lối, cho sự hành trì, tu tập giác ngộ. Tác phẩm của ông hiện còn: hai bài thơ, hai bài văn, đề tựa cuốn Kinh Kim Cương, đề tựa tác phẩm Thiền Tông Chỉ Nam, và một tác phẩm nổi tiếng Khóa Hư Lục.

Những trích đoạn dưới đây, chỉ một phần nào trong những sáng tác của ông:

- Ký Thanh Phong Am Tăng Đức Sơn

"Phong đã từng quan nguyệt chiếu đình
Tâm kỳ phong cảnh cộng thê thanh
Cá trung tư vị vô nhân thức
Phó dữ sơn tăng lạc đảo minh"

Dịch nghĩa:

Gửi nhà sư Đức Sơn ở Am Thanh Phong

Gió đập cửa thông, trăng sáng trước sân.

Lòng hện với phong cảnh cùng trong sạch lặng lẽ
Bao nhiêu thú vị trong đó không ai hay
Mặc cho nhà sư trong núi vui đến sáng.

Dịch thơ:

*Gió đập cửa thông, trăng lấp lánh
Lòng đây, cảnh đấy cùng thanh vắng
Bao nhiêu thú vị chẳng ai hay
Mặc kệ cho sư vui đến sáng.*

Nguyễn Đồng Chi dịch, Thơ Văn Lý Trần, tập 2 quyển thượng
trang 21

Trần Thái Tông có lẽ sáng tác nhiều về thơ, nhưng do thất lạc hiện chỉ còn có hai, bài thứ nhất chúng ta đã đọc ở trên, bài thứ hai: Tống Bắc Sứ Trương Hiến Khanh. Với bài thơ ở trên, cũng đủ cho ta thấy cảm xúc của ông không đơn thuần là xúc cảm mà nó hoá thân bay bổng, chuyên chở trọn vẹn biểu tượng tâm cảnh cùng hoà nhịp trong sự soi sáng rộng mở.

- Tựa Thiền Tông Chỉ Nam:

"Trẫm thâm nhủ: Phật không chia Nam Bắc, đều có thể tu mà tìm, tính người có trí ngu, cũng nhờ giác ngộ mà thành đạt. Vì vậy, phương tiện dẫn dụ đám người mê muội, con đường tắt sáng tỏ lẽ tử sinh, ấy là đại giáo của đức Phật. Đặt mục thước cho hậu thế; làm khuôn mẫu cho tương lai, ấy là trách nhiệm của tiên thánh. Cho nên Lục Tổ có nói: "Bậc đại thánh và đại sư đời trước không khác gì nhau". Như thế đủ biết đại giáo của đức Phật ta phải nhờ tiên thánh mà truyền lại cho đời. Thế thì nay lẽ nào trẫm không coi trách nhiệm của tiên thánh là trách nhiệm của mình, giáo lý của đức Phật là giáo lý của mình ư."

Đoạn mở đầu trong bài tựa Thiền Tông Chỉ Nam, Trần Thái Tông đề cập đến câu "Phật không chia Nam Bắc" khiến chúng ta liên tưởng đến cuộc gặp gỡ giữa Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn với Lục Tổ Huệ Năng:

Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn hỏi Huệ Năng:

"Ngươi ở phương nào đến đây muốn cầu việc gì?"

Huệ Năng thưa rằng: "Đệ tử người ở Lĩnh Nam, vốn chỉ là một tên thường dân ở Tân Châu, nay lặn lội từ phương xa đến bái lạy Hòa Thượng chỉ cầu làm Phật chứ không cầu gì khác."

Tổ nói: "Ngươi là người Lĩnh Nam lại thuộc giống mọi rợ làm thế nào mà thành Phật được?"

Huệ Năng thưa rằng: "Con người tuy có Nam Bắc, Phật tánh lại chẳng có Bắc Nam. Tuy thân mọi rợ này không giống với thân Hòa Thượng nhưng Phật tánh không có gì sai khác."

Trong bài tựa Thiền Tông Chỉ Nam, ta thấy Trần Thái Tông tường thuật lại bối cảnh của ông nhiều hơn mặt tư tưởng, khi rảnh rỗi ông thường tham vấn Thiền học với những vị đạo cao đức trọng, nghiên cứu những bộ kinh điển lớn. Có điều chúng ta cần ghi nhận, nhờ đọc kinh Kim Cang khiến ông giác ngộ. Ông viết " Trẫm thường đọc kinh Kim Cương, đến câu "*ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm* " vừa gấp sách lại ngâm nga, bỗng nhiên tỉnh ngộ".

Vậy năng lực của kinh Kim Cang như thế nào, khiến Lục Tổ Huệ Năng lãnh hội tâm Phật và Trần Thái Tông tỉnh ngộ ? Câu "*Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm* " nghĩa là "Đừng sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào". Được Lục Tổ giảng như sau: " Hà kỳ tự tánh? Bản tự thanh tịnh. Hà kỳ tự tánh? Bản tự sanh diệt. Hà kỳ tự tánh? Bản tự cụ túc. Hà kỳ tự tánh? Bản vô động dao. Hà kỳ tự tánh? Năng sinh vạn pháp. Thức đắc thử tâm, diệu tàm viên tịch, bất nệ phương sở, bản vô sở sanh".

Tạm dịch: Thế nào là tự tánh? Vốn tự nó thanh tịnh. Thế nào là tự tánh? Vốn tự nó sanh diệt. Thế nào là tự tánh? Vốn tự nó đầy đủ. Thế nào là tự tánh? Vốn tự nó không lay động. Thế nào là tự tánh? Nó có thể sinh ra muôn pháp. Giác ngộ được tâm này, kỳ

điều sâu sắc, tròn đầy lặng lẽ, không bị lệ thuộc vào nơi chốn, vốn tự nó không từ đâu sanh ra.

- Tựa Kinh Kim Cang Tam Muội:

"Trăm nghe, bản tính sâu trầm, chân tâm trong lặng. Khuyết tròn đều dứt, tính trí nào tìm được mối manh; tan hợp đều quên, tai mắt há dự vào hình bóng. Hữu vô nắm được; đạo tục san bằng. Sừng sững riêng mình; cao siêu có một. Đó là dòng sông trọng yếu của tự tính kim cương vậy.

Thế mà chúng sinh từ lâu đã bị thói quen của nghiệp bun nhiễm; thần thức lại thường chịu sóng gió của tri kiến lung lay, thì làm thế nào? Rồi bỏ nét ô trọc che trùm há chẳng có ai; song xoay vần sáng tuệ chiếu soi quả chưa được mấy. Những khiến lang thang khắp chốn; mờ mịt lối về. Khập khểnh đường đời; rồi bời chính đạo. Gốc nguồn khôn tỏ; thật dối khó phân. Vàng ròng lẫn với đồng thau; trắng sáng hiện cùng bụi bặm. Quê hương lầm về nơi không chốn; mặt mũi, quên dáng nét nguyên xưa. Đường Niết Bàn thực khó tiến lên; việc sống chết rơi vào hữu hạn. Cho nên thầy ta nhân ái, chỉ bảo vô sinh từ nhĩn; xót thương nỗi khổ đắm chìm. Tứ hoằng thệ nguyện để lòng; nhọc mệt tam tư da diết. Phép trong ứng hiện, sao lành soi tỏ triều Chu; chính pháp tượng về, bóng Phật nằm mơ nơi điện Hán. Đăng lan chờ tới, trúc đán vừa thông; Kinh Phạn dịch ra, văn hoa rực rỡ. Đổi thay lá bối; viết vào lụa hồng. Bể giáo phơi bày đủ loại trần châu; trời kinh la liệt muôn vàn sao sáng. Hoặc muốn tăng thêm nơi chưa

ồn; hoặc mong bồi bổ chỗ sót rơi. Nói gót theo nẻo Y- ngô; đưa chân tiếp đường sa mạc. Không ngại xa mà vượt bể; dốc một dạ về Hoa. Từ Hán bắt đầu; đến nay rộng mở. Khuyết, tròn, đầy, nửa, không chút thiếu ở hòm châu; nhanh, chậm, thực, quyền, vẫn có thừa trong cặp báu. Kinh Kim Cương Tam Muội lẽ nào không phải là loại viên mãn, đốn thực hay sao? Nếu không thể thì sao đủ đem vô sinh pháp yếu, trở phương tiện thần thông?"

Đỗ Văn Hỷ- Huệ Chi dịch, Thơ Văn Lý Trần tập 2 quyển Thượng trang 33.

Kinh Kim Cang, gọi đầy đủ Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa. Phần mở đầu, và cũng là trọng tâm của kinh này, bằng vào hai câu hỏi của ngài Tu Bồ Đề:

"Làm sao hàng phục vọng tâm?"

"Làm sao an trụ chơn tâm?"

Vọng tâm? Mê mờ chấp ngã, chấp pháp, chạy theo nắm bắt mộng, huyễn, tử, sanh, nên mới điên đảo trôi lăn trong vòng luân hồi, sanh tử, không một phút giây dừng lại.

Chơn tâm? Cái tâm trong sáng tròn đầy, viên dung vô ngại, tỉnh thức, vượt thoát ra ngoài mọi triền phược, níu kéo, dính mắc. "Đừng sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào". cũng là cách "an trụ chơn tâm" vậy. Đây là phương pháp tu hành của những bậc "xuất trần thượng sĩ".

Năng lực của Kinh Kim Cang phá trừ những mê vọng, chấp trước. Chặt tan làm tiêu hủy ngã chấp, pháp chấp, không một nơi chốn nào có thể trụ bám được. Công năng của kinh, hiển bày sự giác ngộ, làm hưng khởi chơn tâm một cách toàn triệt.

Lục Tổ Huệ Năng và Kinh Pháp Bảo Đàn, đã ảnh hưởng mạnh mẽ vào thời nhà Lý, Trần, vì thế trong bài tựa Thiền Tông Chỉ Nam, Trần Thái Tông đề cập đến câu " Phật không chia Nam Bắc" và trích dẫn lời của Lục Tổ " Bậc đại thánh và đại sư đời trước không khác gì nhau". Điều đó cho thấy sức ảnh hưởng của Đại thừa đôn giáo thiền tông, ăn sâu vào trong tận cùng tâm thức quảng đại quần chúng.

Trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng thuyết giảng có đoạn:

"Chư Thiện tri thức, muốn vào pháp giới cao thâm cùng Trí Bát Nhã Tam Muội thì phải tu hạnh Bát Nhã. Phải trì tụng kinh Kim Cang Bát Nhã, tức khắc thấy tánh. Phải biết các công đức của kinh ấy thiệt là vô lượng vô biên. Những lời khen ngợi trong kinh rất rõ ràng, không thể nói ra hết được. Cái pháp môn ấy là pháp Tối Thượng Thừa, vì người đại trí, vì người thượng căn mà nói. Các người tiểu căn tiểu trí nghe pháp môn ấy, lòng nghi ngờ chẳng tin là bởi có sao? Ví như các vị Thiên Thần và Long Thần làm mưa xuống cõi Diêm Phù Đề (tức là cõi Nam Thiệm Bội Châu) thì cả thủy thành, ấp, làng, xóm đều trôi nổi như lá táo. Còn nếu mưa xuống biển cả, thì thấy chẳng thêm chẳng

bớt. Cũng như người đại thừa, người tối thượng thừa nghe nói kinh Kim Cang, thì tâm địa mở mang tỏ hiểu. Cho nên biết rằng Bốn tâm tự nó có trí Bát Nhã. Bởi Bốn Tánh của mình thường lấy trí huệ mà xem soi, cho nên chẳng cần dùng văn tự. Ví như nước mưa chẳng phải do trời làm mà có, nguyên bởi năng lực của nước dấy động, khiến cho cả thấy các loài hữu tình, các loài vô tình, tất cả đều được gội nhuần. Cả thấy sông ngòi đều chảy vào bể cả, hiệp làm một thể. Cái Trí Bát Nhã của Bốn Tánh của chúng sanh cũng giống như thế".

"Chư Thiện tri thức, tâm không giác ngộ, Phật là chúng sanh. Một niệm giác ngộ, chúng sanh tức là Phật. Cho nên biết rằng muôn pháp đều ở nơi Bốn Tâm của mình. Vậy sao chẳng do nơi Bốn Tâm của mình mà thấy liền cái Chơn Như Bốn Tánh? Kinh Bồ Tát Giới có nói rằng: “ Cái Bốn Nguyên tự tánh của ta vốn trong sạch. Nếu biết tâm mình và thấy tánh mình, thì thành Phật đạo.” Kinh Tịnh Danh có nói: “Tức thời tâm trí thông suốt, thì phục hồi đặng Bốn Tâm.” Kinh Pháp Bảo Đàn, phẩm Bát Nhã, Hòa Thượng Minh Trục dịch.

- **Khóa Hư Lục:** Tác phẩm rất nổi tiếng, tổng hợp nhiều bài giảng, tiểu luận, thi kệ chia làm ba quyển.

Quyển Thượng: Phổ thuyết

* Phổ thuyết Tứ Sơn (sinh, lão, bệnh, tử)

* Phổ thuyết sắc thân

* Phổ khuyến phát Bồ Đề Tâm

* Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ

Quyển Trung: Luận, văn, ngữ lục

* Giới định tuệ luận, Thụ giới luận, Niệm Phật luận, Toạ thiền luận, Tuệ giáo giám luận, Bình đẳng lễ sám văn tụng, Giới sát sinh văn, Giới thâm đạo, Giới sắc văn, Giới vọng ngữ văn, Giới tửu văn, Ngữ lục vấn đáp môn hạ, Niệm tụng kệ (43 công án).

Quyển Hạ: Lục thì sám hối khoa nghi

*** Tựa lục thì sám hối khoa nghi**

* Sáu thời gồm có: Thì sáng sớm, Thì giữa trưa, Thì mặt trời lặn, Thì chập tối, Thì nửa đêm, Thì rạng đông,

Sơ nhật thì: (Thì sáng sớm) Dàn thì cảnh sách kệ, Sơ nhật chúc hương, Hiến hương kệ, Hiến hoa kệ. Khải bạch. Sám hội nhãn

căn tội. Chí tâm khuyến thỉnh. Chí tâm tùy hỷ. Chí tâm hồi hướng. Chí tâm phát nguyện. Sơ nhật vô thường kệ.

Trung nhật thì: (Thì giữa trưa) Trung nhật trung chúc hương, Khải bạch, Sám hối nhĩ căn tội, Chí tâm phát nguyện, Thử thời vô thường kệ.

Nhật một thì: (Thì mặt trời lặn) Nhật một chú hương, Khải bạch, Sám hối tỵ căn tội, Chí tâm phát nguyện, Thử thời vô thường kệ.

Sơ dạ thì: (Thì chập tối) Hoàng hôn khuyến chúng kệ, Bát khổ kệ, Sơ dạ chúc hương, Khải bạch, Sám hối thiệt căn tội, Chí tâm phát nguyện, Thử thời vô thường kệ.

Bán dạ thì: (Thì nửa đêm) Bán dạ chúc hương, Khải bạch, Sám hối thân căn tội, Chí tâm phát nguyện, Thử thời vô thường kệ.

Hậu dạ thì: (Thì rạng đông) Hậu dạ chúc hương, Khải bạch, Sám hối ý căn tội, chí tâm phát nguyện, Thử thời vô thường kệ.

Trong sáu thời tu tập, chúng ta thấy Trần Thái Tông chú trọng đến: Dâng hương hoa, tâu bạch, sám hối, phát nguyện, hồi hướng, kệ vô thường. Trong đó có sự thành tâm, trải lòng, sám

hối sáu căn, hướng nguyện, khuyên răn, nhắc nhở. Nếu chúng ta biết áp dụng phương cách tu tập như ông, sẽ mang lại ích lợi một cách hoàn mỹ, thiết thực.

- Phổ thuyết tứ sơn: (Nói rộng về bốn núi)

Tứ Sơn, là bốn núi tượng trưng cho sinh, lão, bệnh, tử. Đây là chặng đường vô thường, có không, cửa ải, mà ai cũng phải đi qua. Đó là bốn nguyên lý, bất di bất dịch, ta không thể nào trốn chạy hay lánh né được. Chỉ có đương đầu trực diện, sống và thở cùng nó, mới may ra làm chủ được phần nào. Và ta chỉ có thể điều khiển được khi năng lực cơ thể, tinh thần còn sung mãn, nhưng khi vô thường, nhân quả nghiệp lực, bệnh tật khiến nó yếu đi, hoặc vì lão, bệnh, tử đến, không khéo lúc ấy nó sẽ điều khiển ta. Dù có chờ đợi giây phút đó hay không, nó cũng lù lù xuất hiện, ta bằng lòng hay từ chối nó cũng vẫn hiện hữu. Khi ta biết tỉnh thức tu tập vượt qua, biết thay đổi nghiệp quả số phận, biết làm bạn đồng hành với sinh lão bệnh tử, cũng là lúc ta nhẫn chịu mỉm cười, an phận bằng lòng, như thế phần nào ta đã được thanh thoi nhẹ bước. Ta sống trong sự tươi vui, an lạc, trong bình minh nắng ấm, trên lối đi về của muôn hoa, hay sống trong hoàng hôn tái tê, lạnh giá với mưa phùn nắng cháy, và sống như thế nào đều do chính ta quyết định.

Bài kệ núi thứ nhứt:

(Chân tể huân đào, vạn tượng thành
Bản lai phi triệu hựu phi manh
Chỉ sai hữu niệm vong vô niệm
Khước bội vô sinh, thụ hữu sinh
Tị trước chư hương, thiệt tham vị
Nhân manh chúng sắc, nhĩ văn thanh
Vĩnh vi lãng đăng phong trần khách
Nhật viễn gia hương vạn lý trình.)

*Tạo hóa khuôn thiêng đúc vạn hình
Vốn không triệu chứng chẳng mầm xanh
Sai vì hữu niệm quên vô niệm
Trái với vô sinh hướng hữu sinh
Mũi lưỡi tham lam hương lẫn vị
Mắt tai mê mẫn sắc cùng thanh
Phong trần thất thiếu làm thân khách
Muôn dặm xa quê cuộc viễn trình.*

Đỗ Văn Hỷ, Đào Phương Bình, Băng Thanh dịch, Thơ Văn Lý
Trần tập 2, quyển thượng trang 45

Bài kệ núi thứ tư:

(Bãi đảng cuộn phong quét địa sinh
Ngư ông túy lúy điều châu hoành
Tứ thủy vân hợp âm mai sắc
Nhất phái ba phiên cổ động thanh
Vũ cước trận thôi phiêu lịch lịch
Lôi xa luân chuyển nộ oanh oanh
Tạm thời, trần liễm, thiên biên tĩnh
Nguyệt lạc trường giang dạ hỷ canh).

*Một trận cuồng phong dậy đất bằng
Ngư ông say khước thả thuyền ngang
Bốn phương mây kéo màu đen kịt
Một giải sông reo sóng dậy tràn
Sầm sập toé tung mưa xối xả*

Ý âm chuyển vận sấm oang vang

Phút giây bụi cuốn chân trời tạnh

Canh vắng, dòng sông bóng nguyệt tàn.

Nguyễn Lang, Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, tập 1 trang 253

Cuộc sống mà chúng ta đang trực diện, phủ vây bởi muôn ngàn đau khổ, âu lo. Những điều chúng ta mong cầu, nó không chịu đến, những thứ mà ta khước từ, xua đuổi nó âm thầm hiện hữu, lôi kéo, xúi dục, khiến ta mãi miết chạy theo, không biết đến bao giờ mới giật mình thức giấc. Không khéo, ta hoang phí đánh mất một đời để phải nổi trôi, chìm đắm trong tử sinh mộng huyền. Ta đi về đâu giữa phong ba bão tố, với ngút ngàn thống hận, khi đang trước mặt mờ hoang lộ, đang sau chập chùng muôn vạn nẻo? Làm sao để giác ngộ, tỉnh thức thắm tô trên nẻo đi về?

Sự đi lại, tán gẫu, nổi trôi của tâm thức, khiến ta không biết cách nhận thức, biết cách sống, biết cách thở, biết cách tu, nên mãi lẫn lộn chìm đắm trong ba đường sáu nẻo chúng sinh. Cứ thế xoay vần, hết xuống lại lên, lên rồi lại xuống, đứng ở nơi này trông về hướng khác, nắm được trong tay cái này lại lo đi tìm cái kia. Từ trước đến nay ta chỉ lo ôm vào nhận lấy trong sự tích lũy, chứ chưa biết cách nhận và cho trong sự hoan hỷ cùng tuyệt. Cái vòng luẩn quẩn liên kết ấy, ta bỏ một lúc thôi sau đó tìm cách đeo vào, bỏ lúc này lấy lúc khác, bỏ tay này tay kia tìm

cách lấy lại. Cứ thế ta bị xói mòn, tiêu hao năng lực, phí cả thời gian nào ta có biết. Ta chỉ lo tìm cách thoả mãn bản ngã, nâng niu cung phụng nó cho thật lớn mạnh, tâm lúc nào cũng chạy nhảy lảng xãng, không một phút giây bình tâm tĩnh thức, chưa có cơ hội đặt lại vấn đề, tra vấn với chính ta. Như thế làm sao đi đâu về đâu được? Nơi an lạc nào để ta đến với hành trang và tâm trạng như thế?

- Phở Thuyết Sắc Thân (Bàn rộng về sắc thân) ông viết:

" Hỡi các người! thân là gốc khổ; chất lấy nghiệp nhân. Nếu tự coi thân đó quả là chân: tức nhận kẻ thù làm ruột thịt.

Các người hãy xem lại cho tường, sắc thân kia khi chưa vào bào thai thì do đâu mà có? Ấy là do niệm nhóm duyên tụ, ngũ uẩn hợp thành. Dáng vóc lẫm sinh, hình dung giả lộ. Quên thực quên gốc: hiện dối hiện hư. Hoặc gái hoặc trai: hoặc xinh hoặc xấu. Hết thấy đều để cho tâm rời bỏ, không làm sao trở gót quay về. Nẻo đường sanh tử cứ mãi mê: mặt mũi nguyên xưa thôi mất hết. Chỉ giương mắt, bề ngoài xem xét: nào ngoái đầu hướng nội soi nhìn. Khởi đầu, sinh thực hoá sinh: nơi đến, mộng tràn nói mộng. Lăn lộn lộn lộn: vội vội vàng vàng. Lấy ảo làm chân: bỏ không theo sắc. Gáo đầu lâu , hoa cài ngọc giắt: túi da xấu, xạ ngát hương xông. Cắt lụa là che bọc máu hồng: dồi son phấn át thùng phân thải. Trang sức bề ngoài như vậy, vẫn là cái gốc nhóp nhơ. Thế mà không tự thẹn với mình ư: lại còn chứa lòng yêu thương đấm đuối".

Kệ rằng:

Vô vị chân nhân xích nhục đoàn
Hồng hồng bạch bạch mạc tương man
Thùy tri vân quyên, trường không tịnh
Thúy lộ thiên biên, nhất dạng san.

Vô vị chân nhân thịt đỏ au
Hồng hồng trắng trắng, lừa dối nhau
Ai hay mây cuốn, trời quang tạnh
Núi hiện chân trời, biếc một màu

Huệ Chi dịch, Thơ Văn Lý Trần tập 2, quyển thượng trang 54

Sắc thân là thân do cha mẹ sanh ra, bốn đại (đất, nước, gió, lửa) và năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) hợp thành, tự nó vốn giả hợp. Trần Thái Tông nhờ lãnh hội được trí tuệ của Bát Nhã, nên phăng ra được cội nguồn của vô thường, sinh tử. Khi đề cập đến "sắc" tức các Pháp, còn mang ý nghĩa "sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc" nghĩa là: " các pháp chẳng khác với Bát Nhã (không), Bát Nhã chẳng

khác với các Pháp; các Pháp tức là Bát Nhã (không), Bát Nhã tức là các Pháp ".

Bồ Tát khi quán chiếu, thường nghiệm, thâm nhập, vào biển Trí huệ vô tận của Bát Nhã, thấy năm uẩn đều "không" nên vĩnh viễn, xa lìa các khổ, chứng đắc cảnh giới vi diệu, an nhiên, thường tịch của giải thoát.

Vô vị chân nhân, còn gọi là "bản lai diện mục", tức là mặt mũi thật sự của mình trước khi cha mẹ chưa sanh. Trong tất cả chúng ta đều tàng chứa Phật tánh, Chân như, thể tánh giác ngộ, khả năng thành Phật. Khi nào vô minh còn che phủ, phiền não còn ngự trị, thì Phật tánh ấy không hiện hữu. Chỉ khi nào quét sạch màng đêm tăm tối của vô minh, ánh sáng trí tuệ của tâm thức bùng lên, khi nào đoạn trừ được khổ đau, phiền não, tức khắc Phật tánh ấy lộ diện. Lúc ấy ta hoan ca trong khúc ca chứng đạo, thông dong trên mọi lối đi về của luân hồi, sinh tử, xa rời thống khổ phủ vây.

- Phổ Khuyến Phát Bồ Đề Tâm (Rộng khuyến mọi người mở lòng Bồ Đề) có đoạn:

" Rõ ràng thay, ngày tháng trăm năm chỉ là phút chốc. Cái ảo thân tứ đại há được lâu dài. Càng ngày càng đắm trần lao, mỗi lúc mỗi vương nghiệp thức. Chẳng hiểu biết sự viên minh của một tính, chỉ buông tuồng cái tham dục của sáu căn. Công danh rất mực chỉ là một giấc mộng to, phú quý hơn người cũng khó

tránh vô thường hai chữ. Cây mình cây nó, rút cuộc thành không, khoe giỏi khoe tài, cuối cùng chẳng thực."

"Thanh sơn đê xứ kiến thiên thoát
Hong ngẫu khai thời văn thủy hương"

*"Non xanh nơi thấp trông trời rộng
Sen đỏ mùa hoa nghe nước thơm."*

Đỗ Văn Hỷ- Băng Thanh dịch, Thơ Văn Lý Trần tập 2, quyển Thượng trang 64

- Phổ Thuyết Hương Thượng Nhất Lộ (Nói rộng về một con đường tiến lên) :

“Bàn Sơn có lời thùy ngữ sau đây: “Một con đường hướng thượng, ngàn thánh không truyền; học giả vì vậy mà khổ công nhọc mình như con vượn tìm bắt bóng hình của nó” (hướng thượng nhất lộ, thiên thánh bất truyền, học nhân lao hình, như hầu tróc ảnh). Quý vị học giả bốn phương hãy hướng về đầu nẻo ấy mà tham thủ lấy thiên ý kia xem sao. Tôi xin hỏi: các vị làm sao mà “tham thủ” được thiên ý ấy? Nếu có chủ tâm tham thủ và đối tượng tham thủ thì cũng như anh chàng gàn điên kia, trên đầu lại muốn thêm có một cái đầu, sau lưng lại có muốn thêm

một cái đuôi, trong mắt lại muốn có thêm con ngươi, trên da thịt lại có thêm nhiều cục bướu. Đề tài ấy, nói tới thì môi miệng cứng cam, nhìn tới thì đồng tử rơi rụng... Ông già mắt vàng liếc mắt làm ngơ; Hồ tăng mắt xanh dương mi đứng ngó; Mã Tổ vút phát trần; Thủ Sơn giấu cào tre; Triệu Châu xé áo gai; Vân Môn bỏ bánh Hồ; Đức Sơn liệng gậy; Lâm Tế nuốt tiếng hét; Phật phật Tổ tổ đều tiếm ẩn tung tích, người người ai nấy đều táng đờm kinh hồn. Đó là một vật dùi sắt đâm vào không được, kim đồng xuyên qua không thủng, ánh sáng nháng ra từ đá lửa mau thế mà không đuổi kịp nó, làn chớp trên trời so với nó cũng còn chậm rì. Chưa thấy được nó thì dù tỉnh ngộ cũng còn trong làng trầm túy; dù mê man cũng còn đắm trên đường sinh tử; dù đã được phú chúc trên hội Linh Sơn thì cũng vẫn còn ở trong chốn lậu đậu như thường; dù được Thiệu Thất truyền cho thì cũng như còn là trong hang giây quần. Phải có cơ dương tinh nhuệ mau như chớp giạt, một tiếng hét cũng khế hợp được căn cơ; phải có ngôn tài thao thao như dòng sông, hễ thoại đầu đưa ra là giải quyết ngay được. Tham khảo đi tham khảo lại, sâu ngày dài tháng, nếu không dám đi trên con đường đèo trơn trượt thì làm sao thoát được thân phận trong hang sâu núi thẳm?

Này quý vị, hễ đã tới đây thì chớ bỏ qua dịp quý mà không tham cứu. Nhiều kẻ học giả đưa mắt nhìn sườn núi cheo leo, nghĩ rằng khó mà bước tới. Hôm nay vì quý vị tôi không khỏi đánh liều tay rờ râu cộp, chân đi đầu sào chót vót. Khi nói, phải biết rằng như gió thổi tung reo; khi im phải biết rằng như hồ trong trăng chiếu; khi đi, phải biết rằng như nước chảy mây trôi; khi đứng, phải biết rằng như núi yên non vững. Lời nào nói ra cũng đều nằm trong kế hoạch linh hoạt của Thích Ca; câu nào

cất lên cũng đều phù hợp với gia phong Sơ Tổ. Buông đi thì tám chữ mở toang, nắm lại thì nhất môn tuyệt đỉnh, hạng ma quỷ sẽ trở thành lâu đài Di Lặc, núi Hắc Sơn sẽ chẳng khác cảnh giới Phổ Hiền: đâu đâu cũng là đại quang minh tạng, căn cơ nào cũng là bất nhị pháp môn. Ngại gì ánh sáng đến khi bóng tối đi, quản chi lúc mây che thì trăng hết tỏ. Ngọc minh châu nằm lòng bàn tay, xanh thì chiếu xanh, vàng thì chiếu ánh sắc vàng; gương cổ dựng trên đài: Hồ thì hiện Hồ, Hán thì hiện Hán. Đâu cần nhìn đến huyền thể, vì đâu đâu cũng là pháp thân, khỏi nhọc đỉnh đầu phóng quang, vốn sẵn đã có trong sáu thần thông diệu dụng. Cung điện ma vương đảo lộn, tâm can ngoại đạo lật bầy; biển trái đất làm vàng ròng cho quốc gia, dải nhân thiên lấy sông dài làm sữa ngọt; chuyển pháp luân thường trực trong lỗ mũi, hóa bảo tháp hiện thực dưới lông mi. Trên sóng nước, thiếu nữ bằng đá múa khúc Bà Sa, trong mây bạc, người gõ nhạc công thổi sáo ca bài ca lưu khách. Khi gặp vũ trường liền diễn xuất, lúc thấy chỗ tốt thì nghỉ ngơi; hoặc đưa tay tìm đất, hoặc quay về sơn dã, khi biếng nhác thì theo {chân đám} mây ngủ {trên tảng} đá, lúc hứng chí thì vịnh nguyệt triều phong; ưu du nơi tửu tứ trà phương, tiểu ngạo là đường hoa liễu bá.

Hoa vàng rờ rờ, không đâu là tâm bát nhã, tre tím xanh xanh, không đâu là không lý chân như. Nhỏ cỏ dại hiện bản lai diện mục, con đường mòn cắt đứt nẻo tử sinh. Hồi đầu cưỡi ngựa sắt mà về, xỏ mũi trâu bùn đi bước một. Không lấy một pháp trong vạn pháp làm bạn thì đâu còn sở đắc nào? Phật cũng không, tâm cũng không, chân cũng đúng mà giả cũng đúng. Ngoài cửa tam yếu dù hét “nhị” cũng là “tam”. Đâu đường thập tự có hô “cửu” vẫn là “thập”, lấy sáo không lỗ tấu khúc vô sinh. Dừng đàn

không giầy gầy bài khoái hoạt. Ai ai mà không phải tri âm, đâu đâu lại chẳng là bè bạn? Một con đường hướng thượng ấy, làm sao ta hiểu được? Hãy nghe kỹ nghe kỹ. Ai nghe lọt được thiền ngữ ấy thì tai sẽ bị ba ngày điếc đặc. Nếu chẳng nghe lọt, há lại bỏ đi hay sao? Bởi vì nơi nào cũng có những cây dương xanh có thể buộc ngựa, nhà nào cũng có con đường dẫn về kinh đô. Đường về dưới nguyệt ít ai đến, một ánh trăng khuya lạnh khắp miền...” Nguyễn Lang dịch, Việt Nam Phật Giáo Sử Luận cuốn 1, trang 265-268

Chưa một ai, và không một ai đủ thẩm quyền để truy tìm một đỉnh nghĩa về Thiền. Nó lặng thình bao trùm lên cõi có không, vô tận. Dùng trí thức năng động, dong ruổi để thẩm tra, ắt hẳn lạc xa nghìn trùng, quan ải. Nó lằng đằng bồng bềnh theo mây trời đến đi, hội tụ. Quay mặt lại nó thật gần mà cũng thật xa như mấy độ quan san, cách trở. Khi nắm bắt, nó vụt bay không lời từ giả, bật mất tăm hơi. Tất cả chỉ có sự diệu dụng trong mỗi hành hoạt, không bị bủa vây, giới hạn nào kìm toả. Khi nào ta biết quán chiếu thực tại một cách liên tục, bền bỉ không sát na, phút giây nào ngừng nghỉ. Ta phải gõ nhịp liên tục trong tận cùng tâm thức, quán chiếu tỉ mỉ mọi biến đổi chuyển hướng, dong ruổi của tâm thức. Tự mình trải nghiệm, khai phá nội tâm, đến khi nào đạt được thâm nghĩa, hành vô hành, thấp sáng hiện hữu, làm sống dậy sự thức tỉnh vẹn toàn, mở tung cánh cửa thức giác nhiệm mầu. Khi nào vượt lên trên tất cả, không níu kéo, tìm cách đóng khung nó trong tháp ngà quan niệm, suy luận. Lúc đó ta mới thấy được sự diệu dụng, vô cùng, đầy linh hiện, và bộ mặt đích thực, vô thủy, vô chung. Khi ấy ta không còn hoài công

rượt theo đuôi bắt, nó dâng trào sẵn trong ta, cùng ta, trên mọi
lối đi về thanh thoát.

(Còn tiếp)

Như Hùng

Tùy Bút Đạo Tâm

Đạo Tâm là nền tảng của một tiến trình đạo lực. hầu như người tu học Phật nào cũng đều có thời gian thực tập chuyển hóa tâm thức của mình hoàn thiện hơn để trở thành một người có năng lực hộ trì Tam Bảo.

Nói một cách bình đẳng, tự bản thân của mỗi người đều có bồ đề tâm tiềm ẩn, bồ đề tâm là hạt giống kết nối quá khứ để hiện tại nảy mầm đơm hoa và kết trái. Đạo Tâm nó là động cơ phát khởi sự dẫn thân và hy hiến tạo thành một dòng lịch sử, hay ít ra cũng là mẫu người giàu lòng trắc ẩn biết sống cho mình và tha nhân.

Nói đến đạo tâm là cả sự thể hiện như một kẻ hành khát hiệu được nhu cầu cần thiết thực tế. Hành động của người cần thức ăn tạm đủ no lòng là phải kiếm lấy. Không thể nào mang nặng tự ái mà đi xin ăn được. Nghĩa là bỏ quên tự ái vì nhu cầu tạm sống đó là người xin ăn qua ngày.

Người hành khát đạo sĩ là thực hiện hạnh nguyện kiên nhẫn làm cho cái ngã của mình nó teo nhỏ lại để tiếp tục bước đi trên lộ trình giác ngộ. Người giác ngộ không bao giờ sống ích kỷ hẹp

hỏi. Những nỗ lực trong đời sống có đạo tâm, thật là kỳ diệu!
Chỉ có làm mới hiểu vì sao mình có thể làm được thế nhỉ.

Từ một việc nhỏ cho đến một việc lớn phải được quán thông ý nghĩa để luyện tập ý chí mới có thể trở thành người tốt, sống vị tha. Vâng! trên đời này đời sống cơm áo là nhu cầu thiết yếu làm cho người ta bận rộn lắm lúc có nhiều lo âu. Những thứ tiện nghi vật chất nó làm cho người ta phải bôn ba, lắm lúc còn phải tranh dành vì hai chữ danh lợi. Bậc trượng phu xem thường danh lợi, sống quên mình chẳng ngại gian lao. Có phải chăng trong những sinh hoạt đời thường người ta so sánh và tìm thấy đối tượng khả kính vì biết hiến dâng.

Đời sống có ý nghĩa không tách rời đạo tâm bạn ạ!

Đạo Phật có một chiều hướng giáo dục chuyển hóa để trở nên toàn hảo. Nghĩa là nó có một sự bắt đầu từ đó đi đến điểm cứu cánh. Do vậy, Đức Phật Ngài nhắc đến chữ vô lượng kiếp trong các bộ kinh được gọi là giáo pháp.

Trong những yếu tố thông thường của đời sống, dĩ nhiên nó chẳng chịt đầy sự ràng buộc khá phức tạp! Cái đúng hay sai pha trộn những sắc màu “bỉ thử”. Lắm lúc người ta dẫm đạp lên nhau chỉ vì danh lợi rất tầm thường, do vậy mà tư cách sống rất quan trọng để xây dựng một mẫu người có đạo tâm.

Đạo tâm hay tâm đạo cũng thế

Con đường trần lấm nổi gian truân
Nếu quyết chí sẽ thành sự nghiệp
Anh bằng lòng từng mỗi bước chân

Không khai phóng làm sao hiểu được
Nổi thẳng trầm thử thách trung kiên
Không lãng phí, đạo tâm thể hiện
Lúc lắng sâu là lúc tri nguyên

Vai nặng trĩu nếu là trách nhiệm
Thế thì mình mở rộng tấm lòng
Hãy đơn giản nhu cầu sống tạm
Thử nghiệm mình như một dòng sông

Những cạn bã trong dòng sông ấy
Nước cuốn trôi ra tận biên khơi
Ý thức hệ đường cùng cũng thế...
Có khác gì chiếc lá chơi vơi

Những khác biệt tư duy độ lượng
Anh hiền dăng, tôi cũng thể thôi
Từng mảnh vụn bên lề cuộc sống
Nghiệm cho cùng nó thật kỳ khôi

Ta phát nguyện nhìn về phía trước
Một hướng đi đạo lực âm thầm
Dấu ấn đó là nghệ thuật sống
Cảm ơn người thể hiện đạo tâm

Vâng! tôi dừng tay lại và khuyên mọi người cũng thế. Người có đạo tâm làm việc bằng cả tấm lòng có khác đối với người chỉ biết nói suông.

Xưa và nay, trong xã hội đều có những mẫu người dám nói mà không dám làm, tuy nhiên có những người làm trong tinh thần vui vẻ và hiểu biết. Chúng ta làm mà hiểu đích thực công việc từ đó sẽ có trạng thái an lành và môi nỡ được nụ cười xinh xắn biểu trưng tấm lòng đẹp. Sự chuyển tiếp phải có, tất nhiên như vậy bạn ạ! Bây giờ và mai sau có một sự kỳ diệu bất ngờ - cố nhiên không đứng ngoài nhân quả.

Chẳng hạn, ngôi chùa chung, chúng ta làm việc bằng cả tấm lòng là vì các thế hệ mai sau, không phải làm để được thừa hưởng những lợi lộc tầm thường. Từ suy nghĩ dẫn đến hành động và nối kết những công sức nó sẽ tạo thành một cấu trúc văn hóa nghệ thuật đáng kể.

Thành quả tiêu biểu nào đó, nó đều có sự tương duyên khả ái trong lòng người. Cảm xúc ai mà chẳng có? Chúng ta đón nhận thành tích và hãnh diện sau những quá trình đầy công sức, điều đó đúng thôi! Chúng ta nên để lại đây một chứng tích lịch sử, nếu có cơ hội ta nên làm bạn ạ! Nếu một mình không làm nổi thì nhiều người hợp sức, kẻ góp của, người góp công thì việc lớn sẽ thành. trong bất cứ việc làm nào cũng có sự bất toàn, đừng sợ việc khuyết điểm bất thường mà cứ làm như những người thợ xây chùa hoàn tất công trình để có thêm nhiều kinh nghiệm với thời gian. Làm để học hỏi những kiến thức thực dụng cho mình có thêm nhiều sáng tạo về sau.

Hiểu được thế cho nên tôi không bỏ lỡ cơ hội học kinh nghiệm từ mỗi người thầy hay thợ đang thi công. Hiện trường là nơi có nhiều bài học cho chúng ta tiếp nhận để làm kiến thức của một người đa năng. “Biết nhiều là khổ nhiều” thông thường là thế, nhưng thà biết còn hơn để mình bị kẻ khác mắng “Vô tích sự”.

Cổ nhân có câu: “Sanh tử đại sự, vô thường tấn tốc” Nghĩa là sanh tử là việc lớn vô thường quá nhanh chóng. Do vậy, có

người tiếc rẽ một đời uổng phí vì chưa làm được những gì có ý nghĩa.

Những ai tu học Phật đều phải hiểu biết được thời gian không đợi chờ. Nhưng ‘Tóc xanh nhuộm bạc hương thiền’ Cũng là điều rất hạnh phúc. Có một giờ hạnh phúc không là chuyện dễ nếu không biết thực tập từng mỗi sát na. Nếu có thực tập, chúng ta nên phát nguyện:

“Không làm các điều ác, nguyện làm các việc lành và luôn luôn biết sống hiền dân. Nhưng nếu có hiền dân bạn nên nghĩ đến công đức sinh thành trước hết. Nên nhớ, vì đâu mà có ta trong cuộc đời này.

“Mẹ là Phật đại nguyện hóa thân

Mẹ là hoa- hoa đẹp tuyệt trần

Mẹ là nước suối nguồn vô tận

Cuộc đời mẹ chỉ biết hiền dân”

Tôi xin một lần nữa được lập lại lời trân trọng thành kính.

Tri ân những Phật Tử đạo tâm - đạo lực hiến dâng cho sự nghiệp chung vì tiền đồ đạo pháp và dân tộc. Cảm ơn những bậc Thầy và các người thợ khổ công vất vả thực hiện những công trình kỹ thuật để trở thành nghệ thuật hiện đại.

Cảm ơn những kiến trúc sư, kỹ sư có nhiều sáng tạo để nhà thờ có cơ hội thực hiện những nét đặc thù Đông- Tây hài hòa biểu hiện sức sống văn hóa của người Việt tỵ nạn Cộng Sản tại đất nước văn minh hiện đại này.

Chúng ta hy vọng truyền thống văn hóa của Việt Tộc không bị mai một dễ dàng bởi nền khoa học đương đại. Xin thưa rằng: Đạo tâm dẫn đến đạo lực rất tương đắc khả kính.

Vâng! đúng thế, những người làm nên lịch sử là người dám hy sinh làm kẻ lót đường mà không sợ hãi. Kính chúc quý thức giả thành công như ý nguyện

Nam Mô Đại Hiếu Mục Kiền Liên Tôn Giả

Cali Vu Lan mùa Báo Hiếu

Rằm tháng Bảy năm Canh Dần

Thích Quảng Thanh

Danh Ni Truyện

(tiếp theo)

Ratnavati

Đức Phật được chúng sanh trong tất cả mọi giống loài kính ngưỡng, trong đó có Long Vương, vua của những long thần sống tận sâu thẳm dưới đáy biển. Long thần thường có thần thông và trí tuệ. Họ có mặt người, nhưng lại có thân hình như rắn. Trông họ thật trẻ trung, xinh đẹp và đầy quyến rũ. Thủy cung của họ là một khung cảnh tráng lệ với những trân châu, bảo ngọc lấp lánh tràn đầy.

Một hôm, Đức Phật xuống dưới Long Cung giảng pháp, đem theo vài đệ tử thân cận. Những long thần tập nập đến nghe giảng và vấn đạo với Ngài, trong đó có Ratnavati, con gái của Long Vương, một nữ long thần tuyệt đẹp, rạng rỡ trong trang phục gấm lụa lượt là, điểm những hạt trai lấp lánh ở trên. Nàng luôn luôn cười vui, và được mọi người cảm mến với tính tình nhu mì, bình thản.

Long thần có rất nhiều châu ngọc tuyệt vời, mỗi viên ngọc đều có nét độc đáo riêng và có giá trị rất lớn. Ratnavati (có nghĩa là Ánh sáng rạng ngời), với cả mười ngàn thị nữ long thần theo tháp tùng, đi đến trước mặt Phật, mỗi người đều có một hạt châu trong tay để cúng dường Đức Phật. Họ đồng thanh nói lên bằng một giọng thánh thót: “Hôm nay chúng con có được phước duyên nghe Đức Thế Tôn giảng pháp và đã giác ngộ được đạo

vô thượng Bồ Đề. Nguyên từ nay, chúng con sẽ luôn luôn giữ tâm giác ngộ này, và sẽ hành trì, gìn giữ chánh pháp cho đến mãi mãi về sau.”

Ma Ha Ca Diếp, vị đệ tử trong hàng trưởng lão của Phật, đang ngồi bên cạnh ngài. Y phục của ông hơi bị lấm bụi, một bên vai để trần ra ngoài. Lúc đó Ma Ha Ca Diếp đã quá tuổi trung niên. Khi sinh ra ông đã được 30 tướng tốt, chỉ thua Đức Phật với 32 tướng tốt, và đã trở một đệ tử trung kiên của ngài trong nhiều năm. Ông nổi tiếng là khắc khổ, luôn luôn nghiêm giữ giới luật. Ma Ha Ca Diếp thường để tâm bay bổng lên những cảnh giới cao xa, thỉnh thoảng lại bị phân trí với một điều gì đó, ví dụ như một cánh hoa đang la đà bay trong gió chẳng hạn. Cho nên trong sự giao tiếp bình thường với người khác, có những giây phút nhỏ nhặt ông hơi bị lúng túng. Khi nghe Ratnavati và phái đoàn nữ long thần đồng thanh nói về sự giác ngộ đối với Phật, ông bỗng sực tỉnh, lên tiếng phản đối:

“Xin lỗi quý vị,” ông nói bằng một giọng nghiêm nghị, kẻ cả, như nói với người dưới, và vẫn ngồi trong tư thế kiết già, không buồn đứng lên: “Đạo vô thượng không phải dễ giác ngộ. Có lẽ quý vị không hiểu được rằng phải có công phu khó nhọc như thế nào để chứng được đạo quả, nên mới nói như vậy. Vả lại, làm sao quý vị có thể giác ngộ được khi còn là người nữ? Đạo vô thượng Bồ Đề không thể ngộ được khi còn ở trong thân nữ.”

Ratnavati bật cười lên như nghe điều gì ngộ nghĩnh lắm, giọng nàng cất lên như tiếng chim hót, trong trẻo như tiếng chuông khánh, như tiếng phong linh: “Tại sao vậy, có gì là khó đâu?” Nàng đưa bàn tay xinh xắn lên trở qua trở lại. “Giác ngộ dễ như trở bàn tay vậy mà.”

Nhìn gương mặt lạnh lùng của Ma Ha Ca Diếp, Ratnavati thở ra một hơi dài. Nàng kiên nhẫn nói:

“Nếu người nữ không thể giác ngộ được, thì người nam cũng vậy. Đã là con người thì có gì khác nhau đâu? Giác ngộ Phật tánh là điều hoàn toàn bình thường tự nhiên. Vấn đề là ở ngay nơi thân và tâm này thôi. Ở trong tôi đã sẵn có giác ngộ rồi mà.”

Ma Ha Ca Diếp cười châm biếm:

“Sao, cô bảo là cô đã sẵn giác ngộ rồi à?”

Ông tưởng là ông đã gài bẫy được cô gái, nhưng Ratnavati thật khôn khéo và có biện tài; nàng không muốn tranh luận, nhưng vẫn có lập trường thật vững chắc. Nếu cần phải tranh luận, nàng sẽ không chịu thua.

“Ngài vẫn nghĩ là có sự khác biệt giữa động và tịnh, giữa không và sắc à?”

Ratnavati lên tiếng thuyết giảng một hồi về bản chất của tánh không và các hiện tượng. Nàng nói về tánh không của mê và ngộ, tánh không trong những ý niệm của con người, tánh không trong quả vị Bồ Tát, và ngay trong quả vị Phật.

Đức Phật ngồi thoải mái, vui vẻ chứng kiến cuộc trao đổi giữa hai người. Ngài đã quen thuộc với Ma Ha Ca Diếp từ bao nhiêu lâu nay, và ngay từ lần gặp gỡ đầu tiên đã biết ngay ông là một đệ tử chân chính, có khả năng tu tập trong sự tinh tấn chuyên cần với giới

đức đầy đủ. Ngài cũng biết rằng, ngay cả người đệ tử cao cấp này cũng không khỏi có những nhược điểm của con người, và đôi khi cũng cần có cơ hội để cải thiện hơn cho ông.

Nàng công chúa long thần vẫn tiếp tục thao thao bất tuyệt, và Ma Ha Ca Diếp càng lúc càng không nói gì được, cuối cùng ông bỏ cuộc, không ngắt lời nàng nữa.

“Giác ngộ đến cùng một lúc trong thân và tâm, không cần có dụng công gì cả,” nàng kiên nhẫn giải thích. “Ngài thấy đó, Đạo đã có sẵn nơi chúng ta, chẳng phải là cái gì có thể thụ đắc từ ngoài. Ngài có hiểu như vậy không?” Nàng dừng lại, nhìn ông chờ đợi, đầy hi vọng.

Ma Ha Ca Diếp đang mãi nghĩ cách để phản bác lại, không chú ý lắm đến những lời nói của nàng, nên chụp ngay cơ hội:

“Nếu cô nói cô đã có sẵn Đạo, vậy thì hãy chuyển pháp luân đi!”

Nữ long thần thở dài. Chẳng lẽ ngài đệ tử này vẫn còn chậm hiểu ư?

“Pháp luân ngay trước mặt ngài đó thôi!” Nàng nói, đưa tay chỉ vào người nàng, vào bộ trang phục đẹp đẽ sang trọng. “Tôi chuyển pháp luân ngay ở đây! Tôi chuyển mà không cần dụng công, không cần chấp trước. Ở trong Không, tôi chuyển mà vẫn là không chuyển, không có gì làm chướng ngại- rõ ràng như biển trước mắt vậy. Còn có cách chuyển pháp luân nào khác nữa bây giờ?”

Ma Ha Ca Diếp lại phản đối. “Nhưng một nữ nhân không thể chuyển pháp luân được – đàn bà làm sao mà đạt được đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác!”

Nữ long thần trả lời dứt khoát:

“Tôi sẽ được đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, khi ngài được đạo.” Lời nói này chính là cao điểm, là điều mà nàng đã muốn dùng đủ mọi cách để truyền đạt đến ông. Đạo Vô Thượng không phải là điều có thể đắc được- có nghĩa là, nó không phải như một phần thưởng để nhận lấy, một điều gì có thể nắm giữ được. Đạo không có ở ngoài con người, chẳng phải là điều có thể tìm thấy được ở một nơi chốn này hay nơi chốn khác. Nếu không ngộ được đạo ở chính mình, thì không thể ngộ ở đâu được.

Ma Ha Ca Diếp kêu lên: “Nhưng tôi sẽ không được đạo! Đạo làm sao mà được chứ!”

“Chính thế!” Nàng trả lời. Cuối cùng rồi ông đã hiểu - mặc dù đã phải mất một lúc khá lâu. Đàng sau nàng, năm trăm vị Bồ Tát chứng kiến trong sự kiên nhẫn và hiểu biết, cùng thở dài khoan khoái, hơi thở nhẹ nhàng như cơn gió dịu ngọt.

“Lành thay! Lành thay!” Đức Phật nói. Tất cả trời, rồng, a tu la, quỷ thần, và các chúng sanh khác trong pháp hội đều nghĩ rằng Ratnavati sẽ chứng ngộ được Đạo bất khả đắc không thể nghĩ bàn.

“Không nghi ngờ gì nữa,” Đức Phật mỉm cười, thích thú với cuộc tranh luận vừa qua, “Trong vài trăm a tăng kỳ kiếp, Ratnavati, con sẽ trở thành Phật, có tên là Phổ Thế, là một vị Phật giác ngộ hoàn toàn trong một thế giới gọi là Ánh sáng rạng ngời”.

Ratnavati vỗ tay mừng rỡ- một thế giới gọi là Ánh sáng rạng ngời, thật thích thú biết bao! Những nữ long thần cất tiếng hợp

ca, rào rạt như sao trên trời, như tiếng suối reo. Trong khi đó, Ma Ha Ca Diếp cúi nhìn xuống đất, trầm tư mặc tưởng trong sự đả thông những chướng ngại cuối cùng. Đức Phật nghiêng mình, bỏ một mớ châu ngọc vào trong lòng ông. Người đệ tử này, cuối cùng sẽ tìm được ngọc quý của chính mình.

Srimala

(Phổ Minh Như Lai)

Trong thời Đức Phật tại thế, Srimala là một công chúa, con của nhà vua Prasenajit và hoàng hậu Mallika của vương quốc Kosala. Khi lớn lên, Srimala kết hôn với vua Yasomitra của đô thị Ayodhya ở đồng bằng sông Hằng. Nàng được rước về một cung điện lộng lẫy, có những căn phòng quét vôi trắng tinh, có lầu trên sân thượng nhìn xuống khu vườn ngoạn mục phía dưới, và những bao lơn trên lầu đều có màn che kín đáo.

Một ngày nọ, nhà vua Prasenajit có duyên lành được nghe Đức Phật giảng pháp, bỗng cảm thấy như cả vũ trụ thế giới này đều chấn động— cái nhìn đối với mọi sự không còn là như vậy nữa, mặc dù tất cả trông vẫn như vậy. Tất cả những gì nhà vua ôm ấp xưa nay, cho là quý giá nhất trên đời, bỗng nhiên trở thành tầm thường như cát bụi, đồng thời, nhà vua cũng khởi lên một ước muốn mãnh liệt muốn trân quý tất cả những gì đến trong cuộc đời mình. Ngài thỉnh Đức Phật đến triều đình để các quần thần trong triều cũng như hoàng hậu được nghe pháp. Chỉ đáng tiếc một điều là cô con gái quý của vua và hoàng hậu không có mặt ở đây để được nghe. Cô công chúa này ai cũng biết là cực kỳ

thông minh, lại có lòng từ bi, tính mẫn cảm tế nhị và chắc là thế nào cũng hấp thụ được những điều Đức Phật nói.

Họ bèn viết cho Srimala một lá thư, kể lại những điều họ đã học được.

Khi thư đến, Srimala đang ngả mình trên những chiếc gối êm, một thị nữ đang thoa dầu lên mái tóc đen nhánh óng mượt, một thị nữ khác đang bôi son vào gót chân của nàng. Từ vành môi cho đến móng tay, móng chân và lòng bàn tay của nàng đều tô một màu đỏ thắm. Một thị nữ khác đang xoa bóp phần cổ và ngực của nàng với dầu thơm tỏa mùi hương gỗ đàn nhẹ nhàng.

Một thị vệ trong cung bước vào phòng kính cẩn cúi chào, thưa với hoàng hậu: “Muôn tâu hoàng hậu, có thư mới đến từ Kosala”.

Hoàng hậu mừng rỡ cầm lấy bức thư; nàng đang nhớ cha mẹ mấy hôm nay. Đi về phía cửa sổ cho thêm ánh sáng, nàng tựa người vào thanh cửa đọc thư. Phía dưới là vườn ngự uyển với những hồ và ao tắm rải rác đó đây, với hàng xích đu dưới bóng những cây dừa cao ngất. Xa tận xa, vượt ra khỏi bức tường thành bao quanh phạm vi thành phố, là khu rừng xanh trải rộng như một tấm thảm lớn.

Khi Srimala đọc thư của cha mẹ kể lại sự ngưỡng mộ mới mẻ của họ đối với Đức Phật và Pháp của ngài giảng, nàng đã cảm nhận được tất cả. Ngay tức thì, nàng phát khởi Tâm Bồ Đề, trái lòng từ mẫn đối với tất cả mọi chúng sinh.

Nhìn ra ngoài cửa sổ, tâm hồn nàng tràn ngập một niềm ao ước muốn được gặp Đức Phật. Ước nguyện này thật mãnh liệt, sâu xa và thuần khiết, đến nỗi bỗng nhiên nàng thấy Đức Phật thị

hiện ngay trước mắt, toàn thân tỏa ra một vàng hào quang chói lọi, và tuy ngài trông thật trang nghiêm, nhưng vẫn có một vẻ gì gần gũi và ấm áp đối với người được diện kiến.

Srimala quỳ xuống đê đầu sát đất đánh lễ Đức Phật. Những giòng lệ vui mừng tuôn trào, thấm ướt mặt đất.

Nàng nói: “Bạch Đức Thế Tôn, tướng của ngài, hào quang của ngài thật đẹp đẽ quá, không gì có thể sánh bằng trên thế giới vũ trụ này. Trí tuệ ngài thật bao la quá, không chương ngại nào có thể che lấp được.”

Giọng nói của nàng tràn đầy xúc động, như người mới khám phá được một điều gì mới lạ tuyệt vời!

“Ngài là người thấu hiểu được mọi sự. Xin hãy gia hộ, độ trì cho con sớm khai mở hạt giống giải thoát!”

Đức Phật mỉm cười thật từ bi: “Ta đã độ trì cho con từ bao nhiêu kiếp trước cho tới bây giờ, Srimila! Ta vẫn sẽ luôn độ trì cho con. Nhưng con chẳng cần phải làm gì cả, chỉ cần tiếp tục như từ trước tới giờ thôi. Hãy nuôi dưỡng lòng từ bi và trí tuệ con đã có được từ bao nhiêu kiếp tới nay!”

Lời Đức Phật nói thật bất ngờ đối với Srimala, vì từ đó tới giờ nàng không biết tiền kiếp của mình như thế nào, nhưng nay nghe Phật nói, bỗng nhiên nàng nhớ lại tất cả, và càng cảm thấy kính nể và biết ơn gấp bội đối với Đức Phật.

“Phải, trong những kiếp trước con đã từng quy ngưỡng Đức Như Lai, nếu không làm sao con thấy được ta như bây giờ? Những công đức từ lâu đời lâu kiếp này sẽ giúp cho con được giác ngộ thành Phật. Con sẽ là Chánh Biến Tri Phổ Minh Như

Lai Quang Phật. Quốc độ nơi con ở sẽ không có những gì xấu ác trong đó. Người trong quốc độ đó sẽ không có già bệnh, và tất cả những ai sinh trong cõi giới đó đều đẹp đẽ vô cùng – tất cả đều rạng rỡ, thân tỏa hương thơm, ngày qua ngày sống trong hỷ lạc, sống mạnh khỏe, vui vẻ trong những kiếp lâu dài. Tất cả đều quy y theo chánh pháp Đại thừa và cũng sẽ thành Phật.”

Đương nhiên là, khi Đức Phật đi đến đâu và nói gì cũng có chư thiên, chư bồ tát, quý thần, long thần đi theo lắng nghe. Khi nghe nói đến quốc độ này, tất cả bọn họ đều lập tức phát nguyện một ngày nào đó sẽ được sinh vào quốc độ đó. Lúc ấy Srimala đứng lên, cung kính thưa với Đức Phật rằng:

“Con nguyện... từ nay sẽ luôn giữ giới hạnh, kính trọng và đối với mọi người bình đẳng, quảng đại và hoan hỷ với cái vui của người. Con nguyện sẽ bỏ thí những tài sản của con mà không mưu cầu lợi lộc cho riêng mình. Con nguyện sẽ làm bạn với những người đang cần bạn, và chia xẻ những nỗi đau của họ.”

Nàng thẳng người lên nói tiếp: “Nhưng con sẽ không ngăn ngại ngăn chặn những gì cần phải ngăn chặn, hủy diệt những gì cần phải hủy diệt, sửa đổi những gì cần sửa đổi. Với tất cả phương tiện thiện xảo, con nguyện không bao giờ rời xa Chánh Pháp vô thượng của Đại Thừa. “

Nàng dơ hai tay lên, ngửa mặt hướng về phía mặt trời: “Nếu đây là những lời nói chân thật, xin hãy cho mưa hoa rơi xuống, cho âm thanh vi diệu vang lên!”

Lúc đó, từ trên trời cao, những tràng hoa kadamba và sirisa sắc màu cam và đỏ thắm rơi xuống lả tả tràn ngập, tiếng nhã nhạc vang lừng khắp bốn phương. Tất cả mọi người hiện diện đều

nguyện sẽ ở cùng với Hoàng hậu Srimala mãi mãi. Và Đức Phật mỉm cười - nụ cười của Ngài vốn vẫn có nét đẹp đôn hậu, nay càng thêm rạng rỡ với những tia ngũ sắc tỏa vòng hào quang sáng chói, để chứng minh cho lời nguyện của Srimala.

Sự giác ngộ đến với Srimala như cơn sấm sét. Hoa đến lúc nở sẽ hé mở tự nhiên, trái đến lúc chín thì một tia nắng nhẹ cũng đủ làm cho chín. Quả giác ngộ trong Srimala đã đến lúc chín mùi, tất cả mọi sự đều thông suốt, tất cả đều khai mở không còn chướng ngại. Sau khi đã được Đức Phật chứng minh, hoàng hậu Srimala ra lệnh cho tụ họp mọi người lại, và giảng pháp cho tất cả đều được khai ngộ. Đầu tiên, đàn bà và trẻ em gái trên bảy tuổi đều được quy y theo Pháp Bảo Đại Thừa. Vua Yasomitra, chồng của nàng, cũng quy y cải đạo. Cuối cùng, đàn ông và trẻ em trai trên bảy tuổi cũng đều quy y theo.

Chuyện này đã được Tôn giả Ananda kể lại rất nhiều lần.

(Còn tiếp)

Ngọc Bảo

LÒNG TỪ BI HÓA ĐỘ CỦA ĐỨC PHẬT ĐỐI VỚI CÁC VỊ BÀ LA MÔN NGOẠI ĐẠO

H.T. Thích Trí Chơn

Vào thời đức Phật còn tại thế, trong suốt bốn mươi lăm năm hoằng pháp, Ngài đã hóa độ hàng trăm ngàn người xuất gia lần tại gia. Đệ tử của đức Phật gồm đủ thành phần từ các vị Bà La Môn (Brahmins), vua chúa đến thứ dân, giàu sang phú quý đến hạng cùng đinh nghèo khổ. Ngay cả hạng gái điếm lăng lợ, những tên cướp giết người không góm tay cũng đều được đức Phật cứu độ nếu họ có duyên với Ngài. Nói tóm, lòng từ bi của đức Thế tôn bao trùm khắp mọi chúng sanh, không phân biệt giai cấp, giàu nghèo hay chức vị,

Trong bài viết này, tôi xin ghi lại dưới đây, qua các kinh điển Phật giáo, một số trong nhiều vị Bà La Môn theo ngoại đạo nổi danh được đức Phật hóa độ trong cuộc đời hoằng pháp lợi sanh của Ngài. Những vị đó là đạo sĩ Sonadanda, Kutadanta, Pokkharasati, Sela và Sundarika Bharadvaja v.v...

1. Đạo sĩ SONADANDA

Anga (nay là thị trấn Bhagalpur, thuộc tiểu bang Bihar, miền đông bắc Ấn Độ), là một trong những vương quốc lớn vào thời đức Phật còn tại thế. Anga thời xưa, ngoài kinh đô đóng tại Campa (gần Bhagalpur ngày nay) còn có các thành phố quan trọng khác là Bhaddiya và Assapura. Đây là những nơi đức Phật thường đến thuyết pháp cho dân chúng. Anga lúc ấy được đặt dưới sự bảo vệ của vua Tần Bà Sa La (Bimbisara), trị vì vương quốc Ma Kiệt Đà - Magadha (nay gồm quận Patna và Gaya, tiểu bang Bihar, Ấn độ). Bây giờ cả hai quốc gia chung sống hòa hợp đoàn kết như cùng một dân tộc.

Một hôm, đức Phật đến kinh thành Anga hoằng pháp và Ngài ở lại trên bờ hồ Gaggara (gần thành phố Campa). Hay tin, dân chúng lũ lượt kéo đến đánh lễ và nghe Ngài thuyết pháp. Lúc ấy, có vị Bà La Môn tên Sonadanda rất giàu và thông bác kinh điển Phệ Đà (Veda) của Ấn độ giáo cũng muốn đến yết kiến đức Phật; nhưng các đệ tử của Sonadanda bảo rằng với kiến thức uyên bác của ông, đức Phật chẳng có gì đáng cho ông đến gặp. Tuy nhiên, Sonadanda vẫn không nghe lời khuyên của các đệ tử mình, và ông đã đến tìm gặp đức Phật. Sonadanda được đức Thế Tôn giảng cho nghe kinh Sonadanda (*thuộc Trường Bộ Kinh - Digha Nikàya*). Đại ý Ngài dạy rằng không phải do sự sanh trưởng con người trở thành hạng cùng đinh thấp hèn nhất hay giai cấp Bà La Môn cao quý nhất, mà quan trọng là ở hành động đạo đức, xấu hoặc tốt của con người quyết định cho thấy họ là thành phần giai cấp hạ tiện hay cao quý.

Nghe xong, đạo sĩ Sonadanda lòng rất hoan hỷ, phát tâm cầu xin đức Phật cho phép được quy y Tam Bảo và hôm sau, ông đã cung thỉnh đức Phật và các đệ tử của Ngài về nhà thọ trai.

2. Đạo Sĩ KUTADANTA

Thời Phật còn tại thế, Kutadanta là một vị Bà La Môn thông bác kinh điển Phệ Đà, có rất nhiều đệ tử và tín đồ. Ông được vua Tần Bà Sa La (Bimbisara) sùng kính

và nhà vua đã hiến cúng cho ông ta ngôi làng Khanumata trong nước Ma Kiệt Đà. Ngày nọ, đức Phật đến hóa duyên tại làng này. Lúc ấy, Kutadanta đang chuẩn bị giết các thú vật gồm một số lớn bò đực, bò cái, cừu con và dê để tế thần. Khi hay tin đức Phật đến ở tại vườn xoài trong làng mình, Kutadanta muốn đến yết kiến để thỉnh vấn Ngài về phương thức tế lễ thế nào cho có nhiều kết quả.

Các đệ tử của Kutadanta cố gắng khuyên ông đừng đi, nhưng ông đã nói cho họ biết đức Phật là một đấng Giác Ngộ vĩ đại, và sau cùng ông đã thuyết phục được họ cùng đi đến viếng thăm Ngài. Đức Phật giảng cho Kutadanta và các đồ đệ tử của ông nghe kinh Kutadanta (thuộc Trường Bộ Kinh) nhằm giải thích cho Kutadanta hiểu rõ lợi ích của đời sống tu hành, không giết

hại sinh vật và sau đó, Ngài hướng dẫn ông ta đi sâu vào giáo lý của Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo v...v...

Kết thúc bài pháp, Kutadanta liền chứng quả Tu Đà Hoàn, quả đầu tiên trong bốn quả Thánh. Đạo sĩ Kutadanta cũng từ bỏ ý định giết các sinh vật để tế lễ và ngày hôm sau ông đã cung thỉnh đức Phật cùng chư Tỳ Kheo về nhà để cúng dường trai Tăng.

3. Đạo sĩ POKKHARASATI

Ukkattha thời đức Phật, là một thành phố thuộc vương quốc Kiều Tát La – Kosala (nay thuộc quận Gorakhpur, tiểu bang Uttar Pradesh, miền đông bắc Ấn). Thị trấn Ukkattha được nối liền với Satavya, một thành phố khác trong nước Kiều Tát La thẳng đến thành Tỳ Xá Ly- Vesali, thủ đô của xứ Vajji (nay là làng Basarh, quận Muzaffarpur, tiểu bang Bihar). Đức Phật thường đi hoằng pháp ngang qua con đường này. Pokkharasati cũng là một tu sĩ thông bác kinh điển Bà La Môn giáo nên được vua Ba Tư Nặc (Pasenadi) nước Kiều Tát La hiến tặng cho thành phố Ukkattha nói trên. Ông ta rất đẹp trai và trông giống như một đóa hoa sen màu trắng.

Một hôm, trên đường du hóa đức Phật ghé vào ở khu rừng gần thành phố Ukkattha, đạo sĩ Pokkharasati nghe tin liền yêu cầu vị

đệ tử của ông là Ambattha đến gặp đức Phật để xem Ngài thực sự có đủ ba mươi hai tướng tốt của một bậc Giác Ngộ tuyệt luân như mọi người khắp nơi tán thán hay không. Ambattha đã đến yết kiến đức Phật và tỏ thái độ trịch thượng, tự cao tự đại. Nhưng đức Phật vẫn trầm tĩnh hoan hỷ thuyết giảng cho ông nghe kinh Ambattha (thuộc Trường Bộ Kinh).

Sau đó, Ambattha trở về kể lại cho Pokkharasati nghe rõ đầu đuôi câu chuyện gặp gỡ cũng như thái độ cư xử không đẹp của mình đối với đức Phật; tuy nhiên ông xác nhận rằng đức Phật quả đúng có những tướng tốt của một bậc siêu phàm. Nghe xong, Pokkharasati bực mình và tức giận về thái độ bất kính của Ambattha đối với đức Phật. Ông liền trách mắng người đệ tử vô kỷ luật và đã đích thân đến xin lỗi đức Thế Tôn về thái độ vô lễ của Ambattha đối với Ngài trước đây. Rồi đạo sĩ Pokkharasati cung thỉnh đức Phật về nhà cúng dường trai Tăng. Sau khi thọ trai, đức Phật đã thuyết giảng cho ông ta và các môn đồ của ông nghe kinh Pokkharasati. Nghe xong, ông liền chứng đắc quả Tu Đà Hoàn và trở thành đệ tử của đức Phật. Tất cả môn đồ của Pokkharasati, ngoại trừ Ambattha, đều phát tâm quy y Tam Bảo.

4. Đạo sĩ SELA

Anguttarapa, thời đức Phật tại thế là một phần của vương quốc Anga (nay là quận Bhagalpur, phía đông tiểu bang Bihar, miền đông bắc Ấn Độ) có kinh đô đóng tại thị trấn Apana. Một hôm đức Phật đến trú tại rừng trên bờ sông Mahi trong thành phố

Apana. Sela, một đạo sĩ thông bác kinh điển Phệ Đà (Vedas), có nhiều bạn hữu và tín đồ, cũng cư ngụ ở thị trấn này.

Ngày kia, Sela đến thăm Keniya, một đạo sĩ Bà La Môn giàu có, chung sống với gia đình tại một ngôi tịnh thất khang trang rộng rãi. Sela ngạc nhiên thấy Keniya và bạn bè đang sửa soạn tổ chức nấu tiệc linh đình liền hỏi thăm thì được Keniya cho biết rằng ngày mai ông sẽ mời đức Phật và chư Tỳ Kheo về nhà để cúng dường trai Tăng . Khi Sela vừa nghe đến danh từ “Phật”, ông ta liền phát tâm kính phục và muốn đi ngay đến để gặp Ngài. Sau khi yết kiến đức Phật, nghe Ngài thuyết giảng kinh Sela, ông ta và các đệ tử đã xin theo Phật xuất gia làm Tỳ Kheo. Trải qua một thời gian tinh tấn tu hành, Sa môn Sela đã chứng đắc quả A La Hán.

5. Đạo Sĩ SUNDARIKA BHARADVAJA

-

Thời đức Phật tại thế, có một đạo sĩ Bà La Môn tên Sundarika Bharadvaja thường ra tắm ở sông Sundarika, một con sông thiêng liêng chảy ngang qua vương quốc Kiều Tát La (Kosala), vì ông tin rằng nước sông ấy có thể rửa sạch hết mọi tội lỗi của con người.

Một hôm, trên đường du hóa đức Phật ghé lại ở trên bờ sông này, gặp lúc đạo sĩ Sundarika Bharadvaja đang làm lễ cúng thần

lửa. Khi buổi lễ kết thúc, vị Bà La Môn nhìn xung quanh mong tìm xem thử có ai ở gần đó xứng đáng được thừa hưởng các lễ vật còn lại sau khi cúng xong hay không. Bấy giờ ông ta thấy đức Phật, trên đầu Ngài được phủ khăn che kín, đang ngồi dưới một gốc cây. Khi nghe bước chân của vị Bà La Môn đến gần đức Phật liền tháo lấy khăn trên đầu xuống. Thấy đức Phật, Sundaraka Bharadvaja hỏi Ngài là ai, thuộc giai cấp nào? Đức Thế Tôn liền giảng cho ông ta nghe kinh Sundarika Bharadvaja được ghi chép trong Kinh Tập (Sutta Nipata) thuộc Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikàya*)

Nội dung của kinh này đức Phật nhằm chỉ dạy cho vị Bà La Môn trên thấy rằng không phải giai cấp mà đạo đức tu hành, sự nghiêm trì giới luật và biết kiềm chế ái dục của con người mới thực quan trọng. Nghe xong, Sundarika Bharadvaja liền xin đức Phật xuất gia làm Tỳ Kheo và sau một thời gian tinh tấn tu hành, ông ta đã giác ngộ, chứng đắc Niết Bàn.

Tài liệu tham khảo:

1. Digha Nikàya - Trường Bộ Kinh (*Dialogues of the Buddha*), Vol.I, translated from Pali into English by Dr.T.W.Rhys Davids, The Pali Text Society, London, Reprinted 1977.
2. Sutta Nipata - Kinh Tập (*Woven Cadences of Early Buddhists*), translated from Pali into English by E.N Hare, Sacred Books of the Buddhists, London 1945.
3. Historical Geography of Ancient India (Lịch Sử Địa Danh Thời Cổ Ấn Độ) by Dr.B.C. Law, Delhi (India), 1984.

Chùa Bảo Quang Trên Đà Phát Triển

Thích Nữ Như Bảo

“Văng vẳng nơi nao nhớ lạ lòng,
Ra đi ai chẳng nhớ chùa chung
Mái chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của Tổ Tông”

Lần cuối tại lớp học của chúng tôi, khi tôi mới 20 tuổi, Hòa Thượng Mãn Giác đang dạy, ngẫu nhiên ngài ngâm lên bốn câu thơ này, rồi ngài ra đi vĩnh viễn. Đến hôm nay, tôi có dịp qua đây, thoát nhớ lại câu thơ này khi sinh hoạt an cư tại chùa Bảo Quang.

Chùa Bảo Quang vừa khang trang, vừa tôn nghiêm, đứng sừng sững hiên ngang nơi vùng đất tự do tại xứ người. Thấp thoáng, hình bóng hai tu sĩ một cao một thấp ẩn hiện trong vườn hoa kiểng. Cuộc sống của hai thầy trò rất hài hòa, xây dựng lên ngôi Tam Bảo đầy đủ sắc và hương. “Hương thơm của hoa bay theo chiều gió, còn hương giới hạnh tỏa khắp muôn phương.” Một sự hy sinh vô vàn với đôi bàn tay khéo léo sáng tạo của vị trụ trì, suốt đời làm những điều cao cả theo tâm nguyện để cúng dường mười phương Chư Phật, cũng như đáp ứng cho bao trái tim nồng thắm của những Phật tử xa xứ tha thiết muốn có nơi nương tựa

tinh thần cũng như muốn báo hiếu cho song thân và cứu huyền thất tổ. Cho nên Phật tử chùa Bảo Quang đã chung sức chung lòng và cả tiền tài đóng góp vào, cùng với thầy trụ trì hoàn thành ngôi già lam trang nghiêm này. Câu thơ mà Hòa thượng đọc lên hồi đó, hôm nay tôi nhận ra rất có ý nghĩa cho con Phật xa xứ. Nỗi niềm cô đơn và sự mất mát quá nhiều đối với họ, lại còn đối diện với nền văn hóa mới, pháp luật nghiêm minh. Thế nên chùa Bảo Quang cũng như bao nhiêu ngôi chùa khác xuất hiện để Phật tử có nơi nương tựa, đúng thực là “Mái chùa che chở hồn dân tộc, Nếp sống muôn đời của Tổ tông”.

Hòa Thượng trụ trì nói: “Trước 2002, nơi này là nhà thờ chẳng phải nhỏ.” Tôi có cảm nghĩ, trong thời gian ngắn ngủi mà trở thành ngôi chùa Phật giáo, cũng là trung tâm văn hóa tâm linh rất lớn, có phải là chư Phật đã bỏ xứ chẳng? Tôi chẳng hiểu sao, mới tám năm Hòa thượng đã hoàn thành bản nguyện. Tôi qua đây có duyên gặp chùa, tìm lại được điều mà tôi hằng mơ ước. Tại những nơi như thành phố này, trừ các chùa lớn trên các triền núi lớn, rất ít nơi có chùa có không khí nhẹ nhàng, sống động, có văn hóa trong cuộc sống, có nghệ thuật trưng bày, có văn thơ... Vừa cổ kính vừa hiện đại, nhưng vẫn không thiếu phần kham khổ, vì có kham khổ mới là chùa. Đức Từ Phụ và các bậc tổ sư của chúng ta đều do khổ hạnh mà thành đạt. Việc làm vượt ra ngoài cuộc sống bình thường mới là có ý vị.

Trong con người cao ráo của vị tu sĩ áo nâu này phải có một năng lực phi thường mới nhanh chóng hoàn thành sứ mạng, một bộ óc không đơn giản mới **veù** ra những hoa văn rất nhuyễn, một cuộc sống nghiêm túc đối phó với mọi tình huống trong chốn già lam một cách thông suốt, một trái tim nồng ấm đối với Phật và Bồ Tát, nên khi Hòa thượng cất giọng lên xướng lễ,

đường như xuyên suốt tận trái tim của Bồ Tát, nên được quý Ngài chứng minh và độ trì, lòng thành được cảm ứng, Phật sự sớm viên thành. Hơn thế nữa, “Cánh cửa Không ta mở lối vào”, nhờ cửa Không mà người có năng lực phi thường.

Trang nghiêm già lam là để cho bá tánh về an định tâm, vì đời sống thế gian có nhiều mối lo toan, khi về đến chùa nhờ oai lực của Bồ Tát cũng như giới đức trong sáng của vị trụ trì khiến cho chốn già lam thanh tịnh để đưa Phật tử trở về tâm an lạc nhẹ nhàng. Bồ Tát giới có nói: “Giới như đèn sáng lớn soi sáng đêm tối tăm, giới như gương báu sáng chiếu rõ tất cả pháp giới như châu Ma Ni giúp kẻ nghèo thoát khổ mau thành Phật.” Thật vậy, thần lực bi hùng của Phật và Bồ Tát cộng thêm giới đức trong sáng của những người trong chốn già lam khiến cho nơi ấy linh thiêng, sống động, dễ cảm hóa lòng người. Bao nhiêu Phật tử trên quê hương thứ hai này có niềm tin vững chắc đều nhờ vị trụ trì khéo hướng dẫn đưa đệ tử vào con đường giải thoát.

Một tình thương bao la đối với hàng Phật tử tại gia, cũng như lý tưởng giải thoát chính mình và tha nhân, khiến người xuất gia tự nguyện rời bỏ đời sống xa hoa để học đạo, hành đạo giúp đời, nếu chưa thành Phật thì cũng được vào dòng Thánh. Thế nên trụ trì đúng nghĩa rất khó nhọc. Nếu không có năng lực vững vàng thì khó hoàn thành di chúc của Phật và chư vị Tổ sư, “Trụ pháp vương gia trì Như Lai Tạng”. Vì các pháp trên thế gian luôn luôn xoay chuyển thì tâm con người cũng duyên theo đó mà chẳng biết cách an trú. Có lần một Phật tử hỏi: “Thưa sư! Trên đời này có rất nhiều điều tác động vào thân mình, thì mình làm sao chống đỡ?” Tôi liền trả lời: “thì mình tu để có năng lực chống đỡ.” Ông ta hỏi tiếp: “Tu sao cho có năng lực?” Tôi trả lời: “Chúng ta tụng kinh để hiểu lý Đức Phật đã nói trong kinh,

rồi hành trì hàng ngày, niệm Phật để định tâm cầu vãng sanh, trì chú để cho tiêu mòn nghiệp đã tạo trong quá khứ, sám hối để tiêu tội chướng, ngồi thiền để đạt được tâm trong sáng của mình và luôn quán tất cả pháp không thật để tâm bớt chấp, thế thôi.” Ông ta rất vui, từ biệt mà đi. Tôi gọi lại hỏi: “Chú là đệ tử chùa nào vậy?” Ông ta trả lời: “Con là cháu gọi thầy Lê Mạnh Thất bằng cậu.” Tôi cười nói: “À, thì ra là vậy.”

Trở lại chùa Bảo Quang cách tôn trí thờ Phật và Bồ Tát rất trang nghiêm, từng hoa văn chạm trổ rất sắc sảo, từng cây kiềng, cảnh sen tô lên vẻ đẹp của thiền môn. Hòa thượng biết vận dụng trí tuệ và năng lực của mình để trang nghiêm cho đạo, phát triển Phật giáo mọi mặt. Còn tôi thì chỉ biết tò mò, hiếu kỳ về văn hóa tâm linh mà thôi. Vì ở Việt Nam chùa rất nhiều, có khi náo nhiệt có khi thanh vắng, cũng đủ cho Phật Tử qua lại tu niệm lắm rồi, nên tôi không mấy thiết tha, nhưng tránh trời không khỏi nắng, sư huynh tôi đang gọi tôi về chùa thầy, ngôi chùa mà tôi sắp tu sửa. Đây cũng là số phận vậy.

Hôm nay tôi rất ngạc nhiên trước đô thị xa hoa mà có người hành đạo khác thường, hoàn thành Phật sự đúng lúc đúng nơi. Phật tử Bảo Quang có phước duyên được sống trên đất nước tự do, có phong cảnh đẹp, không khí trong lành, gặp được vị thầy xứng đáng, nên cố gắng học hỏi tu tập để chúng ta có một thế giới an bình, đầy hoa thơm cỏ lạ nơi nội tâm và có dịp khám phá những điều kỳ diệu trong đó. Nếu hiện tại ta không xây dựng Niết Bàn thì làm gì có Niết Bàn ở cõi lai sanh, cho nên tôi nói với thầy Nhuận Hùng: “Thầy có phước lắm mới gặp được Hòa thượng và làm được điều xứng đáng cho đạo.” Thầy cười nói: “Thầy trò tôi nhọc lắm cô ơi!” Tôi nói: “Nhọc nhàn vất vả

nhưng lại được việc lợi ích cho đạo và tha nhân.” Rồi tôi nhắc tiếp hai câu thơ của một thiền sư:

“Chẳng phải một phen sương lạnh buốt

Hoa mai đâu dễ ngát mùi hương”

Thật vậy, cái gì thành công có ý nghĩa cũng đổ mồ hôi nước mắt – ông cha ta đã nói, có khi tính mạng cũng không còn. Thế nhưng trên đường cầu đạo phải trải qua nhiều chông gai và thử thách mà người xuất gia nào cũng phải vượt qua. “Đường lên núi thế nào phải hỏi người đã từng đi qua.” Người trong cuộc mới biết. Xuất gia là đi ngược dòng đời, người thế gian muốn xuống núi để không nhọc sức trèo, còn người tu thì muốn trèo lên đỉnh để nhìn xuống đồng bằng quan sát cảnh vật; người đời thì muốn chèo thuyền xuôi dòng để khỏi ra sức chèo, còn người xuất gia muốn chèo ngược dòng về tận nguồn; người thế gian thì muốn hạnh phúc ở đời, còn người xuất thế muốn hạnh phúc an lạc trong tâm; người thế gian muốn ăn mặc sang trọng đủ màu sắc, hưởng đủ mùi vị, người xuất gia chỉ đơn giản trong bộ áo nâu sòng, cơm dưa đạm bạc. Làm được như thế mới chuyển hóa được Phật tử đến chùa học đạo, và đây cũng là hạnh của Phật và chư Tổ, nhờ quý ngài khổ hạnh mà đạt đạo vậy.

Trong kinh Viên Giác Đức Như Lai nói: “Từ khi mới phát tâm cho đến khi thành vô thượng Bồ Đề, ở khoảng giữa ta chưa từng gián đoạn phá tu, gọi là “đăng trì”.” Còn chúng ta thì chột mê chột ngộ mà chưa chuyển được vậy.

Nếu như toàn thể chúng ta ý thức được rằng: cuộc sống chỉ vay mượn mà thôi, thì ai ai cũng giác ngộ hoặc nhiều hoặc ít. Vì ngày ba bữa ta vay mượn cơm nước và không khí để nuôi sống

thân mạng, rồi ta lại trả ra lại, nếu như hơi thở ta hít vào mà không thở ra hay thở ra mà không hít vào thì mạng sống không còn – các loài vật cũng vậy, cho đến cỏ cây, hoa lá cũng phải mượn ánh nắng mặt trời, không khí, nước và phân bón để nuôi dưỡng, ngày này qua ngày khác, đến khi chúng chết đi thì lại trở về cho đất. Tất cả vật hiện hữu trên thế gian đều như thế. Các pháp luôn chuyển động, không gian thì đứng yên, tâm vọng ta quay cuồng theo các pháp, chứ chân tâm thường trụ thì sáng rõ, bao trùm và tĩnh lặng. Nếu ta không nhận rõ thì ta không thể vượt xa được.

Ở đây, thầy Thanh Trí Cao đã vượt rất xa, mà trực giác tôi đã nhận biết được. Khi tôi chưa làm bài thơ “Con cú ngộ!” tôi có nói với thầy rằng: “Chắc thầy đã ngộ rồi.” Thầy trả lời, “Không đâu.” Đến lúc mãn hạ có thì giờ về đọc thơ thầy, tôi cảm nhận cuộc sống nội tâm của thầy vượt rất xa, ra ngoài khái niệm đối đãi. Thật là “Trong ẩn hạnh Bồ Tát ngoài hiện làm Thanh Văn” (trong tâm thì tu trong sáng, bên ngoài thì ngay thẳng mực thước). Cho nên nhiều người đều sợ thầy. Một câu thơ của thầy do nhạc sĩ phổ nhạc, khi ca sĩ hát lên, nếu người biết nghe thì sửng sốt và dừng lại, “Sát na là cảnh thiên thu”. Đó là “Đỉnh núi cao hay tình người cao, cánh cửa không ta mở lối vào”. Tôi xin phép thầy muốn đổi lại một chút, nếu thầy đồng ý. “Đỉnh núi cao hay trí người cao, đến cửa không ta mở lối vào.” Vì mở được cửa Không là nhờ trí chứ không phải “Bi” (tình thương); tôi muốn Bi này lan rộng cùng khắp, chan hòa cùng vũ trụ, bao trùm khắp bốn loài noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh và cả loài có tướng, vô tướng, đều cho họ vào vô dư Niết Bàn. Cửa Không không phải không trơn mà nó rất linh động mới mẻ, tự

nó mới chứ chẳng phải ai làm cho mới, làm cho nó sống động cả, nên có câu: “linh linh bất muội liễu liễu thường quang”. Hòa thượng Chơn Thành ngộ được lý Bát Nhã, ngài nói: “Cuộc sống chúng ta luôn sản xuất rồi tiêu thụ, tiêu thụ rồi sản xuất, chẳng khác nào Bát Nhã nói: “Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc; Sắc tức là Không, Không cũng tức là Sắc, thọ tưởng hành thức cũng đều như thế.” Ngài đã phối hợp giữa kinh và lẽ sống thật là ý vị.

Cuộc sống thật của chúng ta đồng hành với chúng ta khi chết, thế mà ta chẳng chịu gắn bó, lại đi gắn bó với cái vui tạm ở thế gian, để rồi mang nghiệp vào thân, chịu khổ đau ở kiếp lai sinh. Cho nên Phật nói trong kinh Pháp Hoa: “Ta thương xót chúng sanh nghèo cùng không phước huệ, ở trong đường sanh tử chưa có niệm thoát ra, như trâu Mao mền đuôi, đuôi mù không thấy biết.” Thật vậy, ngài thương chúng ta nghèo cùng không phước huệ, chứ không phải thương ta vì không có cơm ăn áo mặc. Con trâu Mao nó rất quý cái đuôi của nó, nếu mất cái đuôi nó rất đau khổ, chẳng khác gì chúng ta đánh mất một cái gì quan trọng trong đời mình. Ngài còn nói: “Chúng sanh vô minh dày đặc nên làm chúng sanh mãi, còn Ngài thì đã nhỏ sạch được cội gốc vô minh nên giác ngộ thành Phật.” Giác ngộ như người tỉnh giấc chiêm bao, ví như khi ta còn ngủ say nằm mộng thấy tất cả núi sông, đất liền, nhà cửa, ruộng vườn, lâu đài xinh đẹp, nhưng đến khi thức giấc cảnh mộng trong chiêm bao không còn, khi ấy ta nhận ra đó là chiêm bao chứ không phải là cảnh thật. Cho nên chúng ta đến chùa tụng kinh, niệm Phật, trì chú, lễ sám, ngồi thiền và học hỏi để ta quét sạch vô minh, cho chân tánh sáng suốt hiển bày.

Ở đây, con mong Hòa thượng sống thật lâu, thật khỏe, độ Phật tử thật nhiều, chúng tăng đông hơn để phục vụ cho sự nghiệp chung. Ngài luôn luôn làm cây đại thọ che mát cho chúng sinh để được vào vô dư Niết Bàn ngay hiện tại (an lạc khi còn thân này và vô dư Niết Bàn ở cõi lai sanh (Niết Bàn khi xả bỏ báo thân)).

Mùa Vu Lan PL 2554-2010

Thích Nữ Như Bảo

MÙA VU LAN KỂ CHUYỆN BÁO HIẾU

Mỹ Tâm Trinh

Xưa nay ai cũng biết trong nền văn hóa và giáo dục của dân tộc Việt Nam từ cổ chí kim đã nói đến rất nhiều về chữ Hiếu. Trong đó có rất nhiều những lời thơ, bài hát, những câu ca dao, nhưng câu chuyện ngụ ngôn nói về sự hiếu thảo và khuyên người đời luôn nhớ đến công ơn sanh thành dưỡng dục của cha mẹ. Cũng như trong truyền thống đạo Phật của chúng ta có câu chuyện của ngài Đức Mục Kiền Liên.

Lúc còn nhỏ đã được mẹ ru ngủ bằng những câu chuyện, những bài hát, những câu ca dao này. Khi lớn lên tôi cũng đã dùng những bài hát, những câu ca dao những mẩu chuyện này để ru ngủ các con tôi. Ôi! Thiêng liêng làm sao! Những lời lẽ êm dịu, đầy ý nghĩa này đã truyền bá và thấm nhuần trong tâm trí, luôn nhắc nhở chúng ta không bao giờ xao lãng bổn phận làm con.

Trong nhân gian, không riêng gì người Việt Nam chúng ta biết nghĩ đến công lao sanh thành dưỡng dục mà tất cả những giống dân khác trên thế giới cũng có đồng quan điểm. Chẳng hạn như người Mỹ cũng có ngày báo ân cha mẹ vào những ngày Lễ Thân Phụ (Father's Day, Thân Mẫu (Mother's day). Dĩ nhiên những

giống dân khác cũng có những ngày lễ tương tự, nhưng chúng ta chưa biết hay không biết đến.

Nhân dịp này chúng tôi xin chia sẻ đến quý vị một câu chuyện mà chúng tôi đã đọc được trong một tờ báo nào đó, về sự trả hiếu của một tội nhân đang chờ ngày hành quyết ở nước Ý.

Một tội nhân bị giam giữ đã lâu đang chờ ngày đưa ra hành quyết vì tội giết người cướp của. Một hôm anh ta nhận được lá thư ở quê nhà xa xôi của người cha già cô đơn đang mong nhớ anh...

“Con thương nhớ, đã lâu lắm rồi, cha không được gặp con, cha thương nhớ con vô cùng, cha nhớ những ngày con còn ở bên cha, cha con mình đã chia sẻ những vui buồn bên nhau, nhất là những ngày cha con mình đào xới đám đất sau nhà để trồng cà chua (1) và chúng ta đã có được những quả cà chua xinh tươi ngon ngọt. Giờ đây, cha đã già yếu, tuổi đã gần 80, cha không thể nào xới đất để trồng cà chua nữa nên cha không còn được ăn cà chua ngon, cha thèm lắm”.

Cách mấy hôm sau người cha nhận được bức thư của người con thân thương:

“Thưa cha thân thương, xin cha tha tội bất hiếu cho con. Con đã không nghe lời cha dạy dỗ nên hôm nay con phải chịu cảnh tù tội. Nhưng con cầu xin cha đừng bao giờ đào xới miếng đất sau vườn vì nó sẽ mang đến cho con nhiều sự bất lợi...”

Một tuần lễ sau, người ta thấy trong nhà ông cụ có rất nhiều cảnh sát, thám sát, và những nhân viên hữu trách của địa phương. Họ đến báo cho ông cụ biết, họ đang nghi ngờ là con trai ông đã dấu những bằng chứng giết người trong nhà ông và trong mảnh vườn. Họ xin phép ông cho xét nhà và đào xới mảnh vườn lên để tìm thi hài của nạn nhân. Sau nhiều tiếng đồng hồ đào xới thật sâu vào đám đất không sót một phân nào, họ không tìm được gì. Họ xin lỗi ông cụ và ra về một cách thất vọng.

Mấy hôm sau đó, người cha lại nhận được một bức thư của người con thân thương:

“Thưa cha, con lại xin cha tha tội bất hiếu cho con một lần nữa. Với hoàn cảnh hiện tại của con, đau thương cha lắm, con rất đau lòng vì con không thể nào ra khỏi tù để giúp cha đào xới mảnh vườn, nên con đã nói dối cha...! Có như vậy con mới nhờ người ta đến đào xới mảnh vườn giúp cha. Bây giờ thì xin cha yên tâm con đã vui rồi, còn cha thì tha hồ mà trồng cà chua...”

Trong câu chuyện trên cho ta thấy rằng dầu giống dân nào, ở hoàn cảnh nào, dầu một người hung ác đến đâu, đã làm người thì ai cũng đều biết tôn trọng chữ hiếu.

Tiếc thay, người đời thường hay nguyên rửa và lên án những người con vì hoàn cảnh hay vì một lý do nào đó, họ không thể hiện được lòng hiếu đạo với đấng sanh thành. Nhưng người ta quên lãng những người con có hiếu đạo và những tấm lòng luôn ghi nhớ công ơn cha mẹ như người tử tù nói trên. Chuyện xấu, chuyện dở thì luôn được nói đến, còn chuyện hay, tốt thì ít khi được khuyến khích, thưởng lệ.

Nhân dịp mùa Vu Lan Báo Hiếu xin quý vị đọc câu chuyện trên để suy gẫm mà mở lòng vị tha cho những người con không có được hoàn cảnh thuận tiện để trả hiếu cho cha mẹ. Nếu người tử tội trên không nghĩ ra được kế này để giúp cha, thì anh ta bị mang thêm một tội bất hiếu nữa Đã là con, thì không ai lại không biết thương cha mẹ. Và cũng nên tán thưởng, khích lệ những người con có hiếu với đấng sanh thành, dầu cho là một hành động nhỏ, một cử chỉ yêu thương hay là một lời nói ngắn gọn.

Cầu xin Đức Mục Kiền Liên và mười phương Chư Phật gia hộ cho quý vị và gia đình thân tâm thường an lạc. Vạn cầu sở nguyện vào mùa Vu Lan báo hiếu này.

Nam Mô Đại Hiếu Mục Kiền Liên Bồ Tát Ma Ha Tát!

Vu Lan 2010

Mỹ Tâm Trinh

Tiến Mẹ Ra Biển, Mùa Vu Lan 2010

Phạm Bích Thủy

Mẹ tôi mất đầu mùa đông năm ngoái sau 91 năm lận-đận với bao nhiêu dâu biển đời người, sau hàng vạn ngày đêm trần-trở dùng hai bàn tay trắng gánh 11 đứa con không chỉ cơm áo sách đèn mà còn biết bao vắn- đề lớn nhỏ hàng ngày, sau hai lượt di-cư đổi đời chưa một lần được quay về quê cũ...

Cô em út ở thăm nom Mẹ gần hai năm qua cuống-quít báo tin dữ, “Chị ơi Mẹ mới mất cách đây mấy phút. Em đang ngồi bên giường, tưởng Mẹ ngủ mà quay sang hỏi chuyện mới biết Mẹ đã đi rồi!!”

Tin dữ lọt giữa hàng trăm messages dân tỉnh gọi cho tôi về một dự-án lớn trên trăm triệu mỹ-kim xây cất một khách-sạn bên hồ khiến Hội- Đồng Tỉnh rối-rắm họp hàng tháng, nhiều khi qua đêm mà vẫn chưa ngã-ngủ. Lại thêm mấy trận bão tuyết mịt-mù bọc kín năm sáu tiểu-bang, đóng cửa vô-số phi-trường không cho tôi có một lối ra. Lễ hỏa-thiêu tiến-hành khi máy bay tôi còn đang lo-lúng bên trời Tây Bắc. Tôi bồi-hồi nhớ lời Mẹ dặn từ mùa Hè năm trước, “Thôi đừng lo ma to cổ lớn cho Mẹ làm gì, bè -bạn, họ-hàng nhà mình chẳng còn bao nhiêu mình đừng phiền tới ai. Con hỏa-thiêu rồi nhớ thả tro mẹ trên sông nước,

bên Việt-Nam hay ở Mỹ cũng thế, đâu đâu rồi cũng là nhà Mẹ cả..”.

Tôi ôm tro Mẹ gửi gắm Chùa Bảo-Quang, nơi Hòa-Thượng Quảng-Thanh và Đại-Đức Thích Nhuận-Hùng ân-cần hoan-hỉ , mở cửa từ-bi đón Mẹ tôi rồi hàng tuần tiếp-tục cầu-siêu hộ-niệm cho linh-hương bà sớm được vãng sinh.

Thấm thoát đã tới mùa Vu-Lan, tôi vội-vàng thu-xếp việc Tỉnh, việc nhà đâu vào đấy để mau lái xe xuống Ca-li theo chân các Hòa-thượng đi rải tro Mẹ ngoài Biển Đông cho trọn lời hứa làm tròn ý-nguyện cuối cùng của Mẹ tôi.

Đường xa muôn dặm thăm-thăm đêm nghỉ ngày đi. Tôi bụi-ngùi ngấm phong-cảnh dọc đường, hết đồng xanh bát-ngát qua rừng-rậm ngút-ngàn, hàng hàng lớp lớp núi cao rồi xuống lũng sâu, xe bon-bon, tưởng chừng không bao giờ đứng lại. Tôi nghĩ đến những người khai-quốc đã nằm xuống, chân cứng đá mềm chế-ngự thiên-nhiên để dựng nên một siêu cường-quốc với mọi tiện-nghì làm bờ bến cuối cho gia-đình tôi ngày nay.

Tôi nghĩ đến Mẹ suốt bao nhiêu năm quên mình vì con, hai sương một nắng với một gánh quá nặng chẳng ai có thể cất-nhấc phần nào. Những lần Mẹ vội-vàng ăn đứng ăn ngồi, lửa vội chén com nguội chan nước trà hay vài thìa sữa đặc cũng xong, chẳng bao giờ muốn bày vẽ làm phiền rộn ai, đến phút cuối cũng đinh-ninh, “Ôn ai một chút chẳng quên, phiền ai một chút để bên dạ

này.” Không cần mài dũa mà vô-tình tôi cũng theo tính Mẹ, làm được gì cho ai chẳng bao giờ nở từ chối hay ngại công tiếc của nhưng nếu bất-đắc-dĩ phải nhờ ai chuyện gì tôi lại vô-cùng ngại-ngân, áy-náy.

Mẹ mất rồi, suốt đời không tròn mong ước được một lần nhìn các con chung một bữa ăn gia-đình có đủ mặt mọi người. 11 anh chị em tôi mỗi ngày một xa, mỗi người riêng một hướng đời... mới ngày nào còn chung chiếu chung giường, chung bàn chung ghế mà phút chốc đã ra ngàn trùng chẳng nhìn thấy mặt, nhắc tên...tưởng đã như là người cỗi khác! Mẹ mất rồi, sợi giây mong-manh cuối-cùng níu-kéo thân-tình cũng đứt. Mẹ đóng góp các con cho Đời nhưng chẳng hề đòi hỏi, ràng buộc chúng tôi theo một điều gì. Như 11 mũi tên được bắn đi khắp ngả từ một cánh cung, anh chị em tôi lao về phía trước theo từng định-mệnh và sự chọn lựa riêng, chẳng ảnh-hưởng và cũng chẳng ràng buộc gì nhau..

Từ sáng sớm nhiều gia-đình đã tụ-tập trước sân chùa Bảo-Quang rồi qua bến lên tàu ra biển làm lễ cầu-siêu & thủy-táng cho thân-nhân. Chị em tôi và hai người bạn chí-thân kết các đóa hồng trắng xen kẽ những bông cúc vàng lên chiếc giỏ tre Hoà-Thượng đã dành cho rồi thắt thêm sợi dây như một cuống rốn nối các thâm-tình một lần cuối.

Thuyền bập-bênh lướt sóng ra khơi giữa những hồi kinh văng-vẳng trên sóng nước. Ngồi không vững trên mặt ghế cứng, tôi

chóng mặt bọn dạ với mùi xăng bốc lên từ máy tàu. Mới chỉ vài giờ đi tàu mà tôi đã ngắc-ngừ thế này thì thương biết bao những đồng-bào già trẻ, người bụng mang dạ chửa, lưng còng con thơ tay dắt mẹ già làm sao chịu nổi những ngọn sóng ba-đào qua biết bao nhiêu ngày điêu-linh, dập-dềnh trên sóng nước?! Tôi ngậm-ngùi xót-xa những bè-bạn, thâm-tình đã bỏ mình đáy nước trong những chuyến vượt biển đi tìm tự-do khi toàn thế-giới chứng-kiến với sự thương cảm đầy ngưỡng-mộ.

Lời kinh hộ-niệm càng lúc càng tha-thiết, các phụ-tế xôn-xao bước đến mạn thuyền thả dần những tể-vật xuống biển cho những vong-hồn trong sóng nước đang nương theo ánh sáng đưa đường ra khỏi chốn u-minh để tìm về bến Giác. Giá tôi là một oan-hồn uổng-

tử chắc cũng không ao-ước gì hơn được nghe hồi chuông cảnh-tỉnh này.

Lúc vội-vã theo chân Thầy bước xuống thuyền bất-ngờ một thiếu-phụ nín áo tôi khấn-khoản nài, “Chị ơi, nhờ chị làm ơn thả dùm tro này xuống biển dùm chồng em. Anh ấy chết đã hai năm mà em không có vé xuống tàu, xin chị giúp cho em với..” Ngỡ-ngàng tôi chưa kịp phản-ứng thì chị ta đã đặt vào tay tôi một gói tròn bằng quả bưởi rồi đẩy vội tôi theo giòng người đang hăm-hở bước đi.

Nhìn mặt nước lênh-đênh tôi nghĩ đến Mẹ hơn 35 năm trước cầm giấy tờ di-tản trong tay ngày ngày đứng xếp hàng đợi chờ trong tuyệt-vọng trước Toà Đại-Sứ Mỹ rồi phút cuối can-đảm

hỏi-hả dắt con cháu tìm đường vượt biển. Chịu đựng ba tuần-lễ
lênh-đệnh trên sóng đại-dương dù chưa hề biết bơi, lại thêm hơn
nửa năm mòn-mỏi đợi chờ trong trại tị-nạn Mẹ vẫn vững một
lòng tin sẽ có một ngày gia-đình lại đoàn-viên bên bờ bến tự-
do. Biết bao gia-đình vượt sóng cả nhờ sự lèo-lái của những bà
mẹ Việt quả-cảm như Mẹ tôi?

Giờ đây cũng trong lòng Thái Bình Dương mênh-mông tôi trả
đầu vết cuối của Mẹ về lại cội nguồn nguyên-thủy. Nước mắt
chan-hòa tôi rung-rung cầu Phật Di-Đà đưa linh-hương Mẹ về
cõi Cực-Lạc. Tôi nhớ vài lần Mẹ than quá mỗi-một, chỉ ước-ao
được ngả lưng rồi ngủ luôn không bao giờ còn phải trở dậy đối-
diện thêm một ngày mai cực-nhọc nữa. Bây giờ là lúc Mẹ được
an-giấc ngàn thu, ru trong tiếng đại-dương rạt-rào không bờ-
bến. Từ đây Mẹ ở khắp quanh tôi trong ánh trăng vàng-vặc và
muôn vạn vì sao lung-linh, trong tiếng gió vi-vu, trên muôn màu
hoa lá xinh tươi qua suốt mọi mùa..

Những lần về thăm xưa tôi vẫn biết mình chưa đến nơi thì suốt
ngày Mẹ ra vào mong ngóng. Mỗi lượt chia tay lòng đau như cắt
tôi không dám quay lại nhìn mắt Mẹ đăm-đắm trông theo vì biết
Mẹ như chiếc lá vàng hiu-hắt trên cành, có chắc đâu còn một lần
gặp nữa. Mẹ dặn, “Hễ đến nơi dù khuya thế nào cũng gọi cho
Mẹ biết con về đến nhà bình-an. Có đặt chân xuống đất mẹ mới
an-lòng chứ con còn bay trên trời lòng mẹ bồi-hồi cũng chẳng
làm sao ngủ được”. Tôi nhói lòng từ đây sẽ chẳng bao giờ còn
được gọi Mẹ để báo tin mình đã đi đến nơi về đến chốn.. trên
đời này sẽ chẳng còn ai lo tôi chưa về đến nơi bình-an.

Các Hòa-Thượng dẫn-giảng rồi ân-cần tiếp-tay chúc phước cho mọi gia-đình tiền thân-nhân lần cuối. Tôi ngóng theo chiếc giỏ tro Mẹ dần dần trôi xa bập-bênh trên sóng nước cùng sợi dây lúc chìm lúc nổi như thắt nổi xót-xa đang nghẹn-ngào trong lòng ngực thổn-thức của kẻ mồ-côi. Thông-thả tôi buông gói tro người đàn-bà gửi-gắm xuống lòng biển, lặng nhìn nước mở lòng đón nhận từng lớp tro từ-từ tan như bụi phấn trắng loãng dần rồi tan-biến không để lại một vết tích gì. Lòng tôi băng-khuâng thăm hỏi người đàn ông này là ai ? Anh đã chết như thế nào? Duyên- có nào khiến tôi thành người đưa tiễn và chứng-kiến chuyển đi cuối của một người tôi không hề biết mặt biết tên ? Tôi chân-thành cầu chúc anh được vĩnh-viễn thoát cỏi trầm-luân để đến một nơi an-lạc hơn.

Thuyền đã về lại bến, mọi người lục-tục lên bờ. Tôi tạ-on quý Hòa-Thượng đã mở lượng từ-bi chẳng quản vất-vả nhọc-nhân tạo cơ-hội phúc-đức cho rất nhiều gia-đình và vong-linh không thể tự mình thực-hiện được chuyển đi vô-vàn phước-hạnh hôm nay. Chùa Bảo-Quang khởi-xướng công-đức đầy ý-nghĩa này đã hơn 17 năm qua. Tôi ước mong truyền-thống này sẽ được mãi mãi tiếp-tục để muôn nhà có hoàn-cảnh làm được điều tương-tự như tôi hôm nay: trọn vẹn ước nguyện của người quá-cổ đồng-thời suy ngẫm sự vô-thường của vũ-trụ chung-quanh.

Tôi bước đi thấy lòng thênh-thang trống rỗng nhưng cũng nhận ra một hướng đi mới cho đời mình. Mẹ tuy xa xôi nhưng lại rất gần. Mẹ đã rửa sạch nợ đời nhẹ-nhàng trút bỏ cái xác phàm không còn cần-thiết. Tôi không nhìn thấy Mẹ nhưng cảm-nhận

được Mẹ khắp quanh mình, gần-gũi hơn bao giờ hết. Bóng tôi
lồng bóng Mẹ, trong tim trong óc tôi tràn đầy tâm-huyết
Mẹ. Như muôn vạn giòng nước chảy ra biển khơi hồn tôi rộn-
ràng khai muôn con lạch mới... còn biết bao nhiêu điều tốt-đẹp
Mẹ chưa thực-hiện thì tôi sẽ nối bước tiếp-tục dâng-hiến cho
Đời và cho người.. Chúng sẽ là những món quà cho Mẹ vui
trong một cõi xa xăm nào đó, những điều lành tôi quyết thực-
hiện sẽ là các lễ vật thiêng-liêng tôi dâng trước Phật đài.

Viết tạ ơn Chùa Bảo-Quang & Liên-Hoa cùng công-đức từ-bi
hỉ-xả của quý Hòa-Thượng Thích Chơn-Thành, Thích Quảng-
Thanh, Đại-Đức Thích Nhuận-Hùng, ban hộ niệm chùa Bảo
Quang và 2 hảo bằng-hữu Lê Ngọc Bảo & Tôn-Nữ Ngộ-Khê.

Nam Cali Mùa Vu Lan Báo Hiếu 2010

Phạm Bích Thủy

Vẫn Đẹp Vô Vần

(Thơ)

Tặng nhạc sĩ Sỹ Đan

Anh dừng lại bên trời hoang dại
Hương cuộc đời nặng trĩu bờ vai
Âm điệu ấy đúng là quen thuộc
Ai bảo rằng ý nghĩa chưa phai

Anh dừng lại nghe từng nốt nhạc
Mấy tầng không rung chuyển âm vang
Thật kỳ diệu đôi bàn tay nhỏ
Lời thiết tha lý tưởng hiên ngang

Ngân ấy thôi giao hưởng Đông - Tây
Ngân ấy thôi những tưởng đông đầy
Anh hiến tặng cuộc đời ý vị
Đời nở hoa cung điệu nhạc này

Anh dừng lại để mà thưởng thức
Rồi một mai ai hiểu cho ai
Anh tin tưởng dư âm cịn dĩ
Mùa Xuân ơi! Chỉ nhớ hình hài

Anh dừng lại cảm thông biên biểc
Gĩ cứ lừa thần thoại mênh mang
Đôi chân cứng tưởng chừng cũng đủ
Dù ra sao vẫn đẹp vô vàn.

Cali ngày 21/7/2010

Thanh Trí Cao

HÀNH Y NGHĨA HIỆP

Nhuận Hùng

(Tiếp theo kỳ trước)

Hai mươi lăm năm sau!

Cảnh vật ở đây hình như đã thay đổi và khác hẳn khi xưa. Đúng vậy, vật đổi sao dời, một phần tư thế kỷ tuy ngắn ngủi, nhưng cũng có thể làm thay đổi một cục diện, một thể chế chính trị hay nói một cách khách quan. Một triều đại, vị vua nào lên nắm quyền đều có sự thay đổi cả, ví dụ như một cơ sở hay một công sở nhỏ nhỏ khi đổi chủ đều phải thay đổi giờ giấc hoặc nhân sự hướng hồ chi cả một quốc gia. Vận mệnh đất nước nào, vẫn tùy vào vị vua lãnh đạo có đức độ hay ngược lại chỉ một thời gian là dân chúng đoán ra liền, bởi vậy người xưa có câu: “ý dân là ý trời”.

Cho dù hoàn cảnh có ra sao quốc gia nào, xưa hay nay cũng thế thôi. Vua mẫu mực biết yêu thương và lo lắng bá tánh làm cho đất nước thăng hoa giàu mạnh - thịnh vượng, do đó được dân chúng ban tặng cho một mỹ từ “vị minh quân”, ngược lại những kẻ tham tàn bạo ngược ngày đêm tửu sắc vô độ thì đó là “hôn quân”.

Nhắc đến, vị vua trước đã gây không biết bao nhiêu lầm than cho đồng bào ruột thịt của mình, để rồi nhà vua ra đi cũng chẳng mang theo được gì.

Hai hoàng tử lớn đều chết cả, hoàng tử Út lên kế vị, tính đến nay cũng đã khá lâu. Mười lăm năm trên ngai vàng, hoàng tử Út cũng đã trải qua rất nhiều gian truân và đương đầu - đấu trí với những vị đại thần có công được danh hiệu “khai quốc công thần” nhưng lâu ngày tham ô dẫn đến lạm dụng chức tước quyền hành làm nhiều điều trái với lương tâm ý mạnh hiếp yếu hà hiếp dân lành, khiến cho bá tánh ta oán... Vị hoàng đế tuy tuổi còn trẻ nhưng luôn luôn có tấm lòng vị tha biết thương yêu dân lành và cân nhắc từng việc làm, trên tinh thần cầu tiến tạo mọi cơ hội tốt. Vững tay chèo lái con thuyền đưa quốc gia từ chỗ thấp kém đến phồn vinh, thịnh vượng đức độ của Ngài rất bao la luôn hướng đến con đường “chân-thiện-mỹ” và khuyến hóa mọi người hãy đi trên con đường chánh đạo và áp dụng giáo lý Phật đà trong sinh hoạt thường nhật...

Quả thật, quá khứ không thể phai mờ theo năm tháng tại làng... xã tỉnh... có một gia đình họ Khương Lão chuyên sống về nghề bốc thuốc và trị bệnh. Đã bị chết vì hỏa hoạn, chẳng những vậy, mà cả làng bị thiêu hủy do ngọn lửa oan trái mà bao nhiêu người phải gánh chịu (già trẻ lớn bé làng ấy không còn một ai sống sót” Được biết năm xưa triều đình cho người đến trừng phạt, nhưng không rõ lý do.

Trong số người ấy có gia đình Khương Lão quả bất hạnh, gặp phải cảnh trở trêu không sao kể xiết! Thế nhưng, trong may có rủi, trong rủi có may.

Sự cộng nghiệp của một gia đình hay xã hội đều có duyên kiếp với nhau cả. Không biết chừng kẻ bất hạnh lại mang hạnh nguyện của vị Bồ Tát hóa thân phải chịu trăm đắng ngàn cay để làm những việc ích nước lợi dân...

Nhắc đến vị vua tiền nhiệm trước bởi vì quá thương con, cho nên khi gặp nghịch cảnh đưa đến, không thể chịu nổi một lúc hai người con chết một lúc. mất bình tĩnh nghe những lời không đúng sự thật của bọn gian thần dẫn đến những việc chẳng hay đến với gia đình Khương Lão. Một người con lớn rất giỏi về lương y bị kết tội đã cho Hoàng Tử thứ hai uống thuốc độc chứ không phải thuốc bệnh cũng vì sự ganh tỵ mà ra. Dẫn đến hậu quả tù tội suốt mấy chục năm đầy đi biệt xứ. Đã vậy, nhưng chưa đủ gia đình ông còn gặp đại nạn bị hỏa thiêu cảnh cả làng không còn ai sống sót. Cũng vì sự ganh tỵ nghề nghiệp mà ra. Trong tù người con nghe tin gia đình mình cùng làng xóm bị thiêu hủy vô căn cứ nhưng cũng chẳng biết than thở cùng ai chỉ cầu nguyện cho mọi người mà thôi. Chính bản thân còn mang phải chiếc còng oan nghiệp. Nhưng chàng cố gắng vượt qua mọi thử thách từ nghiệp quả của mình từ tiền kiếp đã tạo, nên nay luôn luôn sám hối nghiệp chướng. Cầu mong sao cho ra khỏi chốn lao tù. Nếu đã vào tù rồi thì không còn cách nào diễn tả cảnh địa ngục trần gian là thế đó. “Nhứt nhật tại tù, thiên thu tại ngoại”.

Thử nghĩ, những oan hồn bị ngọn lửa thiêu đốt trong giấy lát làm sao họ có thể siêu thoát được? Oan oan tương báo đến bao giờ mới chấm dứt được. Quả thật, câu chuyện này không đơn thuần chút nào hậu quả sẽ ra sao?

Thế nhưng, đời vẫn còn nhiều khúc quanh uẩn khúc với bao nhiêu người chết oan uồn cũng vì kẻ có quyền lực mà áp bức bao người khôn khổ. Dù dĩ vãng trôi theo dĩ vãng, giòng đời vẫn lặng lẽ đi qua nhưng âm hưởng (tốt hay xấu) vẫn còn vương vấn đâu đây.

Vào một buổi đẹp trời nọ, trên đỉnh tuyết sơn xuất hiện một chàng trai tuấn tú, rất tinh thông về y thuật. Chẳng những vậy chàng còn là một tay giỏi về võ thuật. Những môn võ bí truyền hầu như chàng đã một vị chân sư truyền thụ. Không hiểu chàng xuất thân từ đâu thuộc dòng phái của môn võ nào hay đệ tử của ai mà sao tiếng đồn vang đi khắp mọi nơi. Cuộc sống đơn sơ của chàng sau khi rời khỏi ngọn tuyết sơn. Chàng nhớ lại lời sư phụ dặn trước khi hạ san: “Hy vọng chuyến đi này con sẽ làm rạng danh cho môn phái”. Hai thầy trò chia tay trên dòng sông, câu tâm sự của sư phụ lúc nào cũng vang vọng bên tai).

“Khi mê thì thầy độ, khi ngộ con độ lấy con”.

Thật chí lý cho nên chàng luôn luôn khắc cốt ghi tâm và quyết thực hiện cho bằng được

Năm tháng...bôn ba khắp nẻo đường, sau khi hạ san chàng phải trải qua bao gian khổ và chấp nhận cuộc sống mới hòa nhập vào giòng người ô hợp, giàu, nghèo sang hèn, trí thức khoa bảng, bình dân, giang hồ, lương thiện chàng đều trải qua cả.

Năm năm trôi qua cũng đủ cho chàng thấm mùi đắng cay của một xã hội tranh giành, mạnh hiếp yếu giàu hơn nghèo. Những cảnh ấy đều ghi vào tâm trí của chàng. Để rồi chàng càng trầm tĩnh và phán đoán từng công việc hoặc biết được sự cạnh tranh của kẻ tiểu nhon luôn rình rập để hại người nhẹ dạ. Hình ảnh xa xưa của sư phụ trên ngọn tuyết sơn từng thế võ từng bài quyền, từng lời chỉ dạy đều khắc kỷ trong tâm tư. Dù phải vượt qua bao gian khổ tìm cho ra lẽ thật, để chứng minh gia đình họ Khương không phải là hạng người nham hiểm chế độc được hại người mà phải mắc tội với triều đình. Để rồi cả làng bị chết oan uổng. Nghĩ như thế chàng đã thiếp đi trong một gác ngủ dài. Khi chợt tỉnh đã thấy mình đang ở một nơi xa lạ. Nhìn cho kỹ giống như một trại lính đang đóng đồn ở đâu đó. Khi hỏi ra thì mới rõ mình đã ngất xỉu ba ngày rồi, nhóm lính này đã đưa về trại và cứu sống. Lúc bấy giờ hồn phách chưa tỉnh hẳn nên chàng tịnh tâm cố nhớ lại sự kiện...Chợt lúc có một người lính nhanh nhẩu liền nhắc lại. Này anh bạn: “Đừng bận tâm chi nữa, anh sống là chúng tôi mừng rồi.”

Chưa hiểu những người lính này đang nói gì về mình. Thì có một người lính khác cũng bị thương băng quấn vào tay cũng nhanh nhẩu nói ngay: “May quá không có đại hiệp này thì chúng tôi thành tro bụi rồi. Đâu còn giờ này nói khoát nữa. Ôn này chúng tôi xin khắc ghi vào lòng, hẹn ngày đáp đền”.

Lúc bấy giờ trời cũng đã về chiều rồi, không khí trại lính lúc nào cũng căng thẳng cả, kẻ đi qua người đi lại đều mang guom giáo cả. Thật không hiểu vì sao mình lại lạc vào thế giới binh đao. Thấy chàng đang trầm tư suy nghĩ, liền có một người ăn mặc quân phục chỉnh tề trông vẻ oai phong liền bước vào trại, mọi người đứng nghiêm chỉnh chào.

Sau khi nghe kể lại câu chuyện chàng mới chợt tỉnh lại và nhớ ra rằng. Ba hôm trước trên đường gặp phải hai nhóm người đang đánh nhau kịch liệt, không thể làm ngơ nên đã xông vào cứu nhóm lính ít người này. Không ngờ nhóm lính này lại là người của triều đình mang mật lệnh đi bị bọn thích khách theo dõi ám hại, mặc đồ đen bịt mặt không biết họ là ai mà lại quá đông hành hung kẻ yếu. Nên chàng mới ra tay nghĩa hiệp, cứu được họ, nhưng người nào cũng bị thương tích đầy mình. Sau khi có toán quân khác kịp thời tiếp cứu, và chữa lành lại vết thương cho mọi người. Trước khi trở về trình diện nhà vua, trên đường về cung thành họ còn nói rằng nhà vua rất trọng những người có lòng tốt biết lẽ phải cứu người khi gặp hoạn nạn, dám hy sinh thân mạng cứu mọi người gặp nguy. Cổ nhơn có câu:

“Kiến nghĩa bất vi, phi quân tử giả”.

Sau khi thi hành công vụ xong, nhóm lính khoảng chừng mười hai mươi người võ nghệ rất cao cường nhưng đối với chàng thì chẳng là gì cả. Dù rằng chỉ nữa cứu được người là chàng vui rồi. Vì sư phụ đã từng nói kẻ xấu thì mình phải hướng cho họ trở lại con đường tốt chó nên đẩy họ vào con đường cùng hãy xem họ

như chính bản thân mình vì chính sách cai trị hay đường lối chủ trương tàn bạo. Chứ con trong thế gian này ai ai cũng có tình yêu thương chân thật, nhưng vì bị hoàn cảnh hoặc vấn đề riêng tư nào đó trở nên làm việc trái với lương tâm. Người xưa có nói:

“Nhân chi sơ tánh bổn thiện”

Có ai mới sanh ra mà ác đâu.

Xét cho cùng, “Gieo nhân nào thì gặt quả ấy” luật nhân quả nay vẫn thế.

Về đến hoàng cung nhóm lính này cho chàng ăn uống thịnh soạn và quần áo chỉnh tề ra mắt nhà vua. Thật là ngỡ ngàng khi gặp mặt nhà vua, sau những cung cách nhóm lính này hướng dẫn.

Nhà vua liền lên tiếng hỏi rằng:

“Người từ đâu đến, quê quán...có việc chi...? ”

Chàng còn lung túng chưa kịp trả lời.

Thì có người đỡ lời nói ngay: “Bẩm bệ hạ, chúng thần trên đường thi hành nhiệm vụ, gặp đám hành thích quá đông chặn đường, nên y ra tay nghĩa hiệp cứu giúp thì cả toán không toàn tánh mạng trở về gặp lại bệ hạ. Mong bệ hạ hãy anh minh xem xét hiệp sĩ này có thể giúp ích gì cho triều đình chăng?

-Thôi được, hãy bãi triều. Việc này sẽ tính sau. Hình như vị vua trẻ này cũng chẳng mấy vui vẻ khi gặp mặt chàng, vì chàng cùng trang lứa với vua.

Sau khi chàng là khách bất đắc dĩ của triều đình, nhà vua luôn luôn cho người canh gác cẩn mật sợ có chuyện không hay xảy ra? Nhưng chàng lúc nào cũng bình thản, vì chàng không phải hạng người tranh ngôi đoạt vị. Bây giờ ở trong cung vua ai nấy cũng cảm thấy như lên thiên đình còn chàng thì ngược lại. Cảnh ra vào kẻ canh người gác chốn cung đình mọi sự quan sát và giao tiếp không giống bên ngoài chút nào. Sơ xuất đầu chút kẻ như là biệt tằm trong nhà tối không biết ngày nào ra. Nhứt cử nhứt động chàng đã quen rồi chẳng khác nào khi còn ở núi luyện nội công cùng sư phụ. Mọi ý tưởng chàng vẫn thản nhiên. Sự im lặng ấy khiến cho lính hầu trong cung mang tin đến bẩm báo với nhà vua rằng: “Kẻ này không phải là người bình thường như bề hạ tướng, trông hắn lúc nào cũng ngời kiết giả tịnh tâm không trò chuyện với bất cứ một ai”. Khiến nhà vua đa nghi, âm thầm cho người tiếp tục theo dõi.

Mười ngày sau nhà vua cho mở một buổi thi thố võ công lẫn văn chương xem tài năng của chàng ra sao? Mọi tin tức được thông báo gấp rút chẳng mấy chốc hào kiệt, khắp nơi kéo đến rất đông.

Buổi thi tuyển do nhà vua quyết định. Tiếng trống đã vang lên khắp triều đình không khí của ngày hội không chuẩn bị trước nhưng cũng thật là sôi nổi. Khi gọi đến tên chàng để ra tham dự,

chàng nói rằng: “Xin thưa với quý bậc cao thủ trong hàng võ lâm. Hạ thần đến đây chỉ trình diện nhà vua, chớ không phải tranh tài với quý vị có mặt hôm nay”. Nhưng nhà vua vẫn tiếp tục tổ chức cuộc thi. Gần đến xế trưa cuộc thi sắp chấm dứt, và cũng đã chọn ra một đối thủ thượng thặng để cho chàng so tài. Nhưng chàng vẫn bình thản trả lời: “Hạ thần không muốn làm tổn thương đến ai cả, xin bệ hạ miễn tội cho”. Nhưng nhà vua trẻ này vẫn giữ mực không chút nôn nao nào cả. Khiến cho mọi người càng thắc mắc. Thế chẳngặng đứng dừng, chàng bước đến đấu trường nhưng không ra về tranh tài với ai cả, chỉ ngồi kiết già trong tư thế tọa thiền hàng nhiều giờ bất động. Khiến cho đối thủ chẳng biết chiêu thức gì mà đấu dù giỏi cách mấy cũng phải chạy vòng quanh xem xét kẻ hờ của đối phương. Khiến cho mọi người chung quanh cả nhà vua cũng ngạc nhiên. Hai giờ đồng hồ trôi qua chưa phân thắng bại, vì quá nóng lòng đoạt giải vô địch cho nên võ sĩ kia dồn hết lực lao thẳng vào chàng chẳng may không đạt được ý nguyện mà rơi xuống sàn đài đụng phải người đang tham dự. Buổi tỷ thí đến đây được kết thúc mọi người vui vẻ ra về. Riêng nhà vua cùng một số quan võ trong triều đình rất khâm phục và kính nể. Có một vị tướng thắc mắc liền cất tiếng hỏi: “Thưa đại hiệp không hiểu môn võ này dùng thế gì mà trông rất nhẹ nhàng mà vẫn thắng được đối phương một cách dễ dàng”. Chàng liền mỉm cười đáp lại rằng:

“Vô chiêu thắng hữu chiêu...” .

Chàng được nhà vua phong thưởng rất nhiều bổng lộc và giao cho chàng nhiều chức tước quan trọng trong triều nhưng chàng từ chối không nhận lãnh bất cứ một thứ nào. Thời gian lưu lại tại triều đình đàm đạo và trò chuyện...rất lại chàng cũng quyết ra đi nhà vua không thể nào ngăn cản được.

Trước giờ chia tay, chàng cũng không quên dâng nhà vua một tặng vật nho nhỏ do sư phụ trao lại gọi là quà kỷ niệm lúc chia tay.

-Nhà vua nhận lấy và mở ra ngay: “Ồ đây là chìa khóa học Phật rồi mà bao nhiêu năm ta vẫn chưa đạt được, thật là một đại nhân duyên hiếm có. Nhà Phật có câu: “Vạn pháp đều do duyên mà có, hết duyên thì tan”.

Nhà vua liền mở quyển kinh ra xem ngay và bài thơ thì đưa cho đại thần đọc cho mọi người cùng nghe. Nhà vua rất trịnh trọng đọc từ câu một trong bài chú Bát nhã:

“Sắc tức thị không, không tức thị sắc
thọ tướng hành thức diệt
phục như thị...” đọc tới đâu nhà vua cảm thấy như mình đang lạc một một thế giới cao siêu thoát ra vòng tục lụy của thế gian. Dù là vua chúa bạc vàng chất ngất nhưng tâm hồn lúc nào cũng đầy phiền não và lo âu trăm mối...Sau đó nhà vua liền ra lệnh cho đại thần đọc bài thư cho mọi người cùng nghe:

“Lô sơn yên tỏa Chiết Giang triều

Vị đáo sinh bình hận bất tiêu

Đáo đắc hoàn lai vô biệt sự

Lô sơn yên tỏa Chiết Giang triều”

(Câu thơ vừa chấm dứt chàng liền cất tiếng nói rằng: “Trong đạo lý của thiền, một khi tâm và cảnh cùng tương giao tương ứng, không cốc truyền thanh, thì mọi haàh vi đều là đạo. Mà cảnh là thiền thì lúc nào cũng “Mù tỏa Lô Sơn khói Chiết Giang” cho nên tâm của thiền cũng luôn luôn tương ứng với “Mù tỏa Lô Sơn khói chiết giang” như bài thơ trên Tô Đông Pha đã mô tả.”)

Nói dứt lời chàng liền từ biệt nhà vua và mọi người ra đi, có một vị quan hỏi vọng lại: “Người đi rồi bao giờ trở lại...”

-Chàng liền đáp: “Khi nào bệ hạ và các đại thần cần gặp kẻ hạ thần này, thì xin hãy đến Bạch Vân Am trên đỉnh Tung Sơn sẽ gặp...”. Vừa dứt lời nói chàng gật đầu chào mọi người. Thẳng bước ra khỏi cung thành. Mọi người đều dõi mắt trông theo. Riêng nhà vua thì thầm nói rằng: “Đến đi không hẹn cùng ai, việc đời như gió thoảng qua mau”.

Nhà vua tuy trẻ nhưng cũng rất am hiểu giáo lý Phật đà nên thấy cảnh sinh lòng liền đọc lên rằng:

“Cảnh tịch an cư tự tại tâm

Lương phong xuy đệ nhập tông âm

Thiền sàng thụ hạ nhất kinh quyền

Lưỡng tự thanh nhà thẳng vạn cam (kim)”

(Cảnh tĩnh, khi tâm an nhiên tự tại, hay ngược lại, tâm an nhiên tự tại khi khám phá ra rằng cảnh luôn luôn vẫn tĩnh như thế. rồi từ tâm ấy phát hiện ra, ứng với ngọn gió trong mát thổi vào hàng thông. Và tiên sư kế sàng ngồi dưới gốc cây, cùng với một quyển kinh. Đó là lúc hai chữ “thanh nhàn” đi về lồng lộng cao quý hơn cả mọi thứ sang trọng của trần gian).

(Còn tiếp)

Nhuận Hùng

Vu Lan P.L. 2554 – 2010

Lệ và Sương

Nhật Chiếu

Trong những hình ảnh thiên nhiên và cuộc đời của thơ Haiku, có hình ảnh Mẹ, như ta có thể thấy qua thơ Matsuo Basho và Issa.

Một kỷ niệm về mẹ được Basho kể lại rất xúc động trong cuốn nhật ký du hành viết vào năm 1684 (Nozarashi Kiko) như sau :

"Cuối cùng tôi đến quê nhà vào đầu tháng Chín. Cây hoa hiên mà mẹ thường trồng trước phòng bà giờ không còn nữa, có lẽ đã chết vì sương giá. Tất cả mọi thứ khác cũng đã đổi thay. Gương mặt anh tôi đã hiện nếp nhăn trên trán và tóc bạc nơi thái dương. Chúng ta vẫn còn sống, anh chỉ nói thế. Rồi, không lời nào nữa, anh mở một chiếc túi kỷ niệm mà nói : Hãy nhìn mớ tóc sương của mẹ đây này. Đây là chiếc hộp linh thiêng của Urashima đây, ta cũng sẽ bạc đầu".

Urashima là chàng ngư phủ huyền thoại, đã lấy công chúa Thủy cung mà còn nhớ nhà. Chàng về quê, mang theo chiếc hộp của công chúa cho, dặn đừng mở ra, nhưng chàng đã mở. Tuổi già ập xuống, tức thì tóc bạc và da nhăn.

Nhưng Basho , cũng như Urashima, không thể không mở chiếc hộp của thời gian. Để thấy lại quê hương, ngày xưa và mẹ.

Basho đã khóc khi nhìn mớ tóc sương còn lại của mẹ hiền. Sau đó, ông viết bài Haiku này :

Te ni toraba kien

Namida zo atsuki
Aki no shimo

Tóc mẹ còn đây
Tan trong lệ nóng
Sương mùa Thu bay

Nhà thơ muốn cầm món tóc của mẹ trên tay, nhưng e rằng nó sẽ tan trong lệ nóng của mình như sương mùa Thu vậy. Hay là sương mùa thu kia cũng có thể tan rã vì những giọt lệ nhớ thương mẹ của mình. Tóc sương và sương mùa Thu như hòa lẫn vào nhau.

Không còn mẹ là một nỗi đau. Basho đã chuyển hóa nỗi đau đó vào nghệ thuật, vào thiên nhiên. Và vượt lên nỗi đau.

Để vượt lên nỗi đau, Thiền sư thi sĩ ấy đã chuyển hóa nó vào cõi vô ngã là thiên nhiên. Tóc mẹ trở về với sương mùa Thu. Nhưng vẫn còn lại đoạn văn và bài thơ bất hủ về mẹ của Basho . Nhắc nhở ta rằng mỗi người là một Urashima, một Từ Thức, nghĩa là một kẻ nhớ cố hương, muốn đi ngược thời gian tìm lại mẹ.

Tóc mẹ còn đây, nó gợi lên hạnh phúc khi ta còn ngồi bên mẹ, hoặc trong lòng mẹ. Đó là những ngày nắng đẹp khi còn mẹ.

Còn bây giờ, ta là người của những dòng lệ nóng, lạc lõng giữa trần gian. Là người của những mùa Thu cuộc đời, đi trong sương mù.

Sương mùa Thu, sương mùa Thu... là những tiếng kêu của nhà thơ khi nhớ về mẹ. Cây hoa hiên của mẹ đã chết vì sương mùa Thu, mái tóc của mẹ đã bạc trắng vì sương mùa Thu.

Lê Basho rơi cũng vì sương mùa Thu. Nhưng sương mùa Thu có thể tan vì nước mắt con người rất nóng. Bên cạnh Bashô, Issa là nhà thơ vĩ đại khác của thế giới Haiku. Issa là kẻ bất hạnh, mất mẹ từ năm lên ba. Hơn ai hết, Issa hiểu mẹ quan trọng như thế nào trong cuộc đời mỗi con người. Nhà thơ đổ vào thời ấu thơ chỉ biết chia sẻ nỗi đau của mình với một con chim mồ côi lạc loài :

Ore to kite
Asobe yo oya no
Nai suzume.

Đến đây nào, với tôi
Cùng chơi đùa, chim sẻ
Không còn mẹ trên đời.

Và lớn lên, Issa lại chia sẻ nỗi đau đó với biển :

Naki-haha ya
Umi miru tabi ni
Miru tabi ni

Mẹ yêu ơi !
Mỗi khi nhìn thấy biển
Khi thấy biển khơi...

Vì không có mẹ, mới mười bốn tuổi Issa đã trở thành một kẻ lang thang, kiếm sống bằng đủ mọi nghề trên nước Nhật vào giữa thế kỷ mười tám. Với kiếp sống như vậy, gió mùa Thu cũng trở thành địa ngục, một thứ địa ngục bám theo Issa :

Aki no kaze
Ware wa nairu wa
Dono jigoku

Gió mùa Thu
Địa ngục nào đây
Cùng tôi giang hồ.

Nhưng Issa không còn oán hận cuộc đời. Ông quá yêu thương cuộc đời là khác. Ông yêu thương muôn loài : những con vật nhỏ bé như chim sẻ, con chuột, con ruồi... ; yêu trẻ thơ, yêu thiên nhiên. Trái tim ông có quá nhiều yêu thương, còn chỗ đâu thù ghét. Nhìn biển, Issa nhớ mẹ Nhìn trăng, Issa nhớ Quan Thế Âm, cũng là một mẹ hiền khác :

Meigetsu ya
Taka Kannon no
O hiza moto

Ôi ánh trăng
Đời ta đặt dưới
Chân người, Quan Âm.

Quan Âm là vị Bồ tát lắng nghe tiếng kêu đau khổ của trần gian, cho nên chân đã đặt lên ngưỡng cửa Niết Bàn, Ngài vẫn sẵn sàng quay lại với tiếng kêu ấy, như mẹ quay về với con.

Ánh trăng, cũng như biển khơi, là biểu tượng của Mẹ. Cả hai đều đẹp, mênh mông, huyền diệu, sâu thẳm, bao dung, mầu nhiệm. Không có mẹ, Issa đã chọn vàng trắng - Quan Âm làm mẹ của mình. Chính vì thế mà, dầu hứng chịu đủ mọi loại bất hạnh của cuộc đời (mẹ chết, vợ chết, các đứa con lần lượt chết trước mình), Issa vẫn còn lại một trái tim nhân hậu :

Mata muda ni
Kuchi aku tori no
Mamako kana.
Há mỏ chờ mời
Sao mà vô vọng
Con chim mỏ côi.

Issa thường đồng hóa mình với những con vật nhỏ bé, nhất là với con chim non mỏ côi. Chẳng hạn như, dưới bài thơ trên, nhà thơ đã ghi "Tsubane no Issa" (Con chim én này - cũng có cả Issa. Tuy xem mình như một cánh én lạc loài, vô vọng bay giữa cuộc đời, nhưng điều kỳ diệu là Issa vẫn nhìn thấy ánh trăng là Mẹ, sông Ngân là Niết Bàn.

Utsukushi ya
Shoji no ana no
Ama no gawa.

Đẹp vô cùng
Nhìn qua cửa giấy rách
Ô kìa sông Ngân.

Và mỗi giọt sương, mỗi giọt sương trên đời đều là trần châu.
Trong từng hạt trần châu đó, có mẹ hiền là cố hương.

Tsuyu no tama
Hitotsu hitotsu ni
Furusato ari

Ôi những hạt sương
Trên châu từng hạt
Hiện hình cố hương.

Thơ Issa là thơ của người con tưởng nhớ mẹ. Và nhà thơ đem theo tình mẹ đi vào đời, để đồng hóa mình với những gì bé nhỏ nhất, như hạt sương. Nhưng mẹ thì vĩ đại. Và Issa là người con vĩ đại.

Vu Lan Báo Hiếu - 2010

Nhật Chiêu

Kỷ Niệm Tuổi Thơ

Diệu Trí

Ngày hôm đó, ngồi trên xe đò Hà cảm thấy rất vui vì chỉ mấy tiếng đồng hồ nữa là gặp được ông bà nội; điều thú vị nhất là Hà sẽ được gặp gia đình bác Cả có mấy người anh chị con của bác lúc nào cũng quý Hà, dẫn đi chơi cảnh đẹp đồng quê: nào là câu cá, hái bắp nướng ngoài trời, tắm ao, các thứ trái cây ngon trong vườn tha hồ ăn thoải mái, rồi những đêm trăng sáng được nô đùa ngoài sân, hát hò, nhảy dây, kéo co, chơi đi trốn đi tìm v.v... Mải nghĩ liên miên, xe đò đã dừng lại trạm cầu sắt. Chỗ này là một phố nhỏ, có bến xe, bến đò qua lại, đi các nơi. Chú lơ xe dẫn Hà xuống xe vì hồi sáng bà Hai thân mẫu của Hà khi ra bến xe đã gọi xe quen để Hà về quê nội.

Hà vội vàng kiểm hành lý trong đó có quà đặc biệt để biếu ông bà nội, gia đình bác Cả và một gói quà nhỏ để biếu cô Hoạt là con nuôi của ông bà nội Hà. Vì khi về quê cô Hoạt sẽ là người chăm sóc cho Hà kỳ nghỉ hè này tại quê nội.

Xuống xe, nhìn đồng hồ đã 2 giờ chiều cùng ngày, Hà đang lơ ngơ thì bỗng thấy cô Hoạt đã đứng chờ. Cô dắt Hà ra bến đò, vì từ cầu sắt vào làng Vị Hạ phải qua một con sông nên cần đi đò. Anh Dâng lái đò là người cùng làng với Hà, nhà anh ở gần ven sông, nơi có một cái chợ họp hàng ngày nên gọi là xóm chợ. Ông bà thân sinh ra anh Dâng xưa kia đã làm nghề đưa đò, gắn liền với nếp sống sinh hoạt hàng ngày của phiên chợ càn

ngày càng sâm uất, buôn bán tấp nập, vì thế dân làng cũng có được một cuộc sống sung túc. Nghe nói anh Dâng là người con có hiếu, ngay từ khi mới 15 tuổi đã biết phụ cha đưa rước khách sang sông, và khi lớn lên lại tiếp tục nghề đưa đò của cha để lại.

Hà gặp lại đại gia đình, mọi người đều vui vẻ. Kỳ nghỉ hè này cũng vào dịp làng có lễ hội, ngày kỵ của Thần làng. Hà thấy ông bà nội và mọi người trong làng chuẩn bị sắm sửa hoa trái, làm xôi đóng oản, nấu chè làm bánh để lễ chùa, lễ đình, nhưng điều chính là để tế đền thờ Thần làng. Làng này có đền Đồng Bền là linh thiêng. Nơi đây giữa

cánh đồng có một khu đất rộng, chung quanh trồng tre làm dậu, có một ngôi đền xây theo lối cổ xưa, cột kèo toàn bằng gỗ lim chắc chắn, màu nâu xạm bóng loáng, có trạm trổ hình rồng phượng khảm xà cừ, hoành phi câu đối bằng chữ Nho sơn son thếp vàng trông thật trang trọng uy nghi.

Ngoài sân cách cửa chính vài ba thước có một bàn cờ bằng đá mài màu xanh lộ thiên, chung quanh bàn cờ này có sáu ghế đá, bên cạnh là hai voi phục cũng bằng đá trắng nằm chầu. Dân chúng đồn rằng: “Ngày xưa chỗ này là nơi các quan dùng để hội họp, nghỉ ngơi, vịnh thơ, đánh cờ, hưởng không khí trong lành của đồng quê. “ Giả thuyết này cũng có thể là đúng vì làng Vị Hạ xưa kia đã có cụ Tam Nguyên Nguyễn Khuyến ra làm quan một thời gian ngắn. Trải qua bao thế kỷ vật đổi sao dời, nơi đây đã được các cụ bô lão trong làng tu bổ lại và xây đền thờ các Ngài. Nơi này rất linh thiêng, dân làng cầu chi cũng được toại nguyện, những ai đi qua nơi này cũng đều bỏ mũ nón, cúi đầu kính cẩn.

Sau khi cúng tế xong, mọi người đều được thọ lộc tại nhà khách, sau đó ở lại xem hát. Ông bà nội của Hà thì đã ra về từ hồi chiều, còn lại mấy anh chị em, cô Hoạt và Hà ở lại coi vở kịch “Bao Công xử án”, cốt truyện kể một bà Hoàng hậu lâm bồn sinh một Thái tử, nhưng sau đó đã bị một thứ phi âm mưu cùng một vị quan trong nội cung đem Thái tử đi đầu và tráo vào đó một con mèo con, rồi tâu với Hoàng thượng là Hoàng hậu đã sanh ra một quái thai. Hoàng thượng bèn nổi cơn lôi đình, ra lệnh truất phế Hoàng hậu bắt giam vào lãnh cung, rồi một ngày sau đó thứ phi kia cũng dờ dạ lâm bồn, nhưng hài nhi vừa sinh ra lại bị chết ngộp, nên buộc lòng ông quan nọ phải đem Thái tử thế vào. Từ đó thứ phi được nhà vua sủng ái, hơn nữa thứ phi lại có một nhan sắc diễm kiều khiến nhà vua say mê, phong vào ngôi Hoàng hậu...

Truyện dài nên Hà đã ngủ gục vào vai cô Hoạt mà không nhớ được đoạn cuối, đến lúc cô Hoạt đánh thức Hà để đi về, Hà mắt nhắm mắt mở

được cô Hoạt công đi. Bước ra ngoài sân, đèn đuốc sáng trưng, nhưng khi ra đến cổng đền, nhìn ra đường thật sự trời đã tối hẳn.

Buổi tối ở nhà quê chỉ mới 8, 9 giờ đã cảm thấy như khuya lắm, hướng hồ lúc đó cũng khoảng chừng gần nửa đêm. Dọc theo bờ ruộng hai bên đường, lúa đã gặt còn trơ gốc rạ trắng xóa. Không có đèn đuốc, màn đêm bao phủ hòa trong tiếng gió vi vu, tiếng đẽ mèn hát trong đêm tối, thỉnh thoảng trên không trung vài con vạc đi ăn đêm buông tiếng kêu khuya, sao nghe tĩnh mịch quá! Tất cả mọi người đã đi thật nhanh, còn lại cô Hoạt phải công Hà nên lết đệt sau cùng. Hà lúc đó đã tỉnh hẳn vì quá sợ hãi bóng tối của màn đêm bao quanh. Hai cô cháu cùng nhau đi được một quãng đường dài thì đến ngã ba của làng, một đường rẽ lên xóm

trên, một đường rẽ ra xóm chợ và một đường vào giữa làng là nhà của đại gia đình Hà. Chỗ ngã ba này được gọi là cổng đình, có một cây đa cổ thụ, chung quanh gốc đa người ta thường bỏ những bình vôi cũ, đèn bão hư và những lư hương đã từ lâu không còn chân nhang; bên cạnh là một cây chuối um tùm, cộng thêm bụi tre trúc già gió đưa kéo kẹt, đom đóm lập lờ trên ngọn cây. Hà ngồi trên lưng cô Hoạt nhắm nghiền mắt lại, tim đập thình thịch, khiến cho cô Hoạt phải bật cười, và nói đùa cho Hà yên tâm:

“Cô nghe bà nội nói sau 12 giờ đêm ma mới ra chứ bây giờ chưa ra đâu!”

Bình thường chưa ai nói gì, với cảnh màn đêm như thế này Hà đã sợ lắm rồi, huống chi hồi chiều hôm qua Hà lại nghe bà nội kể chuyện ma, bà nói về cổng đình làng ta xưa kia, những đêm mưa gió thường có tiếng kêu, tiếng cười, một đôi khi người ta đi đêm qua đó thường có một người xoa tóc cười lớn và nhảy ùm xuống ao! Tự nhiên, lúc đó Hà có cảm tưởng như có người bước phía sau cô Hoạt, bỗng một luồng gió thổi qua gáy, Hà sợ quá, lại nghe như có tiếng ai ngã xuống ao, bọt nước bắn lên tung tóe, Hà bật khóc và lấm bắm:

“Nội ơi, hồi chiều nội đã nói con đi về với nội trước, không nên đi tối làm gì, mà con ham chơi nên không nghe lời nội, để bây giờ gặp ma rồi..”

Cô Hoạt nghe vậy cũng hoảng hốt, cắm cổ bước đi thật nhanh. Về đến nhà, leo lên giường, Hà nằm trong, cô Hoạt nằm ngoài. Hà vội trùm chăn kín đầu và ngủ lúc nào không hay. Đến sáng khi ánh nắng rọi vào trong phòng Hà mới tỉnh dậy, một lúc sau cô Hoạt gọi ra ăn sáng, Hà ngửi thấy mùi gì thơm phức. À thì ra

hồi tối chú Ba lục diều cây ruộng của ông bà nội đã bẻ trộm mấy búp măng ở cổng đình, vì có tiếng chân người đi tới nên chú vội vã nấp, chẳng may té xuống ao. Số là có mấy con vịt còi chú xin bà nội nuôi riêng, chú cho ăn nay đã béo mập nên chú muốn nấu món vịt xáo măng để đãi Hà và mấy anh chị con của bác Cả nữa! Như vậy Hà đánh dấu hỏi trong đầu, có ma hay không nhỉ? Có ma hay không Hà không dám trả lời là không, tuy Hà chưa gặp ma lần nào, nhưng thâm tâm nghĩ rằng: “Việc này thật khó hiểu quá!”

Mùa hè rồi cũng qua mau, Hà phải từ giã quê nội, rời làng Vị Hạ để trở về đi học. Xa làng cũ trong đó có những người thân thương với nhiều kỷ niệm êm đềm, vui tươi, luyện tiếc, sợ hãi ... con đường vào làng, bến đò với những phiên chợ ồn ào náo nhiệt, cổng đình, cây đa bóng mát, ma nhát trong đêm khuya... nay chỉ còn là kỷ niệm. Tất cả đã xa tầm tay với.

Thấm thoát đã sáu mươi năm qua, mái tóc đã điểm sương, Hà giờ đây là một bà cụ thất thập với một đàn con cháu, nhớ lại kỷ niệm thời thơ ấu, lòng băng khuâng: “Kỷ niệm bao giờ cũng đẹp!”

Diệu Trí

Hành Trình Trên Xứ Người

Thích Nữ Như Bảo

Tôi rời khỏi chùa Giác Minh lên xe bus từ San Jose về Santa Ana đi cả một đường dài suốt 6 tiếng đồng hồ, tôi không quen máy lạnh nên khá mệt. Về đến Tịnh Thất cô bạn nghỉ ngơi một lát, rồi lên xe đi tiếp về trường hạ chùa Bảo Quang để chuẩn bị cho khóa hạ 7 ngày, bảy ngày an cư rất có ý nghĩa với tôi.

Khi đến chùa tôi cảm nhận được sinh khí khác thường của ngôi già lam to lớn, kang trang, vừa cổ kính vừa hiện đại. Vị trụ trì hình dáng thông dong, phong cách giống như một võ sư khi ra làm việc ngoài vườn, sẵn sàng đủ chiêu, muốn xuất ra chiêu gì cũng có nếu cần, mà đặc biệt nhất là chiêu sáng tác nhạc, khi người nhạc sĩ cất giọng lên hát, dường như xé tan được vòng lẩn quẩn của kiếp nhân sinh. Hòa Thượng quyết đoán mọi sự việc từ lớn đến nhỏ, hai thầy trò và Phật Tử chùa Bảo Quang đã hoàn chỉnh ngôi Tam Bảo và cai quản ngôi tự viện to lớn này, hằng tuần Phật Tử về tu học để phát huy nền văn hóa đạo đức của Đức Phật đã khai sáng. Một vị sư mẫu mực trong chốn già lam, giữ gìn được quy cũ của thầy tổ và cũng uyển chuyển hội nhập vào nền văn minh hiện đại tại xứ người. Trong ba khóa an cư khác nhau, khóa nào tôi cũng được an lạc rất lớn trong không khí trong lành, êm - ả dưới đức độ của quý Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng – Ni cộng thêm nội lực tu trì của

những khóa lễ như: tụng kinh, trì chú, sám hối, ngồi thiền khiến thân tâm tôi thanh tịnh nhẹ nhàng dễ hòa nhập vào cảnh thiên nhiên của cỏ cây hoa lá.

Riêng chùa Bảo Quang tôi có thêm niềm vui khác thường, đáp ứng được sự tò mò của tôi, đang lang thang tại xứ người mênh mông. Bên trong ngôi già lam tân cổ hài hòa ấy còn ẩn chứa nền văn hóa tâm linh sống động, nghệ thuật phong phú của những kỷ vật cổ xưa cũng như những bức tranh chụp rất đẹp mang tính cách nghệ thuật, văn thơ của vị trụ trì phát họa trưng bày đầy đủ sắc và hương, thật xứng đáng với câu: “chẳng phải một phen sương lạnh buốt, hoa mai đâu dễ ngát mùi hương”. Thật là một Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo tại xứ người. Vậy văn hóa là gì? Tôi có thể nói sơ qua theo thiên ý của tôi. Văn hóa là những nét đẹp nhất hiển lộ cho người ta xem: Của con người, con vật, thiên nhiên, cộng đồng xã hội và của cả tôn giáo nữa. Cá nhân có cuộc sống đẹp: nghĩa là người sống có tư cách hòa nhã, hiểu biết mọi vấn đề, có nhân cách đạo đức xã hội, đạo đức tâm linh. Đây là văn hóa riêng của người ấy. Nhiều người sống đẹp như thế hợp lại thành cộng đồng văn hóa cao, có hạnh phúc chung cho con người. Nói dễ hiểu hơn, trong gia đình con biết thương kính cha mẹ, cha mẹ thương yêu con cái tạo thành một gia đình hạnh phúc, cuộc sống này lan dần đến làng xóm láng giềng, chúng ta biết chia sẻ niềm đau nỗi bất hạnh cho nhau thì xóm làng được bình yên an vui, rộng ra đến thế giới thì toàn thế giới được hòa bình mọi người ấm no hạnh phúc. Nếu đi ngược lại thì cuộc sống con người tồi tệ, nghèo nàn và khổ đau hơn.

Văn hóa của con vật là cái đẹp của chúng như: l lông, da, cách đi đứng, chạy nhảy, đẹp hơn nữa là con vật được người ta huấn luyện, như con cọp là loài hung dữ mà ngoan ngoãn nằm bên ông chủ như ta đã từng thấy các huấn luyện gia từng biểu diễn.

Về thiên nhiên:

-Thiên nhiên là cỏ cây hoa lá hiển bày trước mắt ta. Đó là cái đẹp mà trời đất đã ban tặng cho loài người.

Về thơ, Huyện Thanh Quan đã nói:

“Bước tới đèo ngang bóng xế tà

Cỏ cây chen đá lá chen hoa

.....

Dừng chân đứng lại trời non nước

Một mảnh tình riêng ta với ta”

Thơ đạo của Sư Bà Diệu Không:

“Đói ăn khát uống tối nằm queo

Chẳng chuộng giàu sang chẳng sợ nghèo

Hai sáu thời trung thường tự tại

Tùy duyên giáo hóa tánh trong veo”

Tổ Trần Nhân Tông diễn tả cuộc sống hiện tại của Ngài:

“Mình ngồi thành thị,

Nét dùng sơn lâm,

Muôn nghiệp lặng an nhàn thể tánh

Nửa ngày rồi tự tại thân tâm”

Lời nói bình dị của Đức Phật: “Chư hạnh vô thường thị sanh diệt pháp, sanh diệt diệt dĩ, tịch diệt quy lạc”. Như thế cho chúng ta thấy văn hóa đều nằm trong mọi lãnh vực Như: Văn sĩ, nghệ sĩ, ca sĩ, thi sĩ, tu sĩ... Cho nên, tôi dùng chữ “bầu trời” Văn hóa là vậy, nếu dùng chữ ‘Nền’ chỉ hạn hẹp trong một nước, còn dùng chữ bầu trời thì bao trùm cả vũ trụ, đa dạng, đa thành phần...Nhứt là bầu trời văn hóa siêu việt của tâm linh.

Khi nói đến văn hóa thì muôn màu muôn vẻ, nếu đất nước văn minh thì văn hóa họ cao đẹp hơn còn đất nước nghèo nàn thì văn hóa lạc hậu. Mỗi nước đều có văn hóa riêng, nếu chúng ta để tâm vào thì rất dễ nhận. Riêng Phật Giáo có một bầu trời văn hóa đa dạng về tâm linh bao trùm cả vũ trụ, từ khi đệ tử Phật mới phát tâm cho đến khi thành Phật, họ đều sống trong bầu trời văn hóa ấy. Sự giác ngộ trên con đường tâm linh. Văn hóa của những bậc tu hành siêu việt có khác nhau. Có người chứng ngộ thiên, có người ngộ theo tịnh độ và chứng ngộ theo quán tưởng. Những vị Thiên Sư quá khứ cũng như hiện đại khi họ giác ngộ, phần nhiều để lại thi kệ, hàng hậu học chúng ta đọc đến liền biết

vị đó đạt đạo, nhưng khi nào chúng ta có sự giác ngộ cân bằng thì mới hiểu được tư tưởng siêu việt kia. Sống đẹp là nghệ thuật sống, mà người sống có nghệ thuật sẵn có của mình lại càng sống động hơn.

Người có cuộc sống đẹp thì đời hay đạo gì cũng có cái chân tình bang rải cho tha nhân hòa nhập vào thế giới mênh mông. Văn hóa của những tâm hồn giác ngộ siêu việt, chúng ta không thể bàn luận được, mà chỉ cảm nhận bằng tâm lượng hòa nhập, vì văn hóa này nó ly tứ cú tuyệt bách phi, Nghiã là: “Xa lìa tướng ngôn thuyết.,Tướng tâm duyên và cả tướng văn tự nữa. Văn hóa siêu việt của tâm linh, đều mang tính cách sống động, nó luôn luôn mới mẻ, tự nó mới chứ không phải ai làm cho nó mới, mới mẻ và sáng rõ trước mặt ta. A! tôi lại dùng danh từ nữa rồi, nhưng xin đọc giả nên mượn lời để nhập ý.

Hiện tại chúng ta sống có văn hóa thì chúng ta có cuộc sống an vui hạnh phúc đáng yêu hơn. Hơn thế nữa, nếu biết hướng về con đường thực nghiệm tâm linh, thì sẽ vào được bầu trời văn hóa mà Đức Phật đã khai sáng cho chúng ta “Nếu ai bằng lòng tịnh tâm nghiên cứu lời Phật dạy một cách sâu sắc rồi đem áp dụng vào cuộc sống hằng ngày, thì sẽ cảm nhận được nét vi diệu của nó để rồi thọ dụng vô cùng, đối với tiền đồ vị lai có trăm ngàn điều lợi mà không có một điều hại nào”. Cho nên chuyến đi của tôi không uổng phí công lao mà nó còn khơi dậy trong tôi một cái gì khó tả dường như lâu nay tôi bị lãng quên.

Phật Tử chùa Bảo Quang đã dâng cả tấm lòng cao quý và thực phẩm hằng ngày cúng dường Chư Tăng- Ni an cư tại trụ xứ, đây là công ơn lớn lao trong tuần lễ an cư của Tăng chúng. Cảm giác an lạc và niềm hạnh phúc của sự tĩnh lặng trong tâm trí, tôi đều hồi hướng về Phật đạo và cầu nguyện tất cả Phật Tử chùa Bảo Quang và mọi chúng sanh đều có niềm hạnh phúc an lạc như tôi. Và con không quên luôn cảm niệm ân đức của Hòa Thượng trụ trì đã tổ chức khóa an cư, để đạo tràng đều có niềm an lạc vô biên ấy.

Hôm nay, cũng sắp đến ngày mãn hạ và cũng gần đến đại lễ Vu Lan, là lễ rất trọng đại của người con Phật, vì nhờ đại lễ này mà chúng ta mới biết thế nào người con có hiếu. Khi nói đến chữ hiếu cổ nhân có dạy: “Tóc, long, răng, móng, da, thịt, xương, gân do cha mẹ ban cho mình ta không nên để mất một ngón tay, một ngón chân. Đây là cái hiếu ban đầu; khi lớn lên ra đời lập thân hành đạo để tiếng thơm cho đời, cha mẹ được thơm lây. đây là cái hiếu cuối cùng. Còn đệ tử Phật trả hiếu bằng cách xa hơn nữa, nghĩa là ngoài hai điều trên ra, hằng ngày chúng ta còn phải ẩm lạnh, quạt nòng, săn sóc thuốc men cơm cháo v.v... Còn phải biết hướng cha mẹ mình tin sâu Tam Bảo để cho cha mẹ được gieo trồng thiện căn biết ăn chay niệm Phật, để cho cha mẹ thoát được cảnh sanh già bệnh chết khổ đau của kiếp người, được như thế mới đền đáp công ơn trong muôn một. Nếu không, thì đến khi mãn phần không biết cha mẹ mình sanh vào cảnh giới nào. Trong văn tế có nói:

“Gặp phải lúc lạc đường lỡ bước,

Cầu nại hà kẻ trước người sau,

Mỗi người một nghiệp khác nhau,
Hồn phiêu phách lạc biết đâu bây giờ?
Hoặc là ản ngang bờ dọc bụi,
Hoặc là nường ngọc suối chân mây,
Hoặc là chốn cỏ bóng cây,
Hoặc là quán nợ câu này bơ vơ...”

Cho nên hình ảnh Ngài Mục Kiền Liên cứu mẹ là hình ảnh vô cùng đẹp của người con hiếu mà Ngài đã để lại cho chúng ta một trang sử siêu việt.

Con đường chết là con đường rất cô đơn và đáng sợ giữa thế giới mênh mông bao trùm thân trung ấm của chúng ta, lúc ấy ta không biết đi về hướng nào, nếu như ta có học đạo thì con đường giác ngộ ta tự chọn được, còn không học đạo, không tu niệm, thì thân thức ta sẽ rơi vào cảnh tối tăm trong sáu đường. Thế nên, việc báo hiếu cha mẹ và cứu huyên là điều rất cần thiết cho người hiện tại. Ngoài cuộc sống nuôi thân mạng ra, ta nên quy y đến chùa học hỏi và thực hiện lời Phật dạy. Để chứng nghiệm bản giác của chính mình mà Đức Phật đã vạch sẵn cho chúng ta đi. Làm được như thế mới báo hiếu được cho Đức Phật, Bồ Tát, Lịch Đại Tổ Sư và Bồn Sư tế độ cho ta nữa.

Cuộc hành trình của tôi, rất có ý nghĩa về mặt nghệ thuật sống động của tâm linh. Nếu có được chút lộc của xứ người tôi đem về trang nghiêm ngôi Tam Bảo Phước Minh tại Quảng Ngãi. Quê tôi dân rất cứng đầu, tôi hoảng hóa như trồng cây trên đá nhưng tôi không nản đâu vì thầy tôi đã trồng và có những loại cây sinh trưởng trên đá đó thôi. Nếu bài tôi viết quý vị đọc cảm nhận được phần nào trong bầu trời văn hóa mệnh mệnh và sự lợi ích của việc Báo Hiếu trong mùa Vu Lan thì cùng tôi uống chung trà để chúng ta cùng thưởng thức.

Thích Nữ Như Bảo

Nhất Tâm Cầu Nguyên

Thanh Trí Cao

Lễ nghi truyền thống được ứng dụng theo nhu cầu cần thiết của cá nhân hay cả tập thể. Cầu siêu hay cầu bình an được xem là nhu cầu tưởng chừng sẽ không bị lỗi thời, trong một thế giới văn minh đương đại. Khi con người còn có vui buồn đau yếu bệnh tật, tất nhiên tôn giáo vẫn là năng lực thiêng liêng mâu nhiệm cảm ứng.

Người không tin tôn giáo được mô tả là kẻ vô thần, vô đạo. Đảng Cộng Sản không những bài xích tôn giáo mà còn chủ trương phá sản văn hóa của tôn giáo. Sau 1975 chúng ta ai cũng là nhân chứng trước sự độc ác dã man mà đảng Cộng Sản hủy hoại các di sản văn hóa nghệ thuật của miền Nam Việt Nam. Thế rồi không lâu chủ nghĩa ấy bị người đời nguyên rửa và cực lực lên án. Có lẽ vì thế họ thấy được sự lỗi thời và tìm phương thức cải cách từ thượng tầng cho đến hạ tầng hành chánh. Có phải chăng đó là ý thức giác ngộ của đảng Cộng Sản? Cho dù có lý luận và biện minh cỡ nào cũng không thể rửa sạch vết thương lòng của hàng triệu người đã bị đảng Cộng Sản trù dập một cách dã man sau 1975.

Đứng trước tình cảnh nghiệt ngã người hại người cho nên những ai bị dồn đến thế chân tường chỉ biết cầu nguyện năng lực thiêng liêng. Tâm nhìn của con người có giới hạn, song năng lực của Chư Phật và Bồ Tát vô biên, do vậy sự giao cảm tương quan rất đáng kể. Khi đối diện vô vàn chướng duyên ác nghiệt, một lối thoát phải được khai phóng để tự vệ, nói đúng hơn là giải trừ oan nghiệt ngoại tại. Đời sống tâm linh sẵn có trong mỗi con người của chúng ta phải được tưới tắm và nuôi dưỡng, ngõ hầu sẽ được thừa hưởng phúc lợi và an vui.

Sau năm 1975, có nhiều người triệu phú, tỷ phú bị trắng tay, nhiều trí thức bị Cộng Sản đầy ải nơi rừng thiêng nước độc, bao chiến sĩ vô danh vì can đảm đánh động lương thức Việt Cộng chết trong ngục tù đầy quyền lực dã man. Chúng ta phải cảm ơn những người tù Cộng Sản đã dám hy sinh dạy cho Việt Cộng bài học nhân ái. Họ là nhân chứng của lịch sử sang trang, họ là những anh hùng phải được vinh danh và tưởng niệm. Xuất phát cảm xúc tận đáy lòng cho nên lời nhạc được cấu trúc chiêu hồn tử sĩ.

Nhạc rằng:

“Đốt nén hương lòng nghiêng mình tưởng niệm

Hỡi những người chiến sĩ vô danh

Anh nằm xuống, nhưng tình còn đó

Hàng triệu người mãi nhớ ơn anh”

Lắng sâu và lắng sâu!

Nơi rừng sâu hay trong lòng biển cả-Đâu cũng là sự hy sinh mang tính lịch sử của cả một dân tộc can trường dũng cảm. Những người đã làm lỗi tôn vinh chủ nghĩa Cộng Sản là thiên đường, đến hồi đã thức tỉnh thực sự và chối bỏ mọi thứ huyền thoại bịa đặt có bằng cấp. Sự phản tỉnh của các đảng viên và những người dựa vào thời thế xin chút cặn bã lợi danh thật đáng khen! Can đảm chấp nhận sự lỗi lầm không phải chuyện dễ làm. Do vậy mà sự cầu nguyện có năng lực vi diệu bất ngờ bởi ý thức khát vọng tự do- dân chủ, cho cả một dân tộc dày dạn đau thương, thăng trầm khiếp đảm.

Ngày nay ở hải ngoại chúng ta thừa hưởng không khí tự do dân chủ, những đặc ân tốt đẹp chính phủ và người dân Hoa Kỳ đã thể hiện đối với dân tỵ nạn Cộng Sản, chúng ta không thể phủ nhận được. Chúng ta luôn tri ân và cầu nguyện đất nước Hoa Kỳ được bình an và vững mạnh là một cường quốc hàng đầu. Người Việt tỵ nạn phải khắc kỷ và hãnh diện một đất nước mà mình đang sống để có sự nghiệp vừa ý. Nhưng cho dù sự nghiệp có vừa ý hay không nó còn do phước báo của từng mỗi người, tuy nhiên nói một cách đúng đắn rằng: Không một ai sống trên đất nước này mà chết đói, chết khát, nếu có ấy là chuyện bất thường đáng tiếc vậy!

Người Việt Nam, mà nhất là các vị lãnh đạo tinh thần phải quán thông lập trường vì đại chúng, nghĩa là xu hướng dân chủ phải được trân trọng vì:

“Lòng dân là ý của trời”.

Những người mệnh danh lãnh đạo mà không dám nói đúng, nói thật thì chẳng có gì đáng kính. Ngày nay phương tiện truyền thông cập nhật quá tối tân cho nên trình độ dân trí rất đáng kể. Những kẻ nào chỉ biết tuân hành mệnh lệnh bề trên đi ngược lại khát vọng của người dân tỵ nạn, chúng ta nên cảnh giác và bày tỏ thái độ.

Trên bình diện truyền thông khả tín, chính sách Hoa Kỳ trở lại Việt Nam để xác định lập trường nhường bước để thắng chủ nghĩa Cộng Sản đã một thời làm tưởng. Chúng ta tiếp tục cầu nguyện cho quê hương Việt Nam sớm có tự do dân chủ, nhất là vẹn toàn lãnh thổ-lãnh hải. Ai cũng hiểu rằng, Cộng Đảng sớm thức thời bỏ điều 4 hiến pháp, nghĩa là không còn độc quyền cai trị đất nước Việt Nam để cho dân được khá hơn! Chúng ta không nên thối chí và sợ hãi tránh né sự va chạm vì lý tưởng tự do. Nếu phải thời, phải lúc, chúng ta nên can đảm đối diện mọi thử thách để góp phần cứu nguy tổ quốc. Những biến cố lịch sử bài học ấy rất giá trị trong dòng sống tư duy chân chính, nghĩa là chúng ta đặt quyền lợi quốc tổ lên trên nhu cầu của cá nhân. Những gì chúng ta làm tốt đẹp đều được đề cao truyền thống văn hóa của tổ quốc, quyết tâm ấy thật là đáng kính để chia sẻ và trân quý. Phải chi những đảng phái chính trị cho đến tôn giáo đều nhất quán đường hướng chung vì tự do dân chủ thì có lẽ Việt Nam đã đánh đổ chế độ Cộng Sản lâu rồi. Vẫn biết rằng sự kiện ấy đến muộn, nhưng biết chắc phải có trong một ngày đẹp trời nào đó. Ngày ấy khi mở mắt ra nghe truyền thông loan tin Việt Nam đã tuyên bố thực thi dân chủ bởi những người cấp tiến đạo diễn và chấp chánh. Chúng ta phải đủ tự tin hồn thiên sông

núi vận chuyển thời thế bất ngờ! Nên nhớ, những ai tiếp tay cho đảng cướp của giết người gây đau đớn không biết bao người vô tội phải chịu trách nhiệm với tòa án lương tâm.

Bài thơ không tên mình họa lập trường:

“Phải như thế! trường ca hùng sử
Áo sòn vai lý tưởng bao dung
Ánh trắng sáng lung linh huyền diệu
Khúc khai hoàn trên một đỉnh chung

Là tráng sĩ yêu thương tổ quốc
Nói và làm hợp nhất tương duyên

Những chất xám điểm tô truyền thống
Nối kết nhau chung một lời nguyện

Nếu còn nhớ...xin đừng lãng phí
Vì thời gian tàn phá dung nhan

Có cơ hội chớ nên bỏ lỡ
Chủ nghĩa nào mà chẳng phai tàn

Dòng tâm thức hành trình biểu hiện
Quyền lợi mình đặt dưới việc chung.
Dám thách thức bạo lực thời thế
Đời tôn vinh khí khái oai hùng

Soi kim cổ học đời gương sáng
Bậc trượng phu kiên cố lập trường
Vì đại nghĩa rung chuông đánh động
Ta sẵn sàng cứu giúp quê hương”

Vâng! dựa trên một thành tích cụ thể để gọi mời thức giả dần
thân cống hiến. Đại chúng là năng lực phi thường đánh đổ
những thứ phản tự do dân chủ. Như thế và phải như thế mới đủ
lực xô ngã thành trì bạo lực phi tôn giáo.

Những giáo điều của chủ nghĩa Cộng Sản cố nhiên không đủ tư
cách tồn tại thêm nữa, những chiêu bài tiếng tới xã hội chủ nghĩa

tất nhiên nó chỉ là cái bánh vẽ! Chúng ta ứng xử bằng cả niềm tin chính nghĩa, dĩ nhiên sẽ thắng bạo tàn.

Chúng ta thêm một lần chấp tay nhất tâm cầu nguyện theo niềm tin tôn giáo, nhờ năng lực anh linh tổ quốc và hồn thiêng sông núi gia hộ cho đất nước Việt Nam sớm có tự do dân chủ và vẹn toàn lãnh thổ.

Cali ngày 22/8/2010

Thanh Trí Cao

TRẦM TƯ VỀ VŨ TRỤ XUNG QUANH CHÚNG TA

Thích Nữ Giới Hương

Mùa An Cư năm nay, Hòa Thượng Thích Quảng Thanh viện chủ chùa Bảo Quang cùng Chư Tôn Đức vùng Orange County, California. đã tổ chức Khóa An Cư Kiết Hạ thời gian Tám Ngày (từ ngày 19.07.2010 đến ngày 26.07.2010) tại Chùa Bảo Quang, Trong chương trình an cư, mỗi buổi chiều có tiết mục thảo luận Phật Pháp. Con Tỳ Kheo Ni Giới Hương được tiến cử vào danh sách thuyết trình viên với đề tài «*Trầm Tư về Vũ Trụ Xung Quanh Chúng ta*». Nay con xin phép được tường trình lại buổi pháp thoại đó:

Trước khi vào nội dung, thuyết trình viên đã nêu lên mục đích của đạo Phật là quan tâm đến lợi ích thiết thực mang hạnh phúc và sự giải thoát cho con người. Để tránh hí luận, Đức Phật thường ít trả lời những câu hỏi về thế giới và vũ trụ quan bên ngoài như những câu hỏi thế giới từ đâu sanh ra, sẽ đi về đâu, hữu biên hay vô biên, thường còn hay không thường còn, vv. Xin kể một câu chuyện để minh họa.

Có một người bị mũi tên độc đâm bị thương. Khi đến phòng mạch thay vì im lặng để bác sĩ cầm máu, băng bó vết thương thì bệnh nhân lại cứ thắc mắc hỏi: «Thưa Bác sĩ mũi tên được sản

xuất tại đâu vậy? Ai bắt tôi vậy? Mũi tên làm bằng chất gì? Bề ngang và bề dài của mũi tên rộng bao nhiêu? Mũi tên đã bay xa bao nhiêu mét rồi đâm vào da thịt tôi? Cũng thế, thân người mỏng manh, mạng sống cạn dần, nên lo việc «sinh tử sự đại» trước. Giữ giới, hành thiện và phát tuệ thì sẽ liễu tri nhiều việc bao gồm vũ trụ quan và nhân sinh quan. Tuy nhiên cũng sẽ lợi ích nếu chúng ta tìm hiểu biết được vũ trụ xung quanh chúng ta, đặc biệt với những khám phá của khoa học gần đây. Việc trình bày của thuyết trình viên hôm nay hy vọng như một cái gì đó khởi điểm cho những nghiên cứu sâu sắc hơn nếu chúng ta thấy tâm đắc với đề tài này.

Thuyết trình viên trình bày ba vấn đề như sau:

VẤN ĐỀ THỨ NHẤT về sự hình thành của thế giới.

Theo quan điểm khoa học, cách đây rất lâu có một dị điểm (*singularity*) vô cùng nóng và đặc. Dị điểm bùng nổ tung (sinh, trụ, dị, diệt) diệt để rồi tiếp nối đầu mỗi sinh và biến đổi dần dần thành vũ trụ hiện nay. Khoa học gọi tiếng nổ lớn tạo thành vũ trụ ấy là “Big Bang”[\[1\]](#). Vì vũ trụ luôn luôn nở rộng làm cho ánh sáng từ các ngôi sao chuyển sang phía đỏ, và vì vũ trụ mới sinh ra từ một Big Bang cách đây khoảng 15 tỷ năm nên chưa đủ thời gian để cho ánh sáng từ các thiên hà xa hơn nữa, nếu có, truyền tới mặt đất. [\[2\]](#)

Khoa học gia Harlow Shapley nói rằng: «Con người được làm từ những chất của ngôi sao và bị chi phối bởi luật vũ trụ ». *(Mankind is made of star-stuff, ruled by universal laws)*.[\[3\]](#)

Chất ngôi sao này chúng ta có thể hiểu theo tinh thần đạo Phật là đất nước gió lửa và bị chi phối bởi luật vũ trụ là sanh trụ dị diệt. Quan điểm Phật giáo cũng cho rằng thời gian vô thủy vô chung, không gian vô cùng và thế giới vô tận như kinh Địa Tạng Bồ Tát Bản Nguyên đã minh họa:

“Ví như bao nhiêu cỏ, cây, lùm, rừng, lúa, mè, tre, lau, đá, núi, bụi bặm trong cõi tam thiên đại thiên. Cứ một vật làm một sông Hằng, rồi cứ số cát trong mỗi sông Hằng, một hạt cát làm một cõi nước, rồi trong một cõi nước cứ một hạt bụi nhỏ làm một kiếp, rồi bao nhiêu số bụi nhỏ chứa trong một kiếp đều đem ra làm kiếp cả. Từ lúc ngài Địa Tạng Bồ Tát chứng quả vị Bồ Tát Thập Địa đến nay, nghìn lâu hơn số kiếp tỷ dụ ở trên, huống là những thửa Ngài Địa Tạng Bồ Tát còn ở bậc Thanh Văn và Bích Chi Phật”[\[4\]](#).

Hay trong kinh Lăng Nghiêm Đức Phật dạy về thế giới như sau:

Cái giác thì sáng suốt, cái hư không thì không hay biết, hai cái đối đãi với nhau, thành có lay động, cho nên có phong luân nắm giữ thế giới. Nhân cái hư không mà sinh ra có lay động, phát

minh tính cứng thì thành có ngăn ngại; các loài kim bảo đều do minh giác lập ra tánh cứng, cho nên có kim bảo nắm giữ cõi nước. Biết cái cứng thì thành có kim bảo, rồi cái lay động, thì phong đại phát ra: phong đại và kim bảo cọ xát nhau, cho nên có hoả đại làm tính biến hoá. Ngọn lửa xông lên, kim bảo sinh ra tính ướt, cho nên có thủy luân trùm khắp các cõi mười phương. Lửa bốc lên, nước sa xuống, giao nhau phát hiện, mà lập thành tánh cứng: chỗ ướt là bể lớn, chỗ khô là gò nổi; do cái nghĩa ấy, trong bể lớn kia, hơi nóng thường bốc lên; trong gò nổi kia, sông ngòi thường chảy xuống. Thế nước kém thế lửa, thì kết thành núi cao, vậy nên đá núi, đập thì có tia lửa, nấu thì chảy ra nước. Thế đất kém thế nước, rút ra thành cây cỏ, vậy nên rừng rú bị đốt thì thành đất, vắt ra thì có nước.

Vọng tưởng giao xen phát sanh, xoay vần làm chủng tử cho nhau; do nhân duyên ấy mà thế giới tiếp tục[5].

Khi nói thế giới hình thành và tương tục là nói về mặt vật lý. Đức Phật có Phật tuệ nên ngài nhìn thấy được, riêng chúng ta còn đeo nhục nhãn tức còn đeo kiếng đen nên không thấy các pháp như thật được.

Bầu khí quyển chúng ta gọi là hư không nhưng thật ra là vòng không khí. Vòng không khí bao quanh, trùm xung quanh quả đất của mình, giữ vững quả đất lại. Nhân hư không mà sinh ra lay động, phát minh tính cứng, cho nên có kim bảo nắm giữ cõi nước. Gió thổi có động. Tâm mình muốn đứng vững lại cho nên

gọi là kiên ngưng. Ngưng chướng ngại thì cảm quả báo có kim bảo, nghĩa là do kiên ngưng mà nó thành chất cứng của mình, thành kim luân tức vòng bằng vàng tròn bao quanh quả đất.

Tánh của kim luân thì kiên ngưng mà phong luân thì thổi và chuyển động. Hai bên cọ xát tạo ra hỏa luân làm tánh biến hoá. Ngọn lửa xông lên đốt kim luân sanh ra tánh ướt nên có thủy luân tràn đầy khắp pháp giới. Thế giới này có gió rồi có kim si mê thành đất, rồi mới có lửa, nước, thế là đủ bốn thứ (đất, nước, gió, lửa). Sau đó, mới biến hoá thành ra các cảnh giới, rồi cây cối, biến thành ra các thứ sơn hà đại địa.

Đầu tiên là vòng gió, kim/ địa, lửa, nước. Vậy thế giới chúng ta ở từng vòng từng vòng theo như văn kinh minh họa. Đây quả đất hình tròn, ở ngoài quả đất có vòng không khí. Vòng đất rồi nước chảy ở trong, trong ruột quả đất là lửa, khoan xuống thì có giếng nước. Nước có vòng nước nó chảy trong lòng đất. Bởi vì lửa bốc lên, nước sa xuống, thế cho nên trong biển vẫn có lửa. Trong đá có cả nước cả lửa (núi phun lửa, núi lửa). Chúng ta lấy đá đập vào nhau thì nó xệt ra lửa, còn mình nung đá thì nó thành nước. Gò là chỗ có đất nhiều, nước ít. Chỗ ướt thế nước mạnh hơn thế đất sẽ tểch thành cái lá cành hoa, rừng cây ruộng cỏ.

Cho nên cảnh cứ hiện lên, kết mê muội mãi thì hư không nối tiếp, kết ái nhiễm, sân hận, ngu si mãi cho nên đất, nước, gió, lửa cứ nối tiếp. Hễ chúng ta thèm ăn thì miệng chảy ra nước. Nghe một người thân đi xa thì con mắt chảy ra nước, biết mình

bắt được vàng hay trúng số thì toát mồ hôi. Hễ có lòng tham muốn ái ân thì dễ dàng đưa đến sự mất chánh niệm.

Hiện tại cho chúng ta thấy lòng tham khởi ra nước. Hễ sân thì khởi ra lửa, mê kết ám lại thì thành hình sắc, thành đất đá. Do những vọng tưởng giao xen này làm chũng tử cho nhau nên đất, nước, gió, lửa nối tiếp. Như vậy đất, nước, gió, lửa là nền tảng cấu thành thế giới. Đây là nói từ trong nghiệp báo của chúng ta hiện lên các thứ, đều là những cái không hề có.

Trong tâm của chúng ta, nước là do ái mà hiện tượng. Nước là thứ đi xuống, chảy xuống, chứ không bao giờ chảy lên. Hễ có sân, ghét, bức bội thì có lửa, phực lửa bật ra, đang vừa có lửa vừa có nước ái chảy ra. Gió là do tâm động mà tạo thành. Đất là do si ám kiên ngưng mà thấy ra chướng ngại, chỉ toàn là tâm không chi khác. Thế rồi, cứ làm nhân lẫn nhau vì thế có quả báo có thân rồi lại tạo ra các nghiệp. Đây là lý do có thế giới tiếp tục, tức có đất, nước, gió, lửa tiếp tục[\[6\]](#).

Từ trên đến đây Đức Phật nhắc đi nhắc lại, chỉ là nghiệp báo của chúng ta, hiện lên các thứ, chứ thật ra chúng là những cái không hề có.

(Còn tiếp)

Thích Nữ Giới Hương

[1] The Universe and Beyond, Terence Dickison, 4th Edition, 2004, trang 86, 123, 135 ff.

[2] Câu chuyện “Big Bang”...

[3] The Universe and Beyond, trang 21...

[4] Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bản Nguyên, Dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, Nhà Xuất Bản Tôn Giáo, 2008, trang 19.

[5] *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, Cư Sĩ Tâm Minh dịch, tr. 290-1.

[6] Luân Hồi trong Lăng Kính Lăng Nghiêm, Thích Nữ Giới Hương, Nhà Xuất Bản Văn Hóa Sài Gòn, 2008, trang 64-5.

MẸ VÀ NHỮNG TIẾP NỐI

Huệ Trân

Tôi từng được nghe mẫu truyện rất cảm động. Truyện chỉ có hai nhân vật chính.

Một buổi sáng, trước tiệm bán hoa, một thanh niên ngừng xe, định vào tiệm đặt mua một chậu lan, nhờ gửi tặng mẹ ở cách xa anh ta hơn ba trăm cây số. Nhưng bất chợt, anh thấy một cô bé, đứng nép cánh cửa tiệm và đang ôm mặt khóc. Cảm thương, anh đến bên, dịu dàng hỏi:

- Tại sao em khóc?

Cô bé thỏ thút:

- Con muốn mua một bông hồng tặng mẹ, nhưng con vừa vào hỏi, một bông là ba đồng, mà con chỉ có một đồng thôi!

Nói rồi, cô bé lại òa lên, nước nở.

Anh thanh niên mỉm cười, cầm tay cô bé, dắt vào tiệm. Anh bảo người bán hàng chọn bông hồng nào đẹp nhất tiệm, trao cho cô bé; xong, anh đặt mua chậu lan tím trong giỏ mây có cột nơ hồng, theo mẫu trình bày trong cuốn sách. Rồi anh lựa một tấm thiệp, ghi lời thăm hỏi và địa chỉ của mẹ, trao cho người bán hàng, thanh toán tiền bạc rồi vui vẻ bước ra cửa.

Cô bé đứng chờ ngoài đó, lí nhí cảm ơn. Anh nhìn quanh, rồi hỏi:

- Em đến đây với ai? Có cần tôi cho quá giang về nhà không?

Mắt cô bé sáng lên, mừng rỡ:

- Con cảm ơn chú! Chú đưa con về nhà mẹ nhé.

Theo lời chỉ đường của cô bé, anh dừng xe trước cổng một nghĩa trang. Cô bé không nói gì thêm, chỉ ngược nhìn anh như ngầm ý muốn anh đi theo. Rồi cô dừng trước một ngôi mộ mới lấp đất. Cô nói:

- Thưa chú, đây là nhà của mẹ.

Nói rồi, cô quỳ xuống, cắm bông hồng vào chiếc lọ nhỏ xíu trên mộ, vuốt ve những hàng chữ trên tấm bia, và thỏn thức gọi nhỏ :

- Mẹ ơi!

Hai tiếng “Mẹ ơi!” của cô bé chỉ mới gặp chưa đầy 20 phút mà anh tưởng như tiếng gọi của những người thân yêu từng gắn bó nhau hàng vô lượng kiếp! Anh ngồi xuống bên cô bé, cầm lấy tay, và cùng khóc với cô...

Sau đó, anh hấp tấp trở lại tiệm hoa, hủy bỏ hóa đơn gửi hàng và chọn mua bó hồng tươi nhất, vội vã ra xe. Lòng tràn ngập nôn nao, anh mãi mê cầm tay lái suốt buổi, vượt hơn ba trăm cây số, đến gặp mẹ. Khi trao tận tay Mẹ bó hoa còn tươi, anh nhìn thật sâu đôi mắt Mẹ rồi nghẹn ngào:

- Mẹ ơi!

Câu truyện chấm dứt ở hai tiếng ngắn ngủi đó nhưng âm thanh ngân mãi trong tôi cho đến ngày tôi mất mẹ!

Chị em tôi mồ côi cha từ hơn hai mươi năm. Tiếng khóc “Cha ơi” chưa từng dứt trong tâm, lại nổi theo tiếng khóc “Mẹ ơi!”. Trong gia đình, tôi thường bị gán cho cái tên “Thương vay khóc mướn” vì trước nỗi thương tâm nào, dù của người hay của vật cũng dễ dàng làm tôi rơi lệ. Với tôi, thời gian không phải là liều thuốc hàn gắn đau thương mà phải là ... cái gì đó, thần diệu hơn.

Bao năm, lầm lũi đi tìm “*cái gì đó*” mà chưa thấy, chỉ thấy tang thương và lệ chảy vẫn tiếp tục thôi. Cho tới ngày giỗ đầu của Mẹ thì nghịch- duyên-đời lại thành thuận-duyên-đạo.

Trên đường thiên lý, vai phải công Mẹ, vai trái công Cha, tôi quyết đi tìm cho ra “*Cái gì đó*”. Với bóng hình Cha Mẹ trên hai vai, tôi đi không mệt mỏi, đi trong nhớ thương, đi trong ân hận.

Hai năm cuối, Mẹ tôi bỗng có dấu hiệu của sự mất trí nhớ. Thỉnh thoảng Mẹ lại nói: “*Cô có tiền, cho tôi mượn hai chục đi xe. Tôi phải về, kéo chúng nó mong!*” Rồi chẳng phải chỉ nói xuông, Mẹ xách túi quần áo, xăm xăm mở cửa bước ra đường.

Tình trạng đó tăng nhanh một cách trầm trọng khiến hai chị em tôi phải thay phiên nhau, canh chừng Mẹ liên tục. Tôi hỏi thăm một người bạn, là bác sỹ tâm thần. Bạn tôi bảo, hãy thử hai cách.

Mỗi khi Mẹ chìm vào cơn mê như vậy, hãy ngồi xuống bên, cầm tay, nhẹ nhàng nói với Mẹ, mình là ai, Mẹ là ai, đang ở đâu, để Mẹ trở về hiện tại. Nếu không thành công thì dùng cách thứ hai, như các thiền sư khai ngộ cho đệ tử, là quát to, cốt Mẹ chú ý tới âm thanh, rồi mới tuần tự nhắc những kỷ niệm nào của gia đình mà đối với Mẹ là đáng nhớ nhất.

Chị em chúng tôi không bao giờ thành công ở cách thứ nhất, vì nếu nhỏ nhẹ từ chối lời yêu cầu thì Mẹ sẽ giận dữ, bảo là chúng tôi ác độc, không cho mượn tiền để Mẹ về nơi có “*chúng nó mong*”.

Tôi có thể hiểu được, tại sao trong cơn mê Mẹ lại luôn muốn ra khỏi nhà, vì chị em chúng tôi mỗi đứa ở một nơi. Mẹ ở với đứa này, lại nhớ đứa kia! Và trong tâm tưởng Mẹ, luôn có những đứa con, đứa cháu mong Mẹ về.

Nhưng khi thử cách thứ hai là quát to với Mẹ, thấy Mẹ có vẻ sợ hãi thì lòng chúng tôi quặn thắt.

Cuối cùng, tôi chọn cách thứ ba, là Mẹ nói gì, cứ im lặng nghe. Mẹ nói xong thì tôi rót nước rồi nương theo vai trò nào Mẹ đang tự biên tự diễn mà dỗ dành. Chẳng hạn như: “*Bà cụ uống nước đi, ăn bánh đi rồi lát có xe đến đón.*”; Nhưng nếu bất chợt Mẹ đổi vai, gọi tôi là chị, và xưng em, thì tôi đành nói: “*Ừ, chị đã gọi xe đồ rồi. Họ đang trên đường tới. Em cứ vào phòng nghỉ đi, hễ xe tới là chị gọi em liền*”.

Thật bất ngờ, tuy chưa từng một ngày được học ngành trị liệu tâm thần nhưng cách thứ ba của tôi đã được Mẹ vui vẻ chấp nhận, không đòi đi nữa mà lại còn cảm ơn rồi rít: “*Cô tốt quá! Cô tên gì? Con cái nhà ai vậy?*” Rồi chỉ vài phút sau, Mẹ ra khỏi con mê, biết rõ tôi là cô con gái đầu lòng đã đến với cha mẹ ngày 30 tháng 7 của một năm xa xưa!

Những cơn mê như thế cứ đến không hẹn, đi không báo, dẫn Mẹ tôi quần quanh giữa mộng và thực cho tới ngày quả tim 86 tuổi bất ngờ đập loạn nhịp.

Mẹ đã thực sự ra đi, đi thật nhanh và thật êm ả như một người thiếp trong giấc ngủ trưa hè. Không biết trong giấc ngủ đó, Mẹ là bà cụ muốn mượn tiền để đi xe về nơi có “*chúng nó mong*” hay khi ấy Mẹ đang biết rõ Mẹ là người Mẹ thân yêu của sáu chị em tôi? Nếu Mẹ ra đi giữa cơn mê, ngỡ mình là một bà cụ cô đơn, nghèo khổ, phải hỏi mượn tiền người lạ để tìm về nơi có những người thân yêu mong chờ, thì tội nghiệp Mẹ quá!

Nỗi băn khoăn đau đớn đó cứ thăm lặn theo tôi trên đường đi tìm Cha, tìm Mẹ, tìm chính mình, tìm cái chưa từng sanh, chưa từng diệt mà tám thân tứ đại chỉ là phương tiện cho ta lên đường.

Sau mỗi xâu chuỗi lần qua, sau mỗi thời kinh vừa dứt, sau mỗi tiếng chuông xả thiền, thì “*cái gì đó*” đều thấp thoáng, như giải thưởng treo cao, khuyến tấn và chiêu dụ đám học trò chậm lụt

ráng tiến bước. Tôi thường tự nhủ, phải cố gắng hơn, kiên trì hơn, phải tin tưởng hơn, là trong bao la vô thanh bất động kia chắc chắn có ẩn tàng thần dược. Nếu không, với những đau thương kinh hoàng trong cội ta-bà, dồn dập không phút nào, thời nào ngưng, thì nhân loại đã bị hủy diệt lâu rồi!

Thời công phu sáng nay, khi tiếng chuông dứt Chú Lăng Nghiêm vừa điểm, tôi bỗng nghe trong đó ngân dài hai tiếng “Mẹ ơi!” và lòng tôi hân hoan niềm vui trẻ thơ, như thuở nhỏ chờ cửa, thấy bóng Mẹ đi chợ về.

Vâng, phút giây ấy, công phu sáng, Chú Lăng Nghiêm, và tiếng chuông đã quyện vào nhau thành âm thanh mâu nhiệm của hai tiếng “Mẹ ơi!” để tôi cảm nhận rõ hơn chút nữa về “cái gì đó” mà tôi hằng tìm kiếm lâu nay.

Lời Thầy thường dạy, lại bàng bạc không gian “*Ta là tiếp nối của Tổ Tiên, Ông Bà, Cha Mẹ. Các Ngài ở trong ta và ta ở trong các Ngài, như lá vàng rụng xuống thành đất nuôi cây, để cây lại trở lá. Phải cảm nhận thật sâu sắc được điều đó, ta mới ôm được cả xấu lẫn tốt trong vòng tay để không than khóc vì những mất mát*”

Hôm đó, mặt trời thức muộn vì một vài đám mây xám đùa bỡn bay ngang. Nhưng mây chỉ đùa thôi chứ không đọng thành mưa. Khi ông mặt trời vươn vai tỏa sáng cũng là lúc tôi viết xong lá thư cho một người bạn mà tôi từng oán hận, tưởng như không

bao giờ còn có thể nhìn mặt nhau. Thư không quá dài, cũng không quá ngắn. Nội dung chỉ đơn sơ:

“Bạn có rảnh, mời ghé Am uống trà. Nước đã sôi, trà đã sẵn. Mà bạn đang bận cũng không sao! Tôi vẫn được uống trà với bạn, vì bạn đang ở trong tôi và tôi đang ở trong bạn, như tôi vừa cảm nhận về Cha Mẹ như thế. Không có gì khó hiểu đâu. Chỉ là sáng nay tưởng sẽ mưa, nhưng mây xám đã bay đi để mặt trời rọi nắng. Mặt trời đâu có hận mây đã che mình; mây cũng đâu có oán mặt trời không cho mây cơ hội thành mưa để được nhảy múa tung tăng. Cái gì cũng đến rồi đi, thành rồi hoại. Chúng ta từng hạnh phúc ngồi uống trà với nhau bên cây ngọc lan thơm ngát, bên bụi quỳnh trắng, nở trăm hoa. Hạnh phúc đó nay không còn thì cũng chỉ là một, trong vô vàn những gì Có rồi Không trên thế gian này mà thôi. Như cây ngọc lan đã biến mất. Như bụi quỳnh chẳng bao giờ còn nở hoa. Ấy thế mà mảnh sân rêu vắng hương sắc cũ có than khóc gì đâu! Tôi quá vô minh mới tự chuốc lấy đau khổ khi không biết rằng, ở một tình cớ nào đó, chẳng ai ngưng được mây rồi sẽ chuyển màu, thành rào rạt mưa tuôn!”

Thư không bỏ vào phong bì, vì không có nơi gửi, cũng chẳng có người nhận.

Lá thư, người viết và người nhận, nay chỉ còn là một.

Như âm hưởng Tam Không của hạnh Bồ Thí Ba La Mật:

“không của cho, không người cho, không người nhận, mới thực là cho”

Huệ Trân

(Biển Dài, một Mùa Vu Lan)

PHÁP MÔN CHÍNH, PHÁP MÔN PHỤ

Đức Hạnh

Tất cả pháp môn tu của Phật đều là những phương tiện hướng dẫn người tu tập để đạt tâm giác ngộ giải thoát. Vì là phương tiện, cho nên pháp môn nào cũng có chứa đựng cùng lúc 2 lý chắc thật, đó là tục đế và chơn đế. Hành giả tu tập pháp môn cho mục đích được giác ngộ giải thoát, là phải nhìn thấy được chơn đế trong các pháp môn chính phụ mà mình đã chọn, rồi theo chơn đế, tức là dấu đạo vô ngã mà tu tập. Chứ còn những ngôn từ diễn giảng nghĩa lý qua lại nhiều lần từ các bậc Tăng bảo tại đạo tràng hay trong các băng cassette, DVD, CD chỉ là lời tục đế làm hiển lộ chơn đế (dấu đạo vô ngã) như ngón tay chỉ mặt trăng. Sau khi thấy mặt trăng rồi, ngón tay hết lý do tồn tại. Cho nên học pháp môn để tu là y cứ vào giáo pháp không y cứ vào người dạy. Y cứ vào trí, không y cứ vào thức. Từ đây cho ta thấy rằng pháp môn chính phụ đều có cùng một lẽ thật, đó là đạo lý vô ngã, chứ không sai khác nhau, không cách biệt nhau, gọi là bất biến. Do vì căn cơ trình độ của con người có khác nhau, nên Phật đã nói ra nhiều giáo pháp, nhiều lý lẽ, nhiều cách hướng dẫn gọi là tùy duyên (tục đế) để làm sao cho hành giả được thấy chân đế là dấu đạo vô ngã, theo đó mà tu tập được giác ngộ giải thoát. Tu pháp môn nào cũng được thấy đạo lý vô ngã cả, chứ không phải pháp môn này có, pháp môn kia không.

Sở dĩ nói có pháp môn chính phụ như vậy, cũng chỉ là một một cách hướng dẫn cho các hàng Phật tử thấy được những việc bố

thí, cúng dường Tam Bảo, lập đạo tràng mời chư tăng giảng kinh, ấn tống kinh điển, tụng kinh, các Phật sự tại chùa, và ngay cả những công việc văn hóa, xã hội, sinh hoạt tại thế gian, v.v... mà họ đã và đang làm bên cạnh tu Tịnh Độ, Phật thất, Thiền định... đều là những pháp môn có liên đới mật thiết đến Thiền định, Tịnh độ... đúng theo định lý Duyên khởi “một pháp môn có mặt trong tất cả pháp môn. Tất cả pháp môn có mặt trong một pháp môn” gọi là viên dung các pháp. Quy luật viên dung ấy là động cơ giúp cho con người đạt nhiều thành quả khả quan trong các cơ chế thuộc xã hội và các quả vị chứng đắc của các hành giả trong đạo Phật trên vận hành tu tập Phật pháp. Cho nên không thể tu tập một pháp môn, mà phải tu một vài pháp môn liên hệ. Giống như không thể ăn duy nhất một món cơm không, mà phải có ăn một vài thức ăn khác để giúp cho khẩu vị được tiết ra dịch vị giúp cho thức ăn (lưỡi miệng) có cảm giác ngon và giúp cho bộ tiêu hóa dễ làm việc một cách hanh thông, không bị táo bón.

Cũng như vậy, tu nhiều pháp môn cùng lúc trên bước đường “**kiến đạo tích vô ngã**” (thấy chơn lý vô ngã) sẽ giúp cho tâm thức hành giả thấy được những công việc vừa nói trên mà họ đang hành bên cạnh. Phật thất, Thiền định... đều có chất liệu vô ngã trong đó làm tác động tâm thức hành giả đang miên man trên dòng sóng chấp ngã ở công việc giúp đời độ sanh, chấp pháp ở công việc bố thí cho tha nhân khi miệng niệm Phật mà tâm suy lường tính toán, so đo, hãnh diện, tự mãn... là đi ngược lại nguyên lý giải thoát của pháp môn là vô ngã.

Với hành giả tu tập Phật pháp cho mục đích tìm cầu con đường giải thoát bằng tâm vô ngã, hãy nhận thức những điều nói trên mà đưa tâm trở về thực tại tỉnh thức không trụ tâm ở các việc hóa độ chúng sanh để phá trừ ngã chấp mà hàng phục tâm và an trú tâm ở các việc bố thí không trụ tướng để phá trừ pháp chấp.

Nếu hành giả tu Tịnh độ niệm Phật Di Đà có tâm yên lặng hay tu Thiền định có tâm định trong lúc hành thiền, niệm Phật. Nhưng sau đó trên vận hành làm các công việc bố thí, hóa độ, Phật sự... tại chùa, ngoài xã hội mà tâm thức bị vọng động, ngã si, ngã mạn, ngã ái, bĩ thử, trụ tướng, trụ pháp... trụ không biết bao nhiêu thứ trụ, trụ pháp trụ tướng ở quá khứ và hôm nay, v.v... thì mức độ tâm định hành thiền, thanh tịnh niệm Phật trong giờ phút vừa qua, ngày qua, tuần qua đã biến thành hữu lậu (bị lọt trở lại), không đủ để lấp kín cái hố thẳm tâm vô đáy tràn đầy vô minh, ô nhiễm, trần cấu nói trên.

Phương tiện được qua bên kia bờ giải thoát sinh tử là cái tâm thanh tịnh vô ngã, mà không có. Như vậy lấy gì để giải thoát? Không qua thì ở lại bờ, đúng như lời Phật nói: **“Rất ít người qua bờ bên kia, số đông ở lại bên này, lẫn quần bên bờ”** (kinh Đại Tỳ Bà Sa).

LỤC HÒA

Tâm Tường - Lê Đình Cát

Trong cuộc sống chung đụng hàng ngày của nhân loại, nhiều lúc đưa đến sự bất hòa. Nó đã khiến cho con người chia rẽ, xa cách. Nhận biết được tầm tai hại của sự bất hòa cũng như những lợi ích của đức tính nhu hòa rất quan trọng và cần thiết trong cuộc sống tập thể, nên Đức Phật đã chế ra pháp Lục Hoà để cho các hàng đệ tử của ngài tuân giữ.

Lục: là sáu (6), Hòa: là hoà hợp, hòa thuận.

Lục Hoà là sáu món Hòa Kính, là sáu phương pháp cư xử với nhau cho hòa hợp, đồng đều nhau từ vật chất đến tinh thần... Từ lời nói đến việc làm. Chữ “hòa” ở đây có một ý nghĩa, một mục đích tiến tới chỗ cao đẹp, để giải tỏa những sự bất đồng với nhau; chứ không phải “hòa” một cách nhu nhược (ai nói gì cũng gật, ai làm gì cũng ừ). “Hòa” này không có nghĩa là mình phải mềm lòng, sợ hãi nghe theo cho qua chuyện, hay là dùng nó như một “phương tiện” trong giai đoạn chờ thời, khi thế đến lại chiến. “Hòa” ở đây nhằm mục đích là cố đem lại hòa khí cho tất cả mọi người, tạo hạnh phúc chung mà không có sự so đo hơn thiệt giữa người và ta.

Lục Hoà gồm có: Thân hòa, Khẩu hòa, Ý hòa, Giới hòa, Lợi hòa và Kiến hòa.

1.- Thân hòa đồng trú (cùng ở một nơi với nhau).

Cùng sống chung dưới một mái chùa như các vị xuất gia, cùng ở trong một ngôi nhà như trại lính, hay trong một đoàn thể hoặc một tổ chức; cùng có y phục giống nhau, tất cả mọi công việc cùng đồng chung cả như: (cùng ăn, cùng ở, cùng học cùng làm, cùng chơi) như vậy thì cùng phải hòa với nhau. Không dùng uy quyền, thế lực hay sức mạnh để lấn áp, đánh đập nhau. Phải biết sống có trên có dưới, có trước có sau “trên thuận dưới hòa”, không lộn xộn, vô trật tự.

Là đoàn sinh Gia Đình Phật Tử, tuy không phải là ruột thịt nhưng tất cả chúng ta đều là con chung của Đức Phật, có cùng chung một lý tưởng, một mục đích thì phải lấy hòa khí làm đầu, không được chia phe phái, ý mạnh hiếp yếu, cậy đông lướt ít. Hãy đối xử và chung sống với nhau một cách hòa hợp, hãy chung lưng đấu cật, thương yêu đùm bọc lẫn nhau.

2.- Khẩu hòa vô tranh (lời nói ôn hòa không tranh cãi nhau).

Khi con người sống chung bên nhau muốn thân được an lành thì phải luôn giữ gìn từ lời nói, cách xử thế cho thật ôn hòa và nhã nhặn; không nên dùng lời nói thô ác, cãi mắng nhau. Nhiều người ở chung với nhau, thân hòa nhưng khẩu bất hòa, ăn thua nhau từng lời nói, tìm cách mỉa mai, châm chọc nhau cuối cùng sinh ra bất hòa giận hờn. thù ghét và chia rẽ không nhìn mặt nhau.

Là đoàn sinh Gia Đình Phật Tử thì lời nói, cử chỉ phải luôn dịu dàng, hòa nhã; không dùng lời nói thô ác, cãi mắng, gây gổ nhau. Nếu có điều gì phật ý thì phải dùng lời nói ôn tồn, hòa nhã

để cùng nhau bàn luận, giải thích để hầu mong tìm một giải pháp tốt đẹp và thông cảm nhau; đó chính là tâm của người Phật Tử.

3.- Ý hòa đồng duyệt (ý kiến cùng dung hòa với nhau).

Sự suy nghĩ của chúng ta rất quan trọng vì nó phát sinh ra ý, và từ đó là động lực khiến khẩu và thân tạo ra nghiệp (hòa hoặc bất hòa). Vì thế cho nên bất cứ ở đâu (trong gia đình hay ngoài đoàn thể) chúng ta cần phải giữ tâm tư và ý nghĩ của mình cho vui vẻ. Vậy trước khi làm một việc gì chúng ta phải hỏi ý kiến nhau cho đồng nhất, sau khi toàn thể thỏa thuận mới thi hành; như vậy thì công việc mới thành tựu dễ dàng và giữ được niềm hòa khí cho nhau; trái lại nếu mỗi một người, một nhóm tự ý làm theo ý riêng của mình thì không có sự đồng nhất rồi sanh ra chê bai, chống đối, ganh tỵ, đố kỵ nhau thì khó có thể đi đến một sự hòa hảo của thân và miệng được. Chúng ta phải tránh một điều rất tai hại là không nên vì bị áp lực hay vì sự cả nể lẫn nhau mà có sự hòa thuận gượng ép, giả tạo; thì sự thuận hòa đó không thể lâu dài được, vì không sớm thì muộn cũng có một sự xung đột ngầm ngầm sẽ lộ rõ ra trong những lời nói hay từ hành động...Thì khi đó vấn đề sẽ đi đến một kết cục chia rẽ rất trầm trọng.

Vậy tốt hơn hết khi đã cùng chung sống với nhau trong một tổ chức, một đoàn thể, chúng ta cần phải đối xử thành thật với nhau, phải luôn giữ tâm ý vui vẻ và hòa thuận. Muốn được như vậy chúng ta phải nuôi dưỡng ý tốt đẹp với nhau, luôn cư xử với nhau thật ôn hòa, nhã nhặn từ từng hành động, lời nói của mình

đối với những người xung quanh. Phải luôn thực hành hạnh hỷ xả; có nghĩa là nên quên đi những sự buồn phiền, hờn giận và tha thứ những lỗi lầm của người khác mà xả bỏ ra ngoài chứ đừng để mãi trong lòng. Có như thế thì tâm chúng ta mới luôn được thanh thản, vui vẻ, ý nghĩ mới sáng suốt và từ đó chúng ta đối xử với nhau một cách hiền hòa; như vậy đã không những có ý nghĩa cho đời sống tinh thần của chính bản thân mình mà còn đem đến một niềm hòa khí cho tập thể nữa.

4.- Giới hòa đồng tu (cùng nhau giữ gìn giới luật để tu học).

Trong một đoàn thể, một tổ chức bao giờ cũng lấy kỉ luật làm đầu; phải cùng nhau giữ gìn luật lệ, quy tắc, phải luôn thượng tôn trật tự, kính trên nhường dưới, thứ lớp đảng hoàng, khi đó chúng ta mới có thể dễ dàng sống chung và làm việc với nhau một cách thân thiện lâu dài được.

Là một đoàn sinh Gia Đình Phật Tử phải luôn tuân theo luật lệ chung trong nội quy của Gia Đình Phật Tử.

Ví dụ: Khi đi sinh hoạt thì phải mặc đồng phục, mang huy hiệu, đi đúng giờ, vâng lời anh chị Trưởng, giữ gìn im lặng trong lúc lễ Phật.v.v...Nếu trong một đơn vị mà ai muốn làm điều gì thì làm theo ý thích của mình, không tuân theo 5 điều luật và nội quy của Gia Đình...Đoàn sinh thì luôn cãi lời anh chị Trưởng, một đơn vị mà không có quy tắc, khuôn phép và vô kỉ luật như vậy thì các em đoàn sinh sẽ chán nản và phụ huynh sẽ bất tín nhiệm và không sớm thì muộn cũng sẽ bị tan rã.

5.- Lợi hòa đồng quân (mọi phúc lợi đồng chia đều cho nhau).

Những quyền lợi, tặng phẩm nhận được (tiền tài, vật thực, đồ dùng...) đồng chia đều cho nhau, không giữ riêng, hay dành phần nhiều về mình, không thiên vị và phải lấy sự công bằng làm trọng. Có như vậy chúng ta mới giữ được sự trong sạch và hòa thuận trong tập thể được.

6.- Kiến hòa đồng giải (thấy biết phải chỉ bày cho nhau cùng hiểu).

Vì cái nhìn thấy, sự hiểu biết và cách suy nghĩ của mỗi người đều khác nhau; do khả năng, trình độ và tuổi tác nên về sự hiểu biết và nhận thức sự việc cũng có phần sai khác. Không ai hoàn toàn đúng, mà cũng chẳng có ai hoàn toàn sai. Vì vậy khi chúng ta đã khám phá ra được điều gì mới lạ, hoặc có những ý kiến hay thì chúng ta nên giải bày sự hiểu biết của mình cho mọi người để cùng góp ý, dìu dắt nhau trong sự học và hành. Ngược lại nếu chúng ta ích kỷ cố giữ lại cho riêng mình thì đó là một tánh xấu, và từ đó chính ta đã tạo nên sự nghi ngờ, đổ kỵ với những người xung quanh để rồi chính ta đã tự tạo ra một sự chia rẽ, bất hòa vậy.

Lục hòa là sáu (06) món Hòa Kính trong phương pháp xử thế hay nhất mà chính Đức Phật đã đặt ra để làm nguyên tắc căn bản cho các bậc xuất gia chung sống với nhau; và chính các ngôi chùa, các Tòng Lâm có hàng trăm, hàng ngàn Tăng, Ni chúng đã sống theo sáu món Hòa Kính này... Và ngay cả ngoài đời nếu chúng ta giữ được hòa khí trong sự sống chung của một tổ chức, hay đoàn thể thì đó là một điều đáng quý vậy.

Là đệ tử của Đức Phật và là một đoàn sinh Gia Đình Phật Tử; chúng ta phải ghi nhớ và thực hiện một cách triệt để sáu món Hòa Kính kể trên, thì chắc chắn sẽ đem lại được sự an vui, hạnh phúc cho mình, cho người và cho tổ chức. Không còn cảnh nào cao đẹp hơn khi nhìn vào một một đoàn thể mà trên thuận dưới hòa và anh chị em, bạn bè biết thương yêu, giúp đỡ, dìu dắt và nhường nhịn nhau từng lời nói, việc làm, cùng chia xẻ những sung sướng, khổ cực và cảm thông nỗi buồn vui với nhau...

Vậy thì chúng ta phải luôn nhớ và cố gắng thực hành sáu pháp Hòa Kính trong cuộc sống của chúng ta. Vì đó chính là những hạnh nguyện của người con Phật là luôn muốn đem đến sự an vui, hòa thuận cho chính bản thân, xã hội và giống nòi vậy.

Tâm Tường - Lê Đình Cát

Phật Giáo Tinh Hoa và Phát Triển

(Buddhism its essence and development)

Edward Conze - dịch giả Tùng Sơn

(Tiếp theo)

Tính Không

Theo kinh điển, một Bồ Tát khi tu tập trí tuệ có hai điều rất quan trọng cần phải nhớ đó là:

“Không bao giờ từ bỏ chúng sinh và quán tưởng chân lý tất cả các pháp đều là không.”

Bây giờ chúng ta cố gắng tìm hiểu khái niệm về tư tưởng *Không* rất quan trọng này. Trước hết qua ngữ nguồn tiếng Phạn có thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn phần nào, với ngữ nguồn từ “*Không*” thật dễ dàng trở thành đồng nghĩa với *Vô Ngã*. Tiếng Anh gọi là *Emptiness*, còn tiếng Phạn gọi là *sunyata*. Theo ngữ nguồn chữ *sunya* phát sinh từ ngữ căn SVI, có nghĩa là phình lên, nở ra. Nói một cách nghiêm túc *sunya* có nghĩa những gì liên hệ đến tính chất phình ra.

ào thời quá khứ xa xưa, bậc tiền nhân với bản năng nhạy bén về thực thể mang tính chất biện chứng, thường hay dùng một ngữ nguồn để diễn tả hai mặt đối lập trong cùng một trạng huống. Họ hiểu rõ ràng về tính thống nhất của những mặt đối lập cũng như hiểu về sự tồn tại của mặt đối lập. Thực thể ngữ nguồn SVI của tiếng sanskrit không khác gì với ngữ nguồn KY của tiếng Hy Lạp, dường như để biểu lộ tư tưởng là những gì ‘phùng ra’ bên ngoài thì ‘trống rỗng’ bên trong. Điều này thường hay tìm thấy trong ngôn ngữ học về tỷ giao. Cũng có thể tìm thấy trong tiếng La Tinh chữ *cumulus* và chữ *caulis* cùng với nghĩa *phùng ra*. Tương tự chữ *trống rỗng* cũng có thể tìm thấy trong ngữ nguồn *koilos* tiếng Hy Lạp, và *cavus* trong tiếng La Tinh. Do đó bản ngã chúng ta *phùng ra* to lớn ra là do ngũ uẩn tạo thành, nhưng nó *trống rỗng* ở bên trong, bởi vì không có cái ngã thực sự cốt lõi bên trong. Hơn thế nữa ‘phùng ra’ cũng còn có nghĩa ‘tràn ngập với vật xa lạ’, thí dụ người đàn bà ‘phùng ra’ khi có mang bầu thai – tương tự người Hy Lạp dùng cùng một ngữ nguồn *kyo* để diễn tả trường hợp này – người phụ nữ mang nhiều vật xa lạ trong người, nó không phải những gì thật của chính bà ta. Cùng với khái niệm trên, bản ngã không mang theo cái gì thuộc về mình, tất cả do những dị chất làm phùng ra mà thôi. Nó giống như thai nhi là dị chất, vật khác lạ không thuộc vào cơ thể cần phải đẩy ra ngoài.

Điều đáng tiếc những ý tưởng hàm súc chứa đựng trong chữ *sunyata* đã mất đi khi diễn tả nó bằng chữ *emptiness*, từ đó đưa đến vô số hiểu nhầm. Đặc biệt đối với những người mới học qua Phật giáo thường cho tính không có nghĩa không có gì hết hay hư ảo giống như Niết Bàn. (1)

Mặc dù trong nghệ thuật Phật giáo *tính không* thường được biểu tượng bằng vòng tròn trống không, nhưng nó không có nghĩa ảo vô hay trống rỗng ở Phật giáo. Nó là từ biểu hiện tư tưởng vô ngã, hay hủy diệt vọng ngã. Trong Phật giáo những khái niệm thường có tương quan lẫn nhau, nhưng chúng ta không biết cách nối kết chúng lại với nhau. Những tương quan tư tưởng này xin trình bày bằng đồ thị sau:

Trí Tuệ

A Tì Đạt Ma Chư Pháp Bản Thể (Tự Tính)

Vô Ngã

Không

Trí Tuệ Viên Mãn Tính Không

Bồ Đề Đạt Ma người Ấn Độ hay người Ba Tư (Điểm này chưa được xác định rõ ràng) đến Trung Hoa vào khoảng năm 500 sau kỷ nguyên, đã diễn đạt ý nghĩa từ tính không một cách cô đọng súc tích như sau:

“Tất cả các Pháp đều là không, vì thế mọi ước mong, tìm kiếm đều là không.”

Theo cách sử dụng ngôn ngữ trong Phật giáo, từ *Không* và *Tính Không* biểu hiện tính chất phủ định hoàn toàn một cách triệt để thế gian này khi thực hành Trí Tuệ. Điểm cốt lõi, chính yếu của tư tưởng này là phủ nhận từ bỏ hoàn toàn, rút lui và xa lìa hoàn toàn thế gian xung quanh chúng ta về tất cả mọi mặt mọi lãnh vực.

Những nhà luận sư A Tì Đạt Ma hiểu tường tận từ *Không*, tuy thế họ dùng nó rất thận trọng. Trong kinh điển bằng tiếng Pali chỉ sử dụng từ này trong một vài trường hợp. Trường phái Tân Trí Tuệ dùng từ không như chìa khóa thần có thể mở mọi cánh cửa, và cũng được Long Thụ triển khai một cách rõ ràng thành nhận thức luận. *Tính Không* ở đây có nghĩa sự đồng nhất giữa xác định và phủ định. Hệ thống tư tưởng này đưa ra hình ảnh sống động, toàn diện trong nghệ thuật sống, một bàn tay gây dựng lên còn tay kia đập phá nó xuống. Thánh nhân Phật giáo còn được mô tả như người thiếu phụ Penelope (2) tiết trinh trung thành kiên nhẫn chờ đợi chàng dũng sĩ Ulysses hải hoàn trở về. Người thánh nhân đó không bao giờ khẳng định cũng như phủ định bất cứ điều gì. Vì thế nếu ông ta khẳng định điều gì, tất sẽ phải phủ định nó, và khi nói rằng ‘không’ cũng phải nói là ‘có’ cùng một lúc.

“Tính Không” là trạng thái nằm ngay giữa xác định và phủ định, có và không, hiện hữu và không hiện hữu, vĩnh cửu và hủy diệt. Mạnh nha tư tưởng này tìm thấy trong những lời thuyết giảng lúc ban đầu, và được kinh điển mọi trường phái truyền lại ngày nay. Phật đã nói với Katyayana rằng:

“Con người thế gian thường tư duy trên hai điều có và không, ‘Có’ là một cực đoan, và ‘không’ cũng lại là cực đoan khác. Con người thế gian thường bị đóng khung giữa hai cực đoan này. Thánh nhân là người cần phải vượt lên trên hai phạm trù này. Cũng để tránh hai cực đoan Như Lai giảng dạy giáo lý nằm giữa hai thái cực và là nơi có thể tìm thấy chân lý. Giáo lý đó là Tính Không”.(3)

Tất cả mọi vật đều không, đáng tuyệt đối cũng là tính không. Chính vì mọi vật mang tính không, Niết Bàn và thế gian đồng nhất tính, có nghĩa không khác biệt nhau.(4)

Giáo lý vô ngã rõ ràng không giống với những quan niệm thông thường. Do đó những nhà luận sư của trường phái Cổ Trí Tuệ đã công nhận những mâu thuẫn có thể giảm thiểu tới mức tối đa qua cách phân biệt giữa hai thánh đế: Thắng nghĩa đế còn gọi Chân đế tức là chân lý cùng cực bao gồm tất cả các pháp, và Thế Tục Đế tức là những sự thật nói về con người và sự vật. Tư tưởng Thắng nghĩa (Ultimate) của trường phái Cổ Trí Tuệ rất giống như tác dụng của các nguyên tử, tế bào và các vật tương tự, hay bị quên lãng trong đời sống hằng ngày, nhưng lại được

các nhà khoa học quan tâm đến xem như vấn đề có giá trị. Trong khi đó trường phái Tân Trí Tuệ đi một bước xa hơn về khái niệm *Thắng Nghĩa Đế*, có nghĩa trong tính không có thể tìm thấy sự tương quan giữa đáng tuyệt đối và thực thể cùng cực. Theo trường phái này *Thắng nghĩa đế* không còn ý nghĩa chân lý mang tính chất khoa học, mà là chân lý mang tính chất huyền bí. Trong ý nghĩa này tất cả những gì chúng ta biểu lộ bằng ngôn ngữ rõ ràng đều không phải là chân lý cùng cực. Như thế tính không không thể nào trở thành đối tượng mang tính chất tuyệt đối của tín ngưỡng. Chúng ta không thể đạt đến cảnh giới đó, và cho dù có đạt đến đi nữa, chúng ta không nhận ra được nó, bởi vì nó không có hình tượng để phân biệt. Mọi giáo lý ngay như Tứ Diệu Đế, đi đến cùng cực của nó cũng chỉ là hư ảo, là cái gì thuộc vô minh. Mọi lý thuyết phủ trùm lên trên hào quang ngôn ngữ bất tận ý về đáng tối cao, chỉ nói lên phần nào chân lý, trong ý nghĩa giải thích sao cho phù hợp với căn cơ quần chúng để có thể hiểu về những kinh nghiệm tinh thần. Để phù hợp với tài năng cũng như khí chất mỗi người, giáo lý cần phải luôn luôn biến đổi và vô giới hạn.

Giáo lý về tính không thì thường được diễn tả bằng những tỷ dụ. Trường phái Cổ Trí Tuệ thường hay so sánh thế gian xung quanh chúng ta như khối bọt bèo, bong bóng, ảo ảnh, giấc mơ, hay màn ảo thuật. Những tỷ dụ có mục đích đánh động vào tâm thức tỉnh ngộ để thấy rằng thế gian này có tính chất tương đối không quan trọng, vô giá trị, ảo vọng và không thực. Những thi nhân bên trời tây đôi khi cũng dùng tỷ dụ trong cùng ẩn ý qua những vần thơ sau:

*“Con người chạy theo vẻ đẹp cao sang
Như bọt bèo cuộn cuộn theo dòng thời gian
Bồng bềnh theo năm tháng
Cứ thế nổi lên chìm xuống rồi tan đi
Mãi mãi và vô tận.”*

Hay trong bài thơ nổi tiếng khác:

*“Thế gian huyền ảo vô cùng
Chẳng qua là ảo ảnh
Những nụ cười sung sướng
Giọt nước mắt đau thương
Ánh sáng huyền ảo
Dòng đời giả dối
Chân thật nơi đâu
Chỉ có đáng trên cao.”*

Đến khi trường phái Tân Trí Tuệ xuất hiện ra đời, cũng so sánh và dùng các từ như giấc mơ, âm vang, hình bóng, ảo ảnh, hay

màn ảo thuật để biểu hiện các pháp , nhưng mang tính chất kỹ thuật nhiều hơn. Riêng chỉ có Đấng tuyệt đối không lệ thuộc vào bất cứ vật gì trên thế gian, là thực thể cùng cực cao nhất. Còn những vật khác đều có tính chất tương đối, lệ thuộc lẫn nhau, tính chất hiện hữu chỉ tồn tại qua suy tưởng về sự liên hệ đến những vật khác. Vì tự thể chính những vật này chẳng là gì cả, không thể tồn tại riêng rẽ một mình. Như Candrakirti (5) đã nói: *”Tiền nợ vay mượn không phải là vốn của bạn”* (6)

Tuy nhiên nếu bảo rằng mọi vật là *“vô tự tính”* và không có thực như *“Người con gái đồng trinh khắc trên đá”* (7) và cho đó là tính không thì làm cách nào chúng ta có thể nhìn, nghe, và cảm thấy được những vật xung quanh? Những tỷ dụ về giấc mơ v.v mang mục đích trả lời cho câu hỏi trên. Chúng ta nhìn một màn ảo thuật, hay một ảo ảnh, nghe tiếng âm vang, mơ về một giấc mơ, và có lẽ chúng ta đều biết rằng tất cả những hình ảnh trên màn ảo thuật đều không thật, không có dòng nước thật trong mộng tưởng, tiếng âm vang không đến từ giọng nói con người, và những đối tượng chúng ta yêu, ghét và sợ hãi trong giấc mơ thực sự đều không có.

Những hiểu lầm về khái niệm tính không trong tư tưởng Trung Quán có thể tránh được, nếu biết đặt đúng trọng tâm cách sử dụng những danh từ có cùng ý nghĩa với tính không. Một trong những chữ đồng nghĩa hay được sử dụng nhiều nhất là *“bất nhị”*. Trí Tuệ Viên Mãn phủ nhận tư tưởng nhị nguyên và cho rằng, khách quan không khác với chủ quan, Niết Bàn không khác với thế gian, cái gọi là có không tách biệt xa rời với cái gọi là

không. Phân biệt và đa dạng hóa là chỉ dấu của vô minh. Ngoài ra có quan niệm khác gọi tính không là *Chân Như*, có nghĩa chúng ta nhận cái chân thực nó là như thế không thêm không bớt không áp đặt lên trên nó những quan niệm nào khác.

Những triết gia theo trường phái Đại thừa đứng trên quan niệm đáng tuyệt đối hay quan niệm hủy diệt hoàn toàn bản ngã khi mang ý định mô tả về bản thể vũ trụ, tuyên bố rằng không còn mâu thuẫn và những điều vô lý khi nói về trí tuệ viên mãn. Nếu bảo rằng mô tả thế gian dưới con mắt thượng đế là hợp lý và có ý nghĩa, thì cũng có thể nói những điều thuyết giảng trong kinh điển Đại thừa là hợp lý và có ý nghĩa. Hai triết gia Eckhart và Hegel đã có tham vọng làm công việc tương tự như thế. Những tác phẩm hai ông viết cũng bày tỏ quan niệm muốn hiểu rõ về ý nghĩa thượng đế không phải là điều dễ dàng.

Chú thích:

(1) Một trong những cái oái oăm của lịch sử, Phật giáo là hệ tư tưởng không ưa thích buôn bán, không có tính chất thương nghiệp, thế mà lại phải mang trách nhiệm tạo tác ra dụng cụ mà nền thương nghiệp hiện đại không thể nào phát triển nếu không có nó. Nếu không có phát sinh khái niệm về số không, những thương gia, nhà ngân hàng, nhà thống kê chắc phải khốn đốn về mọi mặt, và công việc tính toán chắc cũng không được trôi chảy. Vòng tròn nhỏ mà chúng ta gọi là số không, được biết bởi người Á Rập vào khoảng năm 950 sau kỷ nguyên như là shifr, trống

rỗng, và mãi đến năm 1150 khái niệm về số không mới xuất hiện ở Âu Châu, tiếng La Tinh gọi là cifra, ở Anh ngữ khởi đầu gọi là cypher, sau đó thành zero; cypher có thể nói đồng nghĩa với sunya của tiếng Phạn.

(2) Thí dụ này lấy từ chuyện cổ Hy Lạp, nói về thiếu phụ tên Penelope trung thành chờ đợi người chồng tên Ulysses trở về.

(3) Trích từ Samyutta-Nikaya II, trang 17, “Nam Truyền Đại Tạng Kinh” quyển thứ 13, trang 24.

(4) Trích từ “Trung Luận” phẩm “Quán Niết bàn” kệ thứ 19

(5) Candrakirti âm Hán gọi là Nguyệt Xung, học giả Ấn Độ vào thế kỷ thứ 7, sau Long Thụ, thuộc hệ phái Prasangyaka của Trung Quán.

(6) Trích từ Prasannapada trang 263.

(7) Trích từ Kinh Nhập Lăng Già quyển thứ 3, Đại Chính Tạng Kinh quyển thứ 16, trang 603.

Giải Thoát

Theo quan niệm trường phái Tân Trí Tuệ, tư tưởng giải thoát được cô đọng trong ba phủ định *Bất khả đắc* (Non-attainment), *Bất khả thuyết* (Non-assertion), *Bất khả y tồn* (Non-relying) và một khẳng định đó là *Đấng Toàn Năng* (Omniscience). Có rất nhiều cuộc thảo luận để chứng tỏ rằng không thể đạt đến Niết Bàn, không thể có giải thoát thực sự, và những lao lực khổ cực trường cửu tu tập của Bồ Tát không mang đến kết quả nào hết – Đó chính là tư tưởng Không “*Theo tính không không có thành tựu lẫn không có sự không thành tựu*”(1). Theo định nghĩa thế giới vô vi là trống rỗng, không có liên hệ với bất cứ vật gì khác, hoặc theo giải thích của kinh điển, thế giới vô vi tồn tại biệt lập hoàn toàn với tất cả. Do đó con người hầu như không thể nào có khả năng đạt đến, có được hay liên hệ đến cảnh giới vô vi. Hơn thế nữa con người chúng ta không bao giờ nhận biết rằng chúng ta đã đạt đến Niết Bàn. Tính Không là cái không có đặc tính, dấu vết, không có chút gì để nhận ra, và vì thế chúng ta không bao giờ biết rằng có nó hay không có nó.

Bất khả đắc nói một cách nôm na dễ hiểu là khái niệm có ý nghĩa tương đương như tự hủy diệt, tự quên mình, từ bỏ hoàn toàn bản ngã. Đó là đặc điểm nói lên đức tính cao quý nhất trong tất cả các đức tính, chúng ta phải hiểu rằng khi con người bắt đầu cảm nhận được đức tính này là khi không còn nó nữa. Nó cũng giống như đức tính giản dị và khiêm tốn. Chúng ta không thể nào làm ra vẻ có được đức tính giản dị một cách tự nhiên, hoặc giả chúng ta tự cho mình là khiêm nhường mà trong lòng không mang theo niềm kiêu hãnh. Chúng ta cũng không thể nói là đã đạt được Niết bàn mà không tạo sự phân biệt giữa bản thân và Niết bàn, giữa trạng thái hiện tại và trạng thái trong quá khứ,

hoặc giả giữa Niết bàn và cái không phải Niết bàn. Chính những phân cách này là dấu hiệu của vô minh, là cái đẩy chúng ta ra xa khỏi bờ bên kia hay bờ này.

Chính trong việc dùng ngôn ngữ để diễn đạt hay hàm chứa tính chất xác định bất cứ điều gì đều ẩn chứa một cái gì không ổn thỏa. Chúng ta cũng cần phải ghi nhận rằng *Bất Khả Thuyết* là một trong hệ tư tưởng của giải thoát, nhưng không đưa ra lý thuyết khẳng định hay tư tưởng mang tính chất hình nhi thượng học. “*Giáo lý cao siêu này không phải chủ đề để các nhà lý luận tranh cãi.*” (2) Giáo lý về tính không không dạy chúng ta phải ủng hộ lý thuyết này để chống lại lý thuyết kia, nhưng phủ nhận mọi lý thuyết. Vì thế hoàn toàn không phù hợp với quan điểm của trường phái Tân Trí Tuệ, nếu chúng ta cho rằng tính không như một đáng tuyệt đối nằm bên trong thế giới hữu vi, như nền tảng cho thế giới hữu vi, như cái neo cho chúng ta. Chắc hẳn không phải như vậy, bởi vì “*Niết Bàn không khác gì với thế giới sinh tử luân hồi*”. (3) Ví bất khả thuyết không phải tư tưởng xa lạ cách biệt tất cả. Thật là nhầm lẫn để bảo rằng tính chất nhất nguyên luận hình nhi thượng học đối nghịch với đa nguyên luận của trường phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Thật ra giáo lý Trung Quán thường hay đề cập vấn đề này trong sách giáo khoa về Triết học. Càng sai lầm hơn khi cho rằng nhất(một) chống lại đa (nhiều), vì chủ trương như thế đi nghịch lại tinh thần giáo lý phủ nhận nhị nguyên luận. Tư tưởng Long Thụ cao thâm hơn cách giải thích mang tính chất triết học. Tính không là trạng thái không có khác biệt giữa khẳng định và phủ định, chân lý vượt thoát đi mất, hay không còn nữa khi chúng ta bảo “nó là thế

này”, và khi chúng ta bảo “nó là thế kia”, vì nó nằm đâu đó giữa hai tình trạng này.

Người ở trạng thái tính không không có thái độ xác định lẫn phủ định đối với mọi vật. Giáo lý của Long Thụ không bao giờ là giáo lý hình nhi thượng học, trái lại nó đưa ra thái độ thực tiễn bất khả thuyết, và chỉ có tư tưởng này mới mang đến niềm an vui vĩnh cửu. Vì tư tưởng này không đi nghịch lại tinh thần của bậc thánh nhân để tranh đấu, chống lại cái này hoặc đồng ý với cái kia. Tâm trạng bình thản của thánh nhân chân thực là gốc rễ của lý luận Trung Quán. Tư tưởng này được trình bày tường tận ở những kinh điển có từ trước thời Long Thụ. Chẳng hạn như ở câu 796 cho đến 803 ở bộ kinh tôi cổ *Sutta Nipata* và trong kinh *Samyutta Nikaya* Phật có nói như sau:

“Ta không chống lại thế gian, nhưng thế gian chống lại ta, vì những ai hiểu pháp không bao giờ chống lại thế gian. Vì những gì người hiểu biết bảo là không có trên thế gian, đó cũng là điều ta dạy là không có. Và những gì người hiểu biết bảo là hiện hữu trên thế gian, cũng là điều ta dạy là có.”(4)

Mục đích lý luận của Long Thụ không mang chủ đích để đi đến quy kết hay kết luận nhất định nào đó, mà là phủ nhận mọi quan niệm và bảo rằng mọi tín điều cố định đều không hợp lý.

Một đoạn văn trong Tân Ước Thánh Kinh có viết ngắn gọn như sau:

“Người con trai của người không có chỗ cho cái đầu được nghỉ ngơi ”

Chính vì có vô số cách để diễn đạt tư tưởng, trường phái Tân Trí Tuệ đưa ra tư tưởng *“bất khả y tồn”* (non-relying). Đầu mỗi tư tưởng này phát sinh cũng do tâm quan trọng niềm bất an chiếm chỗ trong đời sống sinh hoạt con người. Chính nỗi bất an khiến chúng ta luôn luôn phải bám víu vào những cái không thật của chính chúng ta. Chúng ta bám víu vào người này đến người khác, và không có gì kinh hoàng bằng khi cảm thấy hoàn toàn cô độc, khi nghĩ đến tình cảnh không có chỗ để tìm thấy sự an tịnh. Để được giải thoát chúng ta phải từ bỏ những vật chi viện phụ thuộc từng cái một, và cần phải quan sát không khoan nhượng không hoảng hốt về sự trống rỗng trong linh hồn chúng ta. Cho đến khi chúng ta không còn phải dựa vào mọi trợ giúp từ bên ngoài, không còn bất cứ niềm kỳ vọng vào tha nhân, và khi ấy chúng ta có thể nói *“ngoài trí tuệ viên mãn không có gì đáng để dựa vào”* trạng thái này còn được gọi là *tính không*.

Từ quan điểm tích cực, giải thoát còn được gọi là *Nhất thiết trí*, có nghĩa thông suốt mọi sự. Niềm ước vọng đạt đến trí tuệ viên mãn có lẽ tạo sự tò mò nơi chúng ta, cho nên cần có vài lời giải thích thêm. Đây là tư tưởng triển khai trên hai bình diện, một mặt Niết bàn hay Phật tính là mục tiêu người tín đồ nỗ lực tu tập để đạt đến, mặt khác tư tưởng này nhấn mạnh đến Nhất thiết trí xem như là thuộc tính của Phật. Tư tưởng thứ nhất như đã trình bày biểu hiện nơi lý tưởng bồ tát. Tư tưởng thứ hai trong ý nghĩa

nào đó Đức Phật được xem như đấng thông suốt mọi sự. Theo người Phật giáo đại thừa, nói một cách nghiêm chỉnh nhất, Đức Phật là đấng toàn trí, có nghĩa Phật có năng lực nhận thức thông suốt đúng đắn mọi vật với đầy đủ chi tiết. Đương nhiên với tri thức hữu hạn không thể nào hy vọng hiểu hết công việc tri thức vô hạn. Tư duy của Phật chắc hẳn không thể nào giống về phẩm chất tư duy của chúng ta. Có nghĩa tư duy của Phật mang tính chất tuyệt đối, vì đó là tư duy tuyệt đối của đấng tuyệt đối. Nói một cách đúng đắn, tư duy của Phật không thể nào tư duy như tất cả con người bình thường, bởi vì tư duy của đấng vô vi không thể nào nằm trong thức uẩn thuộc ngũ uẩn, hơn nữa tư duy này không tách biệt đối tượng, mà lại đồng nhất với đối tượng. Dù sao nhất thiết trí vẫn không phải thuộc tính của Phật trong khi Phật hiện hữu với dạng con người, hay “Trang nghiêm thân”. Nhất thiết trí phải kết hợp với Phật như nguyên lý thuần túy tinh thần, có nghĩa thuộc vào Pháp thân Phật. Không phải tất cả tín đồ Phật giáo đều nghiêm chỉnh tin rằng tính chất nhất thiết trí của Phật là yếu tố cần thiết để tạo quyền uy cho tín ngưỡng. Nếu như Phật là đấng biết đúng tất cả mọi điều cần thiết cho giải thoát, điều này là yếu tố đủ để chứng tỏ Phật là người hướng dẫn xứng đáng.

Trong vài đoạn kinh điển bằng tiếng Pali, Phật rõ ràng phủ nhận mọi nhất thiết trí khác. Mặt khác Phật giáo Đại thừa giải thích rằng nguyên thủy Nhất thiết trí của Phật bao gồm kiến thức được xem như phương tiện để đạt đến cõi trời và giải thoát, Phật tinh thông tất cả mọi việc không sót điều gì bao gồm cả mảy may tri thức không quan yếu như số côn trùng có trên thế gian. Hơn nữa nếu Phật thiếu sót điều này, có thể bị những vật không thuộc tri

thức của Phật làm cản trở, không đủ phẩm chất xem như đáng toàn trí.

Hãy để sang một bên vấn đề ý nghĩa triết học, từ quan điểm thực tiễn công việc theo đuổi tìm kiếm Nhất thiết trí thì tương tự đồng nhất trong việc truy cầu tự hủy diệt bản ngã, và vì thế thật có ích xem nó như mục tiêu cho đời sống tinh thần. Nếu nhìn từ bản chất con người, chúng ta có lẽ phải công nhận rằng chúng ta không mang theo ước vọng đặc thù để trở thành toàn năng toàn trí.

Đối với hành giả bình thường đi tìm kiếm chân lý, chắc chắn Nhất thiết trí không phải là một trong những thành quả duy nhất hay phần thưởng mà người hành giả thực sự mong muốn. Trạng thái tồn tại mà hành giả mong mỏi trong công việc tìm kiếm học hỏi về pháp, có thể tóm tắt thành ba điểm sau đây:

- (1) Bảo vệ tránh khỏi đau khổ về xác thịt.
- (2) Giải thoát khỏi chấp trước vào bản ngã từ đó phát sinh ra lo âu, bất an như sự chết.
- (3) Sau cùng với niềm mong mỏi trở thành trung tâm điểm hay nơi trú ngụ của sức mạnh thuần khiết và thanh tịnh để có thể xua tan và vượt qua thế gian trần tục.

Theo một số văn kiện lịch sử cho thấy những đặc tính nêu trên là những động lực khích lệ tu hành cho số đông chúng tăng

trong tăng đoàn Phật giáo ở Ấn Độ vào thời xa xưa. Lý tưởng thời đó là trạng thái *vô ưu* có nghĩa không còn lo âu, buông xả mọi vật, cũng có thể nói tương đương với lý tưởng của học phái khắc kỷ (stoic) được gọi là *apatheia* (5). Do đó tư tưởng Trí tuệ viên mãn, Nhất thiết trí mà Phật giáo đại thừa nhấn mạnh mang tính chất tương phản đến quan điểm nêu trên. Vì nếu lúc nào cũng mang ước vọng trốn thoát thế gian ô uế trần tục này không khác gì lối nghĩ tự hủy diệt, một giấc ngủ vĩnh cửu thật sự không mộng mơ. Trong khi đó Phật là đang luôn luôn thức tỉnh, theo ngữ căn BUDH của tiếng Phạn có nghĩa là *thức tỉnh* và *nhận biết*. Đó là lý do tại sao Phật giáo đại thừa nhấn mạnh đến Nhất Thiết Trí và xem như mục tiêu cho tất cả mọi người.

Cũng cần nhấn mạnh thêm một điều đức tính Nhất Thiết Trí nằm ở trong *bản ngã cái tôi* nhưng lại không có một tí dục vọng nào về nó. Bởi vì bản năng chúng ta không thôi thúc chúng ta tìm kiếm mong đạt đến Nhất Thiết Trí. Cho dù gọi nó là mục tiêu của đời sống nhưng trên thực tế hoàn toàn khác biệt với thể chất tự nhiên của con người chúng ta. Tại điểm này rõ ràng phải trực diện với mâu thuẫn: Như một tín đồ, mục tiêu con đường mà tôi theo đuổi phải có hấp lực đối với tôi, nếu không *cái con người tôi* hay bản ngã không thôi thúc nỗ lực đạt đến nó. Tuy nhiên mặt khác mục tiêu cũng phải không có hấp lực đến với tôi, vì thế *cái con người tôi* bản ngã tôi mới cố gắng để đạt đến nó. Tuy nhiên mục tiêu ở nơi con người tôi đang hiện hữu và tất cả những gì tôi biết và hiểu đều không thực, cái con người tôi hiện tại không thể đạt đến đến mục tiêu được. Thật là làm trò cười cho thiên hạ khi giả vờ nghiêm chỉnh bảo rằng bản thân muốn biết tường tận chi tiết về toàn thể vũ trụ. Khi so sánh với

cả vũ trụ rộng lớn bao la, toàn thể nhân loại không khác chi củ nắm mọc bên trên hòn đá ngoài biển Đại Tây Dương. Như thế con người tôi thật nhỏ bé biết chừng nào. Vì thế Nhất thiết trí hay đáng toàn năng toàn trí và tôi không thể nào là một được. Nhưng khi con người tôi không còn là tôi nữa tất sẽ có cái gì xảy ra.

Thật ra không dễ dàng chấp nhận và thỏa mãn với lý luận đầy mâu thuẫn này, vì nó đi nghịch lại bản tính bình thường con người chúng ta. Đối với con người bình thường mục tiêu là cái gì có thể nắm bắt được như con bướm nằm trong lưới, hay tiền lợi tức sinh ra trong quỹ tiết kiệm trong ngân hàng. Mượn lời Eckhart để diễn đạt con người muốn được giải thoát theo cách *cuộn tròn người trong tấm mềm rồi chui dưới ghế trường kỷ*. Để điều chỉnh lỗi lầm cố đạt đến mục tiêu quá xa vời không thực, bằng cách nói rằng mục tiêu không là gì cả, trống rỗng, hay là đồng nhất giữa khẳng định và phủ định. Cũng có thể nói mục tiêu là tất cả, nhưng không phải bao trùm lên hết tất cả, nhưng lại là tổng cộng gom tất cả lại cả những cái chung và cái riêng của những cá thể. Đây là điều vượt lên trên tư duy bình thường, đối với đáng nhất thiết trí không có khác biệt giữa chủ thể và khách thể, giữa khách quan và chủ quan. Làm mọi việc nhưng không ý thức làm việc đó. Nghĩ đến mọi điều nhưng không để ý thức đến một điều gì hết. Nỗ lực để tìm hiểu tất cả mọi vật, dù không bao giờ đạt đến kết quả vẫn thỏa mãn. Thật là điều kỳ lạ, để được giải thoát chúng ta phải hành sử để quên chính mình đi.

“Chính những người không tự tu tập lại chứng đắc Nhất Thiết Trí, vì chính người đó đang tự tu tập Nhất Thiết Trí và có lẽ đang đi vào Nhất Thiết Trí.”(6)

Chú Thích:

(1) Trích từ Kinh Bát Nhã Tâm kinh.

(2) Trích từ Kinh “Đại Trang Nghiêm Luận” quyển 1, Đại Tạng Kinh quyển 4, trang 257.

(3) Trích từ Trung Luận, phẩm Niết Bàn, câu kệ thứ 19.

(4) Trích từ Samyutta-Nikaya III, trang 138; Nam Truyền Đại Tạng kinh quyển 14, trang 216.

(5) Apatheia có nghĩa trạng thái cảnh giới không còn dao động do những cảm xúc, phiền não, lo âu tác động đến.

(6) Trích từ kinh Đại Bát Nhã quyển 539, Đại Tạng Kinh quyển thứ 7, trang 771.

(Còn tiếp)

Edward Conze - dịch giả Tùng Sơn